**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**GIAI ĐOẠN 2021-2030**

**HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN**

**Chợ Đồn, 2024**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN**

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày ......... tháng ........ năm 2024* | *Ngày ......... tháng ........ năm 2024* |
| **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  **TỈNH BẮC KẠN** | **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN CHỢ ĐỒN** |

**Chợ Đồn, 2024**

MỤC LỤC

[MỤC LỤC i](#_Toc172015514)

[DANH MỤC BẢNG vi](#_Toc172015515)

[Phần I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 1](#_Toc172015516)

[I. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2](#_Toc172015517)

[II. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường tác động đến việc sử dụng đất 5](#_Toc172015518)

[2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường 5](#_Toc172015519)

[2.1.1. Vị trí địa lý 5](#_Toc172015520)

[2.1.2. Địa hình 6](#_Toc172015521)

[2.1.3. Khí hậu 6](#_Toc172015522)

[2.1.4. Thuỷ văn 7](#_Toc172015523)

[2.1.5. Các nguồn tài nguyên 8](#_Toc172015524)

[2.1.6. Thực trạng môi trường 13](#_Toc172015525)

[2.1.7. Đánh giá chung 15](#_Toc172015526)

[2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội. 16](#_Toc172015527)

[2.2.1. Tăng trưởng kinh tế 16](#_Toc172015528)

[2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 17](#_Toc172015530)

[2.2.3. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 17](#_Toc172015531)

[2.2.4. Dân số và lao động 23](#_Toc172015532)

[2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 23](#_Toc172015533)

[2.2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 24](#_Toc172015534)

[2.2.7. Đánh giá chung 27](#_Toc172015535)

[2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 30](#_Toc172015536)

[III. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất và biến động sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh 32](#_Toc172015537)

[3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai 32](#_Toc172015538)

[3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện 32](#_Toc172015539)

[3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính 32](#_Toc172015540)

[3.1.3. Khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất 33](#_Toc172015541)

[3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 35](#_Toc172015542)

[3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 36](#_Toc172015543)

[3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất 40](#_Toc172015544)

[3.1.7. Công tác đăng ký, cấp GCNQSD đất, quản lý hồ sơ địa chính 41](#_Toc172015545)

[3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai 42](#_Toc172015546)

[3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai 42](#_Toc172015547)

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất 43

[3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất 43](#_Toc172015549)

[3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai 44](#_Toc172015550)

[3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai 47](#_Toc172015551)

[3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai 47](#_Toc172015552)

[3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai 48](#_Toc172015553)

[3.1.16. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân 49](#_Toc172015554)

[3.1.17. Bài học kinh nghiệm 52](#_Toc172015555)

[3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất. 52](#_Toc172015556)

[3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất 52](#_Toc172015557)

[3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 62](#_Toc172015560)

[3.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất 82](#_Toc172015561)

[3.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường việc sử dụng đất 82](#_Toc172015562)

[3.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất 83](#_Toc172015563)

[3.3.3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất, nguyên nhân chính và giải pháp khắc phục 85](#_Toc172015564)

[IV. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 86](#_Toc172015565)

[4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 86](#_Toc172015566)

[4.1.1. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 86](#_Toc172015567)

[4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch 86](#_Toc172015568)

[4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước. 98](#_Toc172015570)

[4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới. 101](#_Toc172015571)

[Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030 102](#_Toc172015572)

[I. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất 102](#_Toc172015573)

[1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. 102](#_Toc172015574)

[1.1.1. Mục tiêu tổng quát và dài hạn 102](#_Toc172015575)

[1.1.2. Các quan điểm phát triển cụ thể đối với huyện 103](#_Toc172015576)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất 104](#_Toc172015577)

[II. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 111](#_Toc172015578)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội 111](#_Toc172015579)

[2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 111](#_Toc172015580)

[2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế 112](#_Toc172015581)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 119](#_Toc172015582)

[2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện và cấp xã 119](#_Toc172015583)

[2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 123](#_Toc172015586)

[III. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường 184](#_Toc172015589)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. 184](#_Toc172015590)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực. 185](#_Toc172015591)

[3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. 186](#_Toc172015592)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng. 186](#_Toc172015593)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc. 187](#_Toc172015594)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp l‎ý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. 188](#_Toc172015595)

[Phần III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN 189](#_Toc172015596)

[I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 189](#_Toc172015597)

[1.1. Các biện pháp nhằm hạn chế rửa trôi đất, hủy hoại đất 189](#_Toc172015598)

[1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất 189](#_Toc172015599)

[1.3. Các giải pháp bảo vệ rừng 190](#_Toc172015600)

[1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường 190](#_Toc172015601)

[II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 191](#_Toc172015602)

[2.1. Giải pháp về công tác quản lý 191](#_Toc172015603)

[2.2. Giải pháp về đầu tư 193](#_Toc172015604)

[2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách 194](#_Toc172015605)

[2.3.1. Chính sách về đất đai 194](#_Toc172015606)

[2.3.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp 194](#_Toc172015607)

[2.3.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất 194](#_Toc172015608)

[2.3.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù 194](#_Toc172015609)

[2.3.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai 195](#_Toc172015610)

[2.3.6. Chính sách ưu đãi 195](#_Toc172015611)

[2.3.7. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại 196](#_Toc172015612)

[3.1. Giải pháp về công nghệ và thông tin 196](#_Toc172015613)

[3.2. Giải pháp về hợp tác và phối hợp 196](#_Toc172015614)

[3.3. Giải pháp về cộng đồng và xã hội 197](#_Toc172015615)

[3.4. Giải pháp về tài chính và kinh tế 197](#_Toc172015616)

[3.5. Giải pháp về pháp lý và thể chế 197](#_Toc172015617)

[3.6. Giải pháp về khoa học và nghiên cứu 198](#_Toc172015618)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 199](#_Toc172015619)

[I. Kết luận 199](#_Toc172015620)

[II. Kiến nghị 200](#_Toc172015621)

[HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU 201](#_Toc172015622)

DANH MỤC BẢNG

[Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 53](#_Toc172015623)

[Bảng 2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Chợ Đồn 96](#_Toc172015624)

[Bảng 3: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất từ phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện 119](#_Toc172015625)

[Bảng 4: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt 123](#_Toc172015626)

[Bảng 5: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 156](#_Toc172015627)

Phần I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ theo Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”;

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế- xã hội mà quỹ đất đai có giới hạn, các nhu cầu về đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng nói riêng. Từ những thực tế nêu trên, việc triển khai thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm, điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế -xã hội của địa phương, quy hoạch sử dụng đất đai được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn huyện, nhằm xác lập ổn định về mặt pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai; Làm cơ sở để tiến hành giao cấp đất và đầu tư để phát triển sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ nhu cầu dân sinh, văn hoá- xã hội.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 tại Chương 2 Điều 14 quy định "Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất" và tại Chương 4 Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện"; Thực hiện theo Điều 36, 37 Luật đất đai 2013, UBND huyện Chợ Đồn đã tiến hành lập ***“Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chợ Đồn”*** và đã được phê duyệt tại Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

Tuy nhiên đến nay, do tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Chợ Đồn diễn ra có những biến động lớn, nhu cầu sử dụng đất của địa phương có nhiều thay đổi. Mặt khác, Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023, trên cơ sở đó UBND tỉnh Bắc Kạn đã phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các huyện, thành phố tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/03/2023. Như vậy, Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Chợ Đồn được phê duyệt tại Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16/7/2021, đến thời điểm hiện tại đã không còn phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ. Do vậy căn cứ theo Điều 46 Luật Đất đai năm 2013, việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 huyện Chợ Đồn là cần thiết.

Căn cứ Quyết Định số 1288/QĐ-TTg ngày 3 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Căn cứ Văn bản số 2784/UBND-NNTNMT ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh và lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030; Căn cứ Văn bản số 1181/STNMN-ĐĐ ngày 12/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện. UBND huyện Chợ Đồn tiến hành lập: ***“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”***.

Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,… phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Chợ Đồn.

I. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13; số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, ngày 19 tháng 6 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Luật sửa đổi bổ, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành luật đất đai

- Nghị quyết số 63/2009/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016;

- Quyết định số số 326/QĐ- TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết Định số 1288/QĐ-TTg ngày 3 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất Quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/07/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

II. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường tác động đến việc sử dụng đất

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Vị trí địa lý

Chợ Đồn là huyện phía Tây của tỉnh Bắc Kạn, nằm trong khoảng tọa độ địa lý 21057’ đến 22025’ vĩ độ Bắc và 105025’ đến 105043’ kinh độ Đông, với tổng diện tích tự nhiên 91.209,57 ha địa giới hành chính, diện tích tự nhiên thực hiện Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ (Dự án 513). Với 51.203 nhân khẩu được phân bố trên 19 xã và 01 thị trấn. Huyện có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp huyện Bạch Thông, huyện Chợ Mới;

- Phía Tây giáp huyện Chiêm Hoá, Yên Sơn, Na Hang tỉnh Tuyên Quang;

- Phía Nam giáp huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên;

- Phía Bắc giáp huyện Ba Bể.

Huyện Chợ Đồn nằm cách thành phố Bắc Kạn, trung tâm văn hoá kinh tế - chính trị của tỉnh 42 km về phía Tây. Trên địa bàn huyện có hệ thống giao thông khá đầy đủ với tuyến Quốc lộ 3B; Quốc lộ 3C; các tuyến đường liên xã và đường liên thôn… Đây là những điều kiện hết sức thuận lợi cho việc chuyển giao kỹ thuật, giao lưu văn hoá, du lịch… nhằm phát triển sản xuất nông lâm nghiệp nói riêng, phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội nói chung của huyện Chợ Đồn trong hiện tại và tương lai.

Như vậy, huyện Chợ Đồn hội tụ khá đầy đủ các điều kiện, yếu tố cần và đủ về vị trí địa lý, đặc biệt là đường bộ để phát triển kinh tế – xã hội nhanh và bền vững, từng bước phát triển trở thành đô thị trung tâm của tỉnh.

2.1.2. Địa hình

Huyện Chợ Đồn là huyện miền núi vùng cao của tỉnh Bắc Kạn, có độ cao giảm dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây với các dạng địa hình phổ biến:

+ Địa hình núi đá vôi: Các xã phía Bắc thuộc cao nguyên đá vôi LangCaPhu kéo dài từ huyện Ba Bể đến thị trấn Bằng Lũng. Địa hình chia cắt phức tạp bởi những dãy núi đá vôi với độ cao trên 1000m (núi Phia Khao, xã Bản Thi) xen giữa các thung lũng hẹp, độ dốc bình quân từ 250 đến 300. Đây là nơi đầu nguồn của các sông chảy về hồ Ba Bể.

+ Địa hình núi đất: Các xã phía Nam thị trấn Bằng Lũng phần lớn là núi đất có độ cao phổ biến 400m đến trên 600m, độ dốc bình quân từ 200 đến 250. Địa hình chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối khá dày đặc.

+ Địa hình thung lũng: phân bố dọc theo các sông, suối xen giữa các dãy núi cao. Các điều kiện tự nhiên nhìn chung khá thuận lợi cho phát triển canh tác nông lâm nghiệp kết hợp, cây ăn quả, cây đặc sản.

2.1.3. Khí hậu

Khí hậu huyện Chợ Đồn chịu ảnh hưởng chung của khí hậu miền Bắc Việt Nam. Được hình thành từ một nền nhiệt cao của đới chí tuyến và sự thay thế của các hoàn lưu lớn theo mùa, kết hợp với điều kiện địa hình nên mùa đông (từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau) giá lạnh, nhiệt độ không khí thấp có sương muối; mùa hè (từ tháng 5 đến tháng 9) nóng ẩm, mưa nhiều. Nhiệt độ không khí trung bình năm 23,2oC (Nhiệt độ không khí trung bình cao nhất 26,5oC và thấp nhất là 20,8oC). Các tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 6, 7 và tháng 8 (28oC - 29oC), nhiệt độ trung bình thấp nhất vào các tháng 1 và 2 (13,5oC), có năm xuống tới -2oC. Nhiệt độ cao tuyệt đối là 39,5oC. Tổng tích nhiệt cả năm bình quân đạt 6800oC-7000oC. Mặc dù nhiệt độ còn bị phân hoá theo độ cao và hướng núi, nhưng không đáng kể.

Lượng mưa thuộc loại thấp, bình quân 1.115 mm/năm. Các tháng có lượng mưa lớn là tháng 6 và 7 có ngày mưa tới 340 mm/ngày; thấp nhất là vào tháng 12 và tháng 1 năm sau 1,5 mm/ngày. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và chiếm tới 75-80% lượng mưa cả năm. Độ ẩm không khí trung bình 82%, thấp nhất vào tháng 2 với 79% và cao nhất vào tháng 7 tới 88%.

Lượng bốc hơi trung bình năm là 830 mm, thấp nhất vào tháng 1 với 61 mm và cao nhất là 88 mm vào tháng 4. Tổng số giờ nắng trung bình đạt 1.586 giờ, thấp nhất là tháng 1 có 54 giờ, cao nhất là 223 giờ vào tháng 8.

Chế độ gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc kèm theo không khí lạnh và gió mùa Đông Nam mang theo hơi nước từ biển Đông, tạo ra các trận mưa lớn về mùa hè.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện thích hợp cho việc trồng các loại cây nhiệt đới và á nhiệt đới, tạo điều kiện để đa dạng hoá cây trồng, tăng vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm; tuy nhiên cũng cần đề phòng mưa lũ và hạn hán.

2.1.4. Thuỷ văn

Huyện Chợ Đồn có hệ thống sông suối khá dày đặc nhưng đa số là các nhánh thượng nguồn sông Cầu, sông Năng, sông Phó Đáy, suối Bình Trung với đặc điểm chung là đầu nguồn, lòng sông ngắn, dốc, thuỷ chế thất thường. Giao thông đường sông không phát triển do sông suối dốc và nhỏ hẹp. Một số suối cạn nước vào mùa khô nhưng mùa mưa nước dồn nhanh có thể xảy ra lũ quét ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân.

Hệ thống mương thủy lợi, đập của huyện cần phải được xây dựng và cải tạo nâng cấp kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu cấp thoát nước trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

2.1.5. Các nguồn tài nguyên

2.1.5.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 91.209,57 ha, trong đó: sử dụng vào mục đích nông nghiệp có 85.347,49 ha, chiếm 93,57% tổng diện tích tự nhiên; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp có 4.864,73 ha, chiếm 5,33% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng có 997,35 ha, chiếm 1,10% tổng diện tích tự nhiên.

Về thổ nhưỡng: theo tài liệu và bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn, trên địa bàn huyện Chợ Đồn có các loại đất chính như sau

 + Đất Feralit nâu vàng phát triển trên đá vôi, phân bố ở vùng phía Bắc huyện từ Bằng Lũng đến xã Nam Cường. Đất tơi xốp, độ ẩm cao, tầng đất dày, hàm lượng dinh dưỡng cao, tỷ lệ mùn 1,9-3,5%; tỷ lệ đạm trung bình nhưng nghèo lân tổng số. Đất này thích hợp cho các loại cây lương thực, cây công nghiệp nhưng thiếu nước, dễ bị hạn vào mùa khô.

+ Đất Feralit đỏ vàng phát triển trên phiến thạch sét và đá biến chất; phân bố ở vùng đồi, núi thấp thuộc các xã phía Nam. Đất có tầng dày trung bình, có thành phần cơ giới thịt nhẹ hoặc pha sét. Ở những nơi còn thảm thực bì rừng che phủ có tỷ lệ mùn khá cao (3-3,5%). Tỷ lệ đạm trung bình, đất này thích hợp cho sản xuất lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp. Ở những nơi có độ dốc thấp, gần nguồn nước có thể trồng cây ăn quả.

+ Đất dốc tụ và phù sa: sản phẩm của quá trình bồi tụ và sa lắng của các sông suối phân bố ở các thung lũng và dọc theo các con sông, suối. Tầng đất dày, có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét, đất hơi chua, hàm lượng dinh dưỡng khá, thích hợp cho trồng các loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày như ngô, lạc, đậu tương.

Nhìn chung, đất đai huyện Chợ Đồn nằm ở khu vực có độ dốc lớn, dễ xảy ra tình trạng rửa trôi, xói mòn gây suy thoái. Phần lớn diện tích đất thích hợp cho phát triển lâm nghiệp (trồng rừng); diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện nay cơ bản là đất nương rẫy, luân canh ngô, lúa nương và các loại đậu đỗ, song hiệu quả sản xuất chưa cao. Cần kết hợp các kỹ thuật canh tác, lựa chọn giống cây trồng phù hợp trong công tác quản lý, sử dụng đất đai để đảm bảo hiệu quả sản xuất, giữ gìn và cải tạo nguồn tài nguyên đất của địa phương.

2.1.5.2. Tài nguyên nước

**\* Nguồn nước mặt:**

Do địa hình phân cắt mạnh nên huyện Chợ Đồn có nhiều khe suối. Các khe suối có nguồn nước mặt khá dồi dào. Huyện có hệ thống sông suối khác dày đặc nhưng đa số là các nhánh đầu nguồn của sông Cầu, sông Phó Đáy và 1 nhánh của sông Năng. Tuy nhiên, do địa hình núi đá vôi, độ dốc lớn nên vùng núi phía Bắc thường thiếu nước, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. Mặc dù nguồn nước khá phong phú nhưng do địa hình dốc nên mùa mưa thường xảy ra lũ lụt, mùa khô thiếu nước, đất bị xói mòn, rửa trôi ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng, vật nuôi.

**\* Nguồn nước ngầm:**

Theo Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hiện trạng khai thác khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Chợ Đồn như sau:

+ Về cấp nước đô thị: Thống kê theo giấy phép khai thác nước và theo điều tra, khảo sát hiện nay trên địa bàn huyện có 01 trạm khai thác, sử dụng nước mặt và 01 trạm khai thác, sử dụng nước dưới đất. Trong đó trạm nước mặt tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng với công suất khai thác 800m3/ngày, cung cấp nước sinh hoạt cho thị trấn. Công trình nước dưới đất tại tổ 15, thị trấn Bằng Lũng, với công suất hoạt động 300m3/ngày, khai thác nước tại tầng nước hệ Devon.

+ Về cấp nước nông thôn: Trên địa bàn huyện đã có các công trình cấp nước nông thôn tự chảy thuộc quản lý của UBND xã, thị trấn, hầu hết các công trình này rải rác trên các thôn của từng xã, tuy nhiên những năm gần đây các công trình đã xuống cấp, không cung cấp đủ nước so với thiết kế ban đầu. Ngoài ra còn các công trình đơn lẻ khác, thống kê cho thấy trên địa bàn huyện có tổng số 787 giếng khoan, trong đó xã có số lượng nhiều nhất là xã Bình Trung với 203 giếng khoan, giếng đào là 148 giếng, tổng số nguồn lộ là 251 nguồn, trong đó số lượng nhiều nhất là xã Xuân Lạc với 30 nguồn.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước tập trung khoảng 57%, đơn lẻ 43%. Vào mùa khô tình trạng khan hiếm nước có xảy ra trên vài xã trong huyện như xã Yên Thượng, Tân Lập, Xuân Lạc ... Các xã, thị trấn còn lại trong huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước ở thời điểm hiện tại. Một số các xã đã, đang có kế hoạch bảo dưỡng và xây dựng thêm công trình cấp nước nông thôn để hạn chế tình trạng thiếu nước do công trình xuống cấp.

2.1.5.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, huyện Chợ Đồn có 78.688,50 ha đất lâm nghiệp, chiếm 86,27% so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó rừng sản xuất có 56.258,77 ha, chiếm 61,68% tổng diện tích tự nhiên, rừng phòng hộ có 18.166,34 ha, chiếm 19,92% tổng diện tích tự nhiên, rừng đặc dụng có 4.263,39 ha, chiếm 4,67% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích rừng của huyện Chợ Đồn khá nhiều, độ che phủ đạt 80,5%, phân bố trên tất cả các xã, thị trấn. Các loại cây rừng hiện có chủ yếu là cây gỗ tạp, tre, nứa, keo, mỡ và một số loại gỗ quý hiếm.

Về chất lượng, một phần diện tích rừng ở Chợ Đồn hiện nay thuộc loại rừng tái sinh, chỉ có tác dụng phòng hộ và cung cấp chất đốt. Tài nguyên rừng đang bị xuống cấp về chất lượng, phẩm chất cây cũng như tỷ lệ các cây gỗ có giá trị cao ít (rừng nguyên sinh còn rất ít, hiện tại chủ yếu là còn rừng non, rừng tái sinh và rừng nghèo). Rừng giàu với các loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, nghiến, táu, đinh... tập trung ở một số địa bàn khu vực hiểm trở.

Rừng là tài nguyên, là lợi thế của huyện Chợ Đồn, khai thác hợp lý rừng sẽ không chỉ là nguồn nguyên liệu nhằm phát triển công nghiệp chế biến cho thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu mà còn là nền tảng quan trọng cho giai đoạn phát triển bền vững sau này. Những năm qua, huyện đã đầu tư nhiều cho công tác quản lý, phát triển và khai thác tài nguyên rừng, tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập. Để khắc phục, ngoài các biện pháp hành chính, cần quan tâm nhiều hơn nữa tới công tác quy hoạch, lồng ghép các chương trình nhằm vừa phát triển, khai thác tốt các nguồn lợi rừng vừa nâng cao mức sống dân cư, đảm bảo các điều kiện phát triển bền vững cả về tăng trưởng, xã hội và môi trường trong tương lai.

2.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Chợ Đồn được đánh giá là có nhiều tiềm năng về khoáng sản, trong đó những khoáng sản có tiềm năng khai thác như chì, kẽm, sắt và vật liệu xây dựng có trữ lượng lớn, tập trung chủ yếu ở các xã: Bản Thi, Đồng Lạc, Quảng Bạch, Ngọc Phái, Bằng Lãng, Lương Bằng, thị trấn Bằng Lũng,... Ngoài ra, huyện Chợ Đồn còn có các loại khoáng sản khác, nhưng trữ lượng không nhiều; căn cứ theo các Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết Định số 1288/QĐ-TTg ngày 3 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thì hiện nay trên địa bàn huyện Chợ Đồn đang được quy hoạch khoảng 53 điểm thăm dò, khai thác khoáng sản (bao gồm quặng chì – kẽm, quặng sắt, đá hoa trắng, khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường như cát sỏi, đá vôi,…) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Đây là những lợi thế lớn để Chợ Đồn có thể phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, công nghiệp vật liệu xây dựng, từng bước tích luỹ và xây dựng các ngành công nghiệp khác sau này, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách, tạo việc làm cho người dân tại địa phương.

Với những tiềm năng trên, thời gian qua, trên địa bàn huyện đã thu hút được nhiều dự án đầu tư để phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản và sản xuất nguyên vật liệu xây dựng. Các ngành chức năng và huyện Chợ Đồn cũng đã tập trung chỉ đạo việc quản lý các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản ở địa phương nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, chống thất thu ngân sách. Ðể thu hút và tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sâu, tỉnh chủ trương cấp phép khai thác mỏ cho các doanh nghiệp, tính đến nay toàn huyện hiện có 07 đơn vị được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản chì kẽm; 2 đơn vị được cấp phép hoạt động khai thác quặng sắt; 06 đơn vị được cấp phép hoạt động khai thác cát sỏi và khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

Trong quá trình hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn huyện, các đơn vị hoạt động khoáng sản cơ bản chấp hành các quy định của pháp luật, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động địa phương, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, đồng thời tích cực phối hợp với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, xử lý các hành vi khai thác, thu gom, vận chuyển khoáng sản trái pháp luật, giải tỏa các điểm khai thác khoáng sản trái phép...

Với tiềm năng, lợi thế về khoáng sản lớn nhất tỉnh, Chợ Đồn đang tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp đến đầu tư vào địa phương, đồng thời đề nghị UBND tỉnh, các sở, ngành tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển các cụm công nghiệp. Đối với các dự án, nhà máy đang xây dựng, chuẩn bị xây dựng, song song với mời gọi đầu tư, huyện Chợ Đồn cũng đề nghị các Công ty, doanh nghiệp quan tâm đầu tư thực hiện đúng các quy định về môi trường, quản lý, khai thác đúng theo giấy phép được cấp có thẩm quyền cấp và phối hợp với địa phương thực hiện, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng, khai thác, chế biến…

#### *2.1.5.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn*

Huyện Chợ Đồn hiện có 7 dân tộc chính bao gồm Mông, Dao, Nùng, Tày, Hoa, Kinh, Sán Chí cùng sinh sống với các nhóm ngôn ngữ khác nhau, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa đặc trưng riêng, gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể; những thiết chế văn hóa xã hội truyền thống của từng dân tộc. Các phong tục tập quán như hội xuân, làn điệu dân ca, dân vũ được thể hiện qua hát lượn, hát ru, múa bát, …và các nhạc cụ như đàn tính, hát then… đã góp phần tạo cho Chợ Đồn một kho tàng văn hóa phong phú và hấp dẫn. Điều đó chứng tỏ Chợ Đồn luôn là vùng đất có truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước và cách mạng.

Chợ Đồn là một phần của chiến khu Việt Bắc, hiện còn nhiều di tích lịch sử về cuộc kháng chiến chống Pháp cần được lưu giữ và tôn tạo. Khu di tích lịch sử ATK Chợ Đồn nằm ở phía Bắc của chiến khu ATK Việt Bắc, thuộc địa bàn 3 xã Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng của huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Hiện nay, Khu ATK Chợ Đồn bao gồm 25 di tích trong đó có 06 di tích đã được xếp hạng quốc gia, 03 di tích được xếp hạng cấp tỉnh, 16 di tích đã đưa vào danh mục kiểm kê theo quyết định của UBND tỉnh. Các điểm di tích phân bố trên địa bàn 17/39 thôn bản, trải dài suốt 16 km theo đường Quốc lộ 3C từ địa phận xã Lương Bằng đến hết địa phận xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn. Sự kiện ATK Chợ Đồn được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt đã và sẽ mở ra cơ hội lớn để Bắc Kạn phát huy, bảo tồn và khai thác di tích lịch sử, thúc đẩy phát triển du lịch nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung.

Những năm gần đây huyện đã có chủ trương tập trung khai thác các điểm du lịch, văn hóa, lịch sử, các làng văn hóa cộng đồng..., tiến hành khảo sát xây dựng các chương trình, tuyến liên thông các điểm du lịch của huyện với tuyến du lịch của các huyện bạn trong khu vực và tỉnh. Các giá trị văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy, các hoạt động bảo tồn di tích lịch sử, di tích văn hóa luôn được quan tâm.

2.1.6. Thực trạng môi trường

Với đặc thù là huyện miền núi, địa hình chia cắt mạnh nên hiện tượng suy thoái đất do xói mòn, bạc màu diễn ra trên địa bàn toàn huyện. Chợ Đồn có hệ thống sông suối khá dày đặc nhưng đa số là các nhánh thượng nguồn sông Cầu, sông Phó Đáy, suối Bình Trung với đặc điểm chung là đầu nguồn, lòng sông ngắn, dốc. Đáp ứng nhu cầu tăng trưởng phát triển của nền kinh tế, các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên thiên nhiên như giấy, chế biến gỗ, lâm sản, khai thác các loại khoáng sản, đá vôi,... đang mang lại những hiệu quả trước mắt song cũng đang đẩy nhanh quá trình xuống cấp của môi trường, tác động xấu tới các hệ sinh thái của huyện.

Việc canh tác và phân bố các loại cây trồng ở một số nơi chưa hợp lý, đất dễ bị thoái hóa. Diện tích rừng chiếm tỷ lệ lớn diện tích tự nhiên nhưng tỷ lệ che phủ rừng chưa cao cùng với chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu làm cho tình trạng khô hạn ngày càng tăng, gây thiệt hại cho nền kinh tế của huyện.

Dân số huyện chủ yếu tập trung trên các tuyến quốc lộ 3B, 3C và các tuyến đường huyện, đường nội thị là các trục giao thông chính, còn lại rải rác trong đất nông nghiệp. Mật độ xây dựng thấp, chủ yếu là đất nông nghiệp nên môi trường hiện nay còn khá trong lành.

+ Khu vực đô thị: Tại thị trấn Bằng Lũng hiện nay có dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với lượng rác thải của nội thị thị trấn Bằng Lũng hiện nay bình quân mỗi ngày thu gom, vận chuyển vào bãi đổ để xử lý khoảng 8m3/ngày, sau đó phân loại và đốt rác bằng lò đốt chuyên dụng, số rác còn lại sau khi phân loại được phun thuốc và xử lý tùy theo tính chất từng loại rác để đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Khu vực nông thôn: Tại xã Đồng Thắng, trên địa bàn hai thôn Nà Tải và Bản Chói có lò đốt rác tập trung và có nhân công thu gom và xử lý rác trong khoảng thời gian 1 tuần/01 lần. Tại xã Bình Trung, trên địa bàn thôn trung tâm có lò đốt rác tập trung và có nhân công thu gom và xử lý rác trong khoảng thời gian 10 ngày/01 lần. Ngoài các vị trí đã nêu ở trên, khu vực nông thôn trên địa bàn huyện Chợ Đồn cơ bản người dân tự thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo quy mô hộ gia đình, cá nhân.

Tuy nhiên hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, sản xuất chưa được hoàn chỉnh. Khu vực trung tâm của huyện được Công ty cổ phần Chợ Bắc Kạn thu gom, vận chuyển đến bãi rác, đạt nhiều hiệu quả tích cực như hầu hết chất thải sinh hoạt hàng ngày đã được thu gom, xử lý, cơ bản không còn tình trạng rác thải sinh hoạt bị tồn đọng, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Vì vậy song song với quy hoạch phát triển kinh tế, quy hoạch đô thị, cần có ngay các biện pháp kiểm soát và quản lý đi kèm như gìn giữ cảnh quan môi trường, xử lý các chất thải công nghiệp, xử lý rác thải, cấp thoát nước cho các khu dân cư, xây dựng các khu, cụm công nghiệp tập trung, lựa chọn công nghệ, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học và áp dụng thành tựu khoa học vào sản xuất theo hướng phát triển bền vững…

2.1.7. Đánh giá chung

Với vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi, đặc biệt là hệ thống giao thông là những yếu tố cơ bản tạo cho huyện Chợ Đồn những động lực phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội trong giai đoạn tới.

Nhìn chung, đất đai huyện Chợ Đồn phù hợp cho phát triển nông lâm nghiệp, huyện đã khai thác tốt tiềm năng đất đai, nhiều mô hình cho thu nhập 100 triệu đồng/ha/năm đã xuất hiện trên địa bàn. Tuy nhiên, cần kết hợp các kỹ thuật canh tác, lựa chọn giống cây trồng phù hợp trong công tác quản lý, sử dụng đất đai để đảm bảo hiệu quả sản xuất, giữ gìn và cải tạo nguồn tài nguyên đất của địa phương.

Đánh giá chung các loại đất đồi núi của Chợ Đồn thuộc loại đất tốt so với các huyện khác trong tỉnh, đa số đất có tầng dày trên 50 cm, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình tới khá. Đất phù hợp với nhiều loại cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày.

Huyện Chợ Đồn không bị ảnh hưởng của gió bão nên thích hợp cho phát triển cây trồng dài ngày, đặc biệt là cây ăn quả, cây dược liệu. Với nền nhiệt độ và số giờ nắng trung bình trong năm như trên cũng rất thuận lợi cho việc bố trí mùa vụ, bố trí cơ cấu các loại cây trồng, là điều kiện để chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá góp phần xây dựng nông thôn mới.

Bên cạnh đó, còn một số khó khăn sau:

- Địa hình dốc là chủ yếu nên khó khăn cho việc phát triển hạ tầng, đặc biệt ở các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn;

- Hiện tượng lũ quét, sạt lở đất diễn ra khá phổ biến ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân cũng như việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025, đến tháng 6 năm 2024, kết quả đạt được các chỉ tiêu theo lĩnh vực ngành nông nghiệp cụ thể:

- Hệ số sử dụng đất nông nghiệp duy trì đạt 1,8 lần/năm đạt 100% mục tiêu đề ra.

- Duy trì sản lượng lương thực có hạt hơn 28.000 tấn: từ năm 2020 đến năm 2023 tiếp tục duy trì đạt 29.000 tấn, đạt 103,6% mục tiêu đề ra.

- Bình quân lương thực liên tục duy trì đạt hơn 550 kg/người/năm, đạt 110% mục tiêu đề ra.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng duy trì đạt hơn 3.000 tấn/năm; hàng năm đạt hơn 3.500 tấn, đạt 116,7% mục tiêu đề ra.

- Số sản phẩm OCOP 3 sao trở lên: 30 sản phẩm: hiện có 31 sản phẩm, trong đó: 03 sản phẩm đạt 4 sao, đạt 103,3% mục tiêu đề ra.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 13 xã; số tiêu chí bình quân của huyện: 15 tiêu chí; 30% số thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Bình quân số tiêu chí nông thôn mới toàn huyện đạt 15 tiêu chí, đạt 100% mục tiêu đề ra.

+ Xã đạt chuẩn nông thôn mới có 10/19 xã đạt 77% mục tiêu đề ra.: Đồng Thắng, Yên Thượng, Nghĩa Tá, Phương Viên, Yên Thịnh, Ngọc Phái, Quảng Bạch; Bằng Lãng; Đồng Lạc, Lương Bằng;

+ Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Đồng Thắng);

+ Các xã còn lại: Nam Cường (17TC); Yên Phong (11TC); Bằng Phúc (12TC), Đại Sảo (10TC); Tân Lập (11TC); Yên Mỹ (10TC); Bản Thi (10TC); Bình Trung (08TC); Xuân Lạc (07TC). Có 11/203 thôn trên địa bàn các xã được Chủ tịch UBND huyện công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 5,42%.

+ Thôn Nông thôn mới: hiện đã đạt 11 thôn, đạt 5,4% mục tiêu đề ra.

- 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; hiện đạt 100%, đạt 111% mục tiêu đề ra.

- Trồng mới 2.500 ha rừng, duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 80%: đến nay đã trồng được: hơn 4.000 ha rừng; duy trì độ che phủ hơn 80,5%.

(*Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Đồn 2021, 2022, 2023)*

2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện trong những năm gần đây đã có bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ tăng dần; tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong cơ cấu kinh tế giảm dần. Tuy nhiên mức độ chuyển dịch kinh tế hiện nay diễn ra vẫn còn chậm, tỷ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng thấp hơn nhiều so với cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2.2.3. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

*2.2.3.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp của huyện Chợ Đồn là 85.347,49 ha, chiếm 93,57% diện tích tự nhiên của huyện (số liệu thống kê đất đai năm 2023). Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp đã từng bước phát triển, góp phần quan trọng bảo đảm an ninh lương thực. Kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, chú trọng khai thác, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương, tập trung sản xuất lương thực, phát triển chăn nuôi. Cơ cấu nội ngành có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng lâm nghiệp; sản phẩm trồng trọt đã dần đáp ứng nhu cầu của thị trường; chăn nuôi chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn, hướng an toàn dịch bệnh; chất lượng sản phẩm được nâng cao. Tập trung triển khai thực hiện chính sách của tỉnh vào chương trình đang thực hiện tại địa phương thực hiện các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp góp phần tạo ra sản phẩm đặc trưng của huyện, các sản phẩm OCOP đã có những thế mạnh riêng trên thị trường, các sản phẩm phát triển mới ngày càng được mở rộng về loại hình; có nhiều trang trại, Hợp tác xã nông nghiệp được thành lập mới và phát triển những ngành hàng theo thế mạnh của từng địa phương; thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới đến nay xây dựng NTM đã trở thành phong trào rộng khắp trong toàn huyện với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhờ có xây dựng nông thôn mới, diện mạo nông thôn của huyện Chợ Đồn đã có nhiều khởi sắc, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (điện, đường, trường, trạm, nhà văn hóa, hệ thống đường nội đồng, kênh mương tưới tiêu…) được đầu tư xây dựng ngày càng đồng bộ, hoàn thiện, cụ thể:

* **Đối với phát triển sản phẩm ngành hàng**

Căn cứ định hướng về phát triển tại Nghị quyết của Tỉnh ủy, Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn và các Kế hoạch thực hiện Đề án cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn đã phân vùng nguyên liệu cho từng loại cây trồng, vật nuôi có tiềm năng thuộc nhóm đặc sản, đặc hữu của tỉnh Bắc Kạn .

+ Trục sản phẩm đặc sản đặc hữu vốn có giá trị kinh tế cao: Duy trì phát triển vùng sản xuất lúa đặc sản: lúa, gạo đặc sản bao thai Chợ Đồn, Sản phẩm lúa gạo lúa chất lượng cao theo quy trình hữu cơ Gạo Nhật JaPonica; sản xuất lúa nếp địa phương với sản phẩm lúa nếp Khẩu Nua Pái thị trường ưa chuộng.

+ Trục sản phẩm địa phương: Sản phẩm quả tươi quýt, cam; hồng không ; chế biến gỗ, tre nữa; chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò); chăn nuôi lợn thịt bản địa.

- C**ông tác quy hoạch, tổ chức sản xuất**

Hoàn thiện quy hoạch các cây trồng nông nghiệp, cam, hồng không hạt; quy hoạch phát triển chăn nuôi; Công tác quy hoạch gắn liền với việc xây dựng các chương trình, đề án về đầu tư nghiên cứu, cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất; công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; làm cơ sở xây dựng các chương trình - dự án phát triển nông nghiệp nông thôn phù hợp với quy hoạch và thị trường cụ thể:

*Xây dựng vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến gỗ, tre, nứa*

Phát triển trồng rừng và chế biến gỗ từ rừng trồng là sản phẩm chủ lực của địa phương tham gia vào ngành hàng chủ lực của quốc gia theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao. Quy hoạch vùng trồng nguyên liệu ổn định, cây gỗ mỡ, quế: Sản phẩm, thân cây gỗ, lấy vỏ quế cho các cơ sở chế biến tập trung tại các xã Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Đại Sảo...

*Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả đặc sản và cây chè*

+ Vùng trồng cây ăn quả: Tập trung vùng phát triển cây ăn quả: cây cam, quýt tại các xã Đồng Thắng, Phương Viên, Đại Sảo và một số diện tích tại thị trấn Bằng Lũng, Ngọc Phái; Cây hồng không hạt tại các xã trong vùng Chỉ dẫn địa lý hồng Không hạt Bắc Kạn, tại huyện Chợ Đồn là Xuân Lạc, Đồng Lạc, Nam Cường, tân Lập, Quảng Bạch, Ngọc Phái.

+ Vùng trồng cây chè: Duy trì diện tích hiện có, tập trung phát triển tại các xã như Bằng Phúc, Xuân Lạc, Tân Lập, Đồng Thắng.

*Chăn nuôi trâu, bò, lợn theo quy mô trang trại*

+ Chăn nuôi: Quy hoạch vùng sản xuất tập trung gắn với các Doanh nghiệp, Hợp tác xã để liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Đối với chăn nuôi đàn đại gia súc (trâu, bò, ngựa) thực hiện tại các xã: Bằng Phúc, Bản Thi… Mở rộng diện tích trồng cỏ thâm canh gắn với thành lập 02 trang trại, gia trại chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ trở lên.

Đối với chăn nuôi lợn tập trung tại các xã: Nam Cường, Bằng Phúc, Đồng Thắng, Yên Mỹ, Bình Trung phấn đấu có trang trại chăn nuôi lợn quy mô vừa và nhỏ hoạt động hiệu quả

* **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 13 xã; số tiêu chí bình quân của huyện: 15 tiêu chí; 30% số thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Bình quân số tiêu chí nông thôn mới toàn huyện đạt 15,0 tiêu chí, đạt 100 % mục tiêu đề ra.

+ Xã đạt chuẩn nông thôn mới có 10/19 xã đạt 77% mục tiêu đề ra: Đồng Thắng, Yên Thượng, Nghĩa Tá, Phương Viên, Yên Thịnh, Ngọc Phái, Quảng Bạch; Bằng Lãng; Đồng Lạc, Lương Bằng;

+ Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Đồng Thắng);

+ Các xã còn lại: Nam Cường (17TC); Yên Phong (11TC); Bằng Phúc (12TC), Đại Sảo (10TC); Tân Lập (11TC); Yên Mỹ (10TC); Bản Thi (10TC); Bình Trung (08TC); Xuân Lạc (07TC). Có 11/203 thôn trên địa bàn các xã được Chủ tịch UBND huyện công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 5,4%.

*Đề án “Mỗi xã, phường một sản phẩm” tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Chương trình OCOP)*

- Duy trì các sản phẩm được công nhận OCOP gồm 31 sản phẩm, trong đó có 03 sản phẩm 4 sao; 28 sản phẩm 03 sao: Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng, tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm trong và ngoài huyện.

**- Xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm**

Tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp, Hợp tác xã cơ sở sản xuất trên địa bàn tham gia trưng bày quảng bá giới thiệu sản phẩm tại các chương trình, hội chợ: giới thiệu quảng bá các sản phẩm chè shan tuyết, trà hoa vàng tại không gian trà tại Hội Xuân ATK Chợ Đồn; tham gia quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản, OCOP của huyện Chợ Đồn tại các Lễ hội Xuân các năm, “Tuần Văn hóa - Du lịch Bắc Kạn” gắn với trải nghiệm bí xanh thơm Ba Bể năm 2023 và Chương trình "Ngày hội hàng hóa vì người tiêu dùng năm 2023" tại huyện Pác Nặm; Hội chợ Công thương Đông Bắc - Bắc Kạn và chuỗi sự kiện xúc tiến thương mại năm 2023; Nổi bật là trong năm 2023, 2024 huyện Chợ Đồn tổ chức 6 phiên chợ đêm trưng bày, giới thiệu các sản phẩm nông sản, sản phẩm đặc trưng, OCOP của địa phương. Qua đó góp phần tạo dựng uy tín, danh tiếng và nâng cao giá trị, năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm có lợi thế của huyện trên thị trường.

2.2.3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Là địa phương có trữ lượng khoáng sản lớn nhất tỉnh, huyện Chợ Đồn đã quan tâm, chú trọng phát triển sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp khai khoáng. Huyện đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động và mở rộng quy mô khai thác, sản xuất, từng bước chế biến sâu các loại khoáng sản. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tập trung ở một số ngành, nghề chủ yếu như công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; chế biến gỗ; vật liệu xây dựng; phân phối điện, nước, chế biến thức ăn chăn nuôi và một số sản phẩm thủ công. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1.996 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn tăng 9,3%.

Tiểu thủ công nghiệp đã phát triển song còn nhỏ lẻ mang tính tự cung, tự cấp, chỉ đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của địa phương, chưa trở thành hàng hoá.

Duy trì mạng lưới thương mại, dịch vụ đảm bảo hoạt động mua, bán trao đổi hàng hóa, hệ thống chợ, cửa hàng tăng nhanh, hệ thống nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng ngày càng phát triển; các dịch vụ vận tải hành khách, vận chuyển hàng hóa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

Với tổng số hơn 230 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được duy trì hoạt động đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động và tăng thu ngân sách cho địa phương. Tuy nhiên bên cạnh đó trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản cũng làm nảy sinh nguy cơ những vấn đề ô nhiễm về môi trường.

Huyện đã sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản; trong những năm qua đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển hạ tầng trung tâm huyện. Đến nay 100% số xã có đường nhựa, bê tông đến trung tâm xã, có trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng khang trang, kiên cố. Hệ thống giao thông nông thôn, công trình thủy lợi, cơ sở vật chất trường học, trạm y tế được xây dựng đầu tư đồng bộ.

2.2.3.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Trong giai đoạn 2021-2023, ngành dịch vụ - thương mại của huyện luôn đạt tốc độ tăng trưởng khá và ổn định, với nhiều thành phần kinh tế tham gia. Hệ thống hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, trên địa bàn huyện hiện có 15 chợ với các mặt hàng đa dạng, phong phú, giá cả tương đối ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân. Một số lĩnh vực tăng nhanh cả về quy mô và chất lượng như: dịch vụ viễn thông, vận tải hành khách, vận chuyển hàng hóa, ngân hàng, bảo hiểm, sửa chữa ô tô, xe máy, điện tử, đồ gia dụng... Các mặt hàng chính sách được cung ứng kịp thời, đầy đủ đến trung tâm cụm xã. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, chống hàng giả, gian lận thương mại được thường xuyên quan tâm và chỉ đạo thực hiện đạt kết quả***.***

Giai đoạn 2021 – 2023 ngành du lịch Chợ Đồn đang từng bước phát triển, trên địa bàn huyện hiện nay có một số khách sạn, nhà nghỉ với cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng đón khách du lịch. Tuy nhiên lượng khách lưu trú trên địa bàn huyện chủ yếu là đến công tác, hoặc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và các công việc khác. Vì vậy chưa góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống nhân dân.

Các cơ sở ăn uống, nhà hàng chủ yếu là do các hộ tư nhân mở ra kinh doanh phục vụ. Các khu vui chơi, giải trí, danh thắng của huyện cũng chưa được đầu tư xây dựng, chưa tạo được các sản phẩm du lịch đặc sắc, chưa mời gọi và giữ chân được du khách.

2.2.4. Dân số và lao động

Thu nhập bình quân đầu người năm sau cao hơn năm trước, năm 2023 đạt 40,5 triệu đồng/người, tăng 5,40 triệu so với năm 2020.

Dân số năm 2023 là hơn 54.000 người, trên địa bàn huyện có 07 dân tộc gồm: Tày, Kinh, Dao, Nùng, Hoa, H'Mông và một số dân tộc khác sinh sống, do làm tốt công tác tuyên truyền và thực hiện các chương trình quốc gia về chăm sóc sức khoẻ sinh sản và Kế hoạch hoá gia đình cho nên trên địa bàn tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên có xu hướng giảm xuống 2020 là 1,2% đến năm 2023 giảm xuống còn 1%.

Công tác lao động việc làm, đào tạo nghề được quan tâm thực hiện, chất lượng lao động được nâng lên, thực hiện các chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động có hiệu quả. Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo ở địa phương. Chương trình giảm nghèo được quan tâm chỉ đạo thực hiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm qua các năm, bình quân đạt 3,01%/năm.

Năm 2023 [tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 13,04%](https://chodon.backan.gov.vn/tin-tuc/khoi-huyen-uy-hdnd-ubnd/nam-2023-huyen-cho-don-phan-dau-giam-tren-300-ho-ngheo.html), tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 6,5%.

Nhìn chung, chất lượng nguồn nhân lực của huyện còn thấp, số lao động qua đào còn thấp, tỷ lệ lao động có trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số lao động. Đây là một cản trở lớn trong quá trình tiếp thu những thành tựu về khoa học - kỹ thuật cho phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Diện mạo thị trấn Bằng Lũng được đầu tư xây dựng nhiều hạng mục phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân, từng bước xây dựng thị trấn Bằng Lũng đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2030.

Với sự hưởng ứng tích cực của các cấp Ủy đảng, Chính quyền cơ sở hạ tầng nông thôn được đầu tư xây dựng, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, góp phần nâng cao thu nhập, từng bước đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, hướng tới giảm nghèo bền vững.

Đến nay trên địa bàn huyện có 10 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, gồm xã Phương Viên, Nghĩa Tá, Yên Thịnh, Yên Thượng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Lương Bằng, Bằng Lãng, Đồng Lạc, xã Đồng Thắng và xã Đồng Thắng đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2023. Phấn đấu hết năm 2024 có 05 xã sẽ đạt chuẩn nông thôn mới gồm: các xã Nam Cường, Tân Lập, yên Mỹ, Bằng Phúc.

2.2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.6.1. Giao thông

Hệ thống đường giao thông trên địa bàn huyện đã được đầu tư cải tạo và mở mới với tổng chiều dài trên 200 km. Đến nay 100% số xã, thị trấn có đường nhựa và đường bê tông tới trung tâm xã, hơn 90% số thôn, tổ có đường cho xe máy, xe cơ giới nhỏ đi lại thuận lợi, thông suốt. Các tuyến đường giao thông quan trọng đã được đầu tư nâng cấp mở rộng, một số vị trí điểm mất an toàn giao thông như khuất tầm nhìn, mở rộng các đoạn đường quanh co đã được quan tâm, giải phóng mặt bằng thi công khắc phục, xử lý cho phù hợp, đảm bảo an toàn cho các phương tiện khi tham gia giao thông.

Bên cạnh đó, có thể kể đến một số dự án mở mới hoặc nâng cấp mở rộng tuyến đường nổi bật trên địa bàn huyện đã và đang được thực hiện trong thời gian gần đây như: Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn -Hồ Ba Bể, kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang; Dự án xây dựng tuyến đường Quảng Bạch – Bằng Phúc; Dự án mở rộng, nâng cấp đường ĐT254;…

2.2.6.2. Thủy lợi

Trên địa bàn huyện đã đầu tư hoàn thành 92 công trình thủy lợi; một số công trình kè chống xói lở bờ sông, suối ở các xã Phương Viên, Nam Cường, Yên Phong, Yên Mỹ, Xuân Lạc,… được đầu tư xây dựng. Đến năm 2023 diện tích gieo trồng lúa được chủ động tưới gần 2.000 ha. Các công trình thuỷ lợi thường xuyên được nạo vét, tu sửa đã góp phần đáng kể trong việc khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đồng thời góp phần giải quyết nước sinh hoạt cho một bộ phận đồng bào vùng thiếu nước.

Tuy nhiên do địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh nên hầu hết hệ thống công trình thủy lợi đều có quy mô nhỏ. Các công trình thủy lợi hệ tự chảy quy mô nhỏ chỉ chủ yếu tưới tiêu về mùa mưa. Hàng năm do bị ảnh hưởng bởi lũ quét và sạt lở đất nên một số công trình bị hư hỏng, hiệu quả tưới chưa cao. Đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa hiện chưa có nhiều công trình thủy lợi để chủ động tưới tiêu, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào nước mưa. Nguồn vốn hàng năm đầu tư cho thủy lợi so với nhu cầu còn rất thấp, việc đầu tư vốn cho các công trình thi công còn bị gián đoạn.

Để đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt của người dân, huyện đã đầu tư thực hiện hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình nước sinh hoạt phục vụ đời sống nhân dân, trên 99% số hộ dân ở thị trấn và 98% số hộ dân khu vực nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

2.2.6.3. Năng lượng

Những năm qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn về vốn nhưng với sự nỗ lực và quyết tâm cao của huyện, phong trào điện khí hoá nông thôn đã đạt được những thành tựu quan trọng. Đến năm 2023 trên địa bàn huyện cơ bản hoàn thành chương trình cấp điện cho các thôn bản chưa có điện, đầu tư xây dựng được 03 tuyến đường điện, số hộ dân sử dụng điện lưới đạt 99,6%.

Bên cạnh đó được sự quan tâm của các ban, ngành hệ thống lưới điện tại địa phương luôn được đầu tư cải tạo, phát triển và nâng cao chất lượng để đảm bảo khả năng cấp điện ổn định phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương, đồng thời cũng nhằm kịp thời chống quá tải lưới điện trong các mùa nắng nóng với quy mô chính là cải tạo, chống quá tải, giảm bán kính cấp điện các khu vực có tổn thất điện năng cao.

2.2.6.4. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu chính viễn thông của huyện được đầu tư ngày càng hiện đại và đồng bộ đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, vận chuyển thư báo nhanh chóng, kịp thời, an toàn, bí mật. Đến nay trên địa bàn huyện có 01 bưu điện cấp huyện; 100% các thôn, bản đã được phủ sóng điện thoại, cơ bản đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân.

2.2.6.5. Văn hóa, thể thao

Công tác thông tin, truyền thông được thực hiện có hiệu quả, phản ánh đầy đủ, kịp thời các sự kiện nổi bật của đất nước, địa phương về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao được tổ chức thường xuyên, nâng cao đời sống tinh thần cho người dân. Trong những năm qua luôn quan tâm đẩy mạnh các hoạt động ,phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, không ngừng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân, tổ chức nhiều loại hình hoạt động (hội xuân, hội thi, hội diễn, liên hoan nghệ thuật, giao lưu văn hóa, văn nghệ...) vào những dịp Tết lễ, ngày kỷ niệm trọng đại của đất nước và phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, với nhiều chủ đề đa dạng, phong phú mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, tạo không khí vui tươi, sôi nổi trong nhân dân. Các mô hình Câu lạc bộ Văn hóa, văn nghệ được các địa phương thành lập và hoạt động hiệu quả qua đó, di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc được khơi dậỵ, bảo tồn và phát huy các làn điệu dân ca, dân vũ đã có từ lâu đời tiếp tục được nhân dân các dân tộc trong huyện giữ gìn và phát huy giá trị.

Đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tổ chức thực hiện các nội dung, tiêu trí của phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đông đảo các tầng lớp nhân dân, các dân tộc trong huyện đồng tình ủng hộ, hăng hái thực hiện. Kết quả bình xét các danh hiệu đạt chuẩn văn hóa hàng năm được tăng lên. Đến hết năm 2023 số gia đình đạt Gia đình văn hóa 90,8%, hóa tăng 8,7%; số thôn, tổ (khu dân cư) đạt chuẩn Văn hóa 92,5%, tăng 26,4%.

2.2.6.6. Y tế

Duy trì công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Lãnh đạo, chỉ đạo có hiệu quả công tác phòng, chống dịch và các dịch bệnh cúm mùa; tình hình dịch bệnh trên địa bàn cơ bản đã được kiểm soát. Chỉ đạo thực hiện xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế, toàn huyện có 19/20 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế. Các hoạt động truyền thông dân số kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức dưới 1%. Duy trì thực hiện tốt công tác quản lý ATTP trên địa bàn huyện.

2.2.6.7. Giáo dục - Đào tạo

Giáo dục & đào tạo có những chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Mạng lưới trường, lớp, học sinh được rà soát sắp xếp cơ bản, hợp lý, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, số phòng học kiên cố, bán kiên cố tăng. Đội ngũ giáo viên sử dụng cơ bản theo biên chế được giao, cán bộ, giáo viên được quan tâm tạo điều kiện tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và đăng ký theo học các lớp nâng chuẩn về chuyên môn, trình độ lý luận chính trị. Chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá được quan tâm thực hiện; việc thực hiện sinh hoạt cụm chuyên môn được các nhà trường tổ chức có hiệu quả. Công tác phổ cập giáo dục được duy trì; các lớp dạy học xóa mù chữ được tổ chức thực hiện có hiệu quả. Tỷ lệ huy động học sinh đến trường được nâng cao theo từng năm học. Chất lượng giáo dục được giữ vững và từng bước được nâng cao. Quy mô trường lớp tiếp tục được củng cố và phát triển; toàn huyện có 23 trường đạt chuẩn quốc gia *(22 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2)*.

2.2.7. Đánh giá chung

2.2.7.1. Thuận lợi

- Huyện Chợ Đồn có các tuyến giao thông quốc lộ 3B, 3C… chạy qua, đây là một lợi thế quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đặc biệt là công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch của huyện cũng như tiếp cận và thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Tài nguyên đất đai huyện Chợ Đồn rất phong phú, diện tích tự nhiên rộng, quỹ đất chưa sử dụng còn nhiều. Nguồn tài nguyên này trong thời gian tới có thể sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp cũng như xây dựng các cơ sở hạ tầng, nhằm thúc đẩy kinh tế của huyện ngày càng đi lên.

- Rừng là tài nguyên, là lợi thế tuyệt đối của huyện Chợ Đồn, khai thác hợp lý rừng sẽ không chỉ là nguồn nguyên liệu nhằm phát triển công nghiệp chế biến cho thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu mà còn là nền tảng vững chắc cho giai đoạn phát triển bền vững sau này. Những năm qua, huyện đã đầu tư nhiều cho công tác quản lý, phát triển và khai thác tài nguyên rừng. Nhờ đó không chỉ khai thác nguồn tài nguyên rừng hợp lý, phát triển bền vững mà còn giúp người dân nâng cao thu nhập từ việc trồng rừng.

- Tài nguyên khoáng sản: Chợ Đồn là một trong hai khu vực tập trung tài nguyên khoáng sản của tỉnh Bắc Kạn (Chợ Đồn, Ngân Sơn và Na Rì). Những khoáng sản có tiềm năng hơn cả là sắt, chì, kẽm và vật liệu xây dựng có trữ lượng lớn. Những mỏ đã được thăm dò và có trữ lượng lớn là mỏ Bằng Lũng, mỏ Chợ Điền thuộc xã Bản Thi là rất có tiềm năng. Ngoài ra có nhiều núi đá vôi, đá hoa cương,... có trữ lượng tương đối lớn, đây là nguồn nguyên liệu lớn để sản xuất vật liệu xây dựng.

- Tiềm năng về đặc sản nông nghiệp: Cùng với việc phát triển cây lương thực và các loại cây màu khác, huyện Chợ Đồn đã và đang tập trung phát triển, mở rộng diện tích, nâng cao năng suất, chất lượng các loại cây đặc sản có giá trị kinh tế cao. Đến nay, nhiều loại nông sản địa phương đã trở thành sản phẩm uy tín trên thị trường, được người dân ưa chuộng, trong đó tiêu biểu là Chè Shan (Tuyết), Hồng không hạt, Gạo Bao thai, Rượu men lá…

- Du lịch, văn hóa - xã hội: Huyện Chợ Đồn là vùng đất có truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước và cách mạng. Hiện còn nhiều di tích lịch sử về cuộc kháng chiến chống Pháp cần được lưu giữ và tôn tạo.... Các giá trị văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy, các hoạt động bảo tồn di tích lịch sử, di tích văn hóa luôn được quan tâm.

- Huyện có nguồn lao động dồi dào, với truyền thống cần cù, chịu khó. Vì vậy có thể huy động chuyển dịch lao động từ sản xuất nông nghiệp sang các ngành nghề khác, nhằm giải quyết công ăn việc làm và tăng thêm thu nhập cho nhân dân.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh nông thôn, công tác quốc phòng, quân sự địa phương được củng cố và giữ vững ổn định.

- Ngoài các yếu tố nội lực, sự lãnh đạo sáng suốt của ban lãnh đạo là yếu tố quan trọng góp phần tích cực vào những thành công trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.2.7.2. Khó khăn, hạn chế

- Với đặc thù là huyện miền núi, địa hình dốc và bị chia cắt mạnh nên hiện tượng suy thoái đất do xói mòn, bạc màu diễn ra trên toàn huyện Chợ Đồn gây ảnh hưởng đến sản xuất cũng như đời sống nhân dân.

- Thời tiết diễn biến thất thường tác động đến sản xuất nông nghiệp; thiên tai, dịch bệnh động vật diễn biến phức tạp đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trong huyện.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đã hình thành về cơ bản. Bên cạnh đó dân cư thưa thớt, các ngành công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển, nên hiệu quả sử dụng chưa cao.

- Với những lợi thế của mình Chợ Đồn cần hướng vào phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng; chế biến (chế biến nông lâm sản, khoáng sản, đảm bảo thương hiệu trên thị trường); khai thác tiềm năng văn hóa du lịch. Trong điều kiện hiện nay, đây là một thách thức lớn cần có thời gian và môi trường đầu tư thuận lợi (thu hút vốn và công nghệ từ bên ngoài, hệ thống kết cấu hạ tầng cần được nâng cấp và xây mới).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, số lao động có kỹ thuật đang làm việc có năng lực trình độ chuyên môn chưa theo kịp yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

- Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, cơ cấu kinh tế với tỷ lệ nông, lâm nghiệp lớn. Công nghiệp, du lịch dịch vụ phát triển chưa cao.

- Việc thực hiện các Dự án liên kết còn khó khăn do các đơn vị chủ trì, chủ dự án chưa quyết liệt trong triển khai thực hiện mà nguồn kinh phí được cấp lớn.

- Tiến độ giải ngân các Chương trình MTQG đạt thấp. Việc thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm so với tiến độ đề ra.

Trước những thuận lợi, khó khăn thách thức và yêu cầu của thời kỳ mới, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện là: Giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng dịch vụ du lịch, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản. Phát huy dân chủ, giải quyết tốt các vấn đề bức xúc xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Tăng cường công tác quốc phòng - an ninh, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Trong những năm gần đây, Chợ Đồn đã có những biểu hiện của biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất như: nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng lên, lượng mưa tại nhiều vùng giảm rõ rệt, hạn hán ngày càng trầm trọng hơn, quy luật thời tiết có sự thay đổi khó lường. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các hiện tượng thiên tai, cực đoan có xu hướng gia tăng cả về tần suất và cường độ. Các hiện tượng lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa to, rét đậm kéo dài; lốc xoáy, mưa đá; hạn hán do nắng nóng kéo dài… diễn ra trên địa bàn huyện trong những năm gần đây tương đối phức tạp. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên. Cụ thể:

- Những đợt nắng nóng kéo dài gây ra hạn hán, gia tăng nguy cơ cháy rừng.

- Phân bố lượng mưa không đồng đều, gia tăng tần suất các đợt mưa với lưu lượng lớn trong nhiều giờ, thậm chí trong nhiều ngày làm gia tăng tần suất lũ, lũ quét, sạt lở. Đặc biệt nguy hiểm đối với huyện Chợ Đồn phần lớn diện tích có độ dốc >250.

- Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch hại dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

- Bên cạnh những nguyên nhân khách quan, phải kể đến nguyên nhân chủ quan đóng vai trò chủ yếu quan trọng gây ra tình trạng trên là do con người. Những năm gần đây, thiên tai lớn xảy ra ngày một thường xuyên hơn, gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả của lũ lụt, ngập úng đã không còn trên quy mô một vài địa phương mà gây tác động lớn đến xã hội, tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên rừng, môi trường sinh thái các dòng sông, ảnh hưởng tới đời sống của người dân.

- Quỹ đất đã được sử dụng vào các mục đích khác nhau nên không thể mở rộng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Trong những năm tới do yêu cầu của công tác công nghiệp hoá, hiện đại hoá kéo theo nhu cầu sử dụng đất ngày càng lớn. Việc bố trí thỏa đáng đất đai là rất cần thiết đồng thời bắt buộc phải bố trí vào đất sản xuất nông nghiệp, nếu không tính toán và quy hoạch hợp lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người nông dân.

- Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn, xây dựng nông thôn mới thì việc bố trí đất cho sản xuất kinh doanh, cải tạo phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, trường học, y tế…) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí công trình.

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn) thì áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

III. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất và biến động sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh Bắc Kạn đã ban hành nhiều văn bản pháp quy, cụ thể hóa các văn bản của Nhà nước và của Bộ Tài nguyên Môi trường về công tác quản lý đất đai, nhằm hướng dẫn và chỉ đạo chặt chẽ các địa phương trong tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh. Trên các cơ sở đó UBND huyện đã triển khai thực hiện đến các xã, thị trấn và các đơn vị quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện, về cơ bản công tác quản lý nhà nước về đất đai thực hiện đúng theo quy định. UBND huyện đã có những văn bản kiểm tra, chỉ đạo đôn đốc đến công tác quản lý đất mang lại kết quả quan trọng.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành hoạch định ranh giới hành chính các xã, thị trấn, cắm mốc giới ổn định phạm vi quản lý và sử dụng đất trên địa bàn từng xã, thị trấn. Huyện Chợ Đồn có tổng diện tích tự nhiên là 91.209,57 ha tăng 73,57 ha so với năm 2022 do thực hiện Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Trước năm 2020, huyện Chợ Đồn có 22 đơn vị hành chính cấp xã gồm 01 thị trấn và 21 xã; đến năm 2020 trên cơ sở sáp nhập một số xã theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn, huyện Chợ Đồn có 20 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 19 xã và 01 thị trấn. Địa giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong huyện cũng như các xã thuộc huyện giáp ranh đã được thống nhất rõ ràng, xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới.

Nhìn chung việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính đã được thực hiện nghiêm chỉnh, có hiệu quả, phục vụ tốt cho phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

3.1.3. Khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính: Đến nay, huyện Chợ Đồn đã thực hiện hoàn thành công tác đo đạc bản đồ có toạ độ, thành lập hồ sơ địa chính cho 01 thị trấn, 19 xã theo tỷ lệ 1:1000. Việc hoàn thành công tác đo đạc bản đồ có tọa độ và thành lập hồ sơ địa chính đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho các cấp chính quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai. Từ năm 2021 đến nay đã tổ chức đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính. Cụ thể:

+ Năm 2021: Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính khu đo 02 đơn vị: Xã Yên Nhuận và Yên Mỹ thuộc huyện Chợ Đồn tại Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 và Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND huyện Chợ Đồn; Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 02 đơn vị: Xã Đại Sảo và thị trấn Bằng Lũng thuộc huyện Chợ Đồn tại Quyết định số 6212/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Chợ Đồn; Lựa chọn nhà thầu đối với các Dự án Đo đạc chỉnh lý Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính khu đo 03 đơn vị: xã Phong Huân, xã Bằng Lãng và xã Nghĩa Tá thuộc huyện Chợ Đồn; Dự án Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đo 02 đơn vị: xã Lương Bằng và xã Bình Trung thuộc huyện Chợ Đồn; Dự án Trích đo bản đồ địa chính các công trình thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện do nhân dân hiến đất để phục vụ công tác thu hồi đất và chỉnh lý biến động đất đai.

+ Năm 2022: Huyện Chợ Đồn triển khai nhiệm vụ đo đạc chỉnh lý Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tại các xã Nam Cường, Xuân Lạc.

+ Năm 2023: Triển khai mới dự án Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp gắn với đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đo xã Đồng Lạc, Tân Lập, Quảng Bạch. Tiếp tục theo dõi, đôn đốc các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã Yên Phong, Nghĩa Tá, Bằng Lãng, Lương Bằng, Bình Trung, Nam Cường, Xuân Lạc, Đồng Lạc, Tân Lập, Quảng Bạch.

- Công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: huyện Chợ Đồn đã tiến hành kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và đã hoàn thành việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp huyện, cấp xã báo cáo về cơ quan có thẩm quyền theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 và thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Công tác thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Năm 2021 huyện Chợ Đồn đã hoàn thành công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16/7/2021.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn đã lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chợ Đồn, được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chợ Đồn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 281/QĐ-UVBND ngày 24/02/2022, Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 18/5/2022; Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chợ Đồn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 13/01/2023, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 08/9/2023; Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 29/12/2023.

Bên cạnh đó, Luật Đất đai năm 2013 ra đời, cùng việc lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và điều chỉnh nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 huyện Chợ Đồn, UBND huyện đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16/7/2021. Đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý để phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Đến nay toàn huyện đã hoàn thành việc giao đất nông - lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định 64/CP, 163/CP và Nghị định số 85/ND-CP của Chính phủ. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên theo chỉ thị 245/TTg về quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất...

- Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án mang tính chất phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục. Việc giải quyết tranh chấp, vướng mắc về đất đai được quan tâm chỉ đạo xử lý kịp thời, không để vụ việc kéo dài, gây bức xúc trong nhân dân.

Kết quả thực hiện công tác quản lý giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2021-2023 như sau:

\* Năm 2021:

- UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất để thực hiện 03 công trình; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB 05 dự án: Công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn từ Km181+400 - Km183+100, QL.3B tỉnh Bắc Kạn; Công trình Đầu tư bãi chứa quặng đuôi số 2 xưởng tuyển Chợ Điền, tại xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Công trình Trạm Y tế xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Hạng mục: San nền, giải phóng mặt bằng); Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường Bằng Lũng - Bản Tàn huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Công trình MGĐ – K3-18; Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể đoạn qua địa phận xã Bằng Phúc với tổng diện tích 117.266,4 m2, tổng số tiền bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất là 24.797.654.585 đồng.

- UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho 52 hộ gia đình, cá nhân đối với 54 thửa đất. Tổng diện tích chuyển mục đích là 348.434,0 m2, trong đó:

+ Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cho 46 hộ gia đình, cá nhân đối với 48 thửa đất. Tổng diện tích chuyển mục đích là 9.584,6 m2.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất (RSX) sang đất nông nghiệp khác (NKH) cho 06 hộ gia đình, cá nhân với 06 thửa đất. Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 338.849,4 m2.

\* Năm 2022:

- Ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện 13 công trình, dự án. Với tổng diện tích đất thu hồi: 530.924,9 m2, tổng số tiền là 42.227.534.393 đồng Gồm:

+ Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể (đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn);

+ Công trình cầu tràn Phai Điểng xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Cải tạo,CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Bằng Phúc, Đồng Thắng, Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

+ Trạm Y tế xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Hạng mục: San nền, giải phóng mặt bằng);

+ Hạng mục bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng trong Dự án sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước Km183+600 -Km186 QL. 3B tỉnh Bắc Kạn;

+ Công trình nâng cấp,cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường Bằng Lũng -Bản Tàn, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

+ Trường Tiểu học Phương Viên;

+ Công trình Cầu tràn Pác Cáp, thôn Khuổi Đăm, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

+ Trạm Y tế xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Hạng mục: San nền);

+ Công trình Trường Mầm non Quảng Bạch;

+ Công trình Trường Mầm non Phương Viên;

+ Công trình lắp đặt Recloser, LBS cho lưới điện trung áp huyện Chợ Đồn và huyện Chợ Mới;

+ Công trình: Lắp đặt Recloser, LBS cho lưới điện trung áp, huyện Ba Bể (thực hiện trên địa bàn xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn);

- Ban hành Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 36 thửa đất cho 35 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại các xã: Tân Lập, Đồng Thắng, Bình Trung, Bằng Lãng, Yên Thịnh, Ngọc Phái, Phương Viên, Yên Mỹ, Nam Cường và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, với tổng diện tích chuyển mục đích là 84.992,1 m2.

\* Năm 2023:

- UBND huyện phê duyệt thu hồi đất để thực hiện 18 công trình, dự án với tổng diện tích thu hồi là 277.046,4 m2, đất với tổng số tiền đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 36.469.554.573 đồng

+ Đầu tư khai thác quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Bản Quân, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn -Hồ Ba Bể, kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang(đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn -vị trí đổ thải Km25+300

+ Hạng mục Di chuyển hệ thống điện và mạng cáp viễn thôngthuộc dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn -Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang(đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn)

+ Công trình: Sửa chữa, cải tạo các vị trí mất ATGT tại Km172+100–Km172+900; Km178+500–Km179+600 QL.3B, tỉnh Bắc Kạn

+ Công trình Kè chống sạt lở Trường Mầm non thị trấnBằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Lần 02)

+ Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (địa điểm thực hiện tại xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn)

+ Dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả,cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (địa điểm thực hiện tại huyện Chợ Đồn)

+ Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (địa điểm thực hiện tại xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn)

+ Công trình: Sửa chữa hạ lưu 08 vị trí cống trên tuyến ĐT.254, huyện Chợ Đồn,tỉnh Bắc Kạn

+ Công trình: Mở rộng công trình s1

+ Công trình: Đường điện thôn Cốc Sloong, thôn Pù Lùng II, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Dự án: Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Đồng Thắng, Yên Phong, Nghĩa Tá, Bình Trung, Phương Viên, Yên Mỹ, huyện Chợ Đồn

+ Công trình: Trường Tiểu họcQuảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Dự án: Đầu tư đường điện lưới quốc gia thôn Bản Khắt,xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Dự án: Đầu tư đường điện lưới quốc gia thôn Bản Khắt,xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Công trình: Sửa chữa, cải tạo điểm mất ATGT tại Km46+700 QL.3C, tỉnh Bắc Kạn

+ Dự án:Đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch -Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn(đợt 1

+ Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn(Cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng - đợt 1)

+ Đầu tư đường điện quốc gia thôn Vằng Doọc, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

- UBND huyện ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở 92 thửa đất cho 92 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Bằng Phúc, Đồng Thắng, Bình Trung, Yên Thịnh, Phương Viên, Xuân Lạc, Yên Thượng, Nam Cường, Yên Mỹ, Ngọ Phái, Đại Sảo, Yên Phong, Lương Bằng và thị trấn Bằng Lũng, với tổng diện tích chuyển mục đích là 14.435,5 m2.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

UBND huyện đã ra nhiều văn bản để tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, tuy nhiên trong những năm qua việc bồi thường vẫn gặp những vướng mắc nhất định, chủ yếu là về vấn đề người dân chưa chấp thuận với giá được đền bù.

Việc hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dự án tại huyện Chợ Đồn đã được thực hiện đúng quy trình, thủ tục quy định theo Luật Đất đai 2013. Về vấn đề bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được diễn ra dân chủ, công khai, đảm bảo đúng thời gian để các dự án diễn ra theo đúng kế hoạch. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, do một số hộ dân chưa nhất trí với chính sách bồi thường và hỗ trợ tái định cư.

Kết quả thực hiện công tác quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất từ năm 2021-2023 như sau:

- Năm 2021: UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất để thực hiện 03 công trình; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB 05 dự án: với tổng diện tích 117.266,4 m2, tổng số tiền bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất là 24.797.654.585 đồng.

- Năm 2022: Ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện 13 công trình, dự án. Với tổng diện tích đất thu hồi: 530.924,9 m2, tổng số tiền là 42.227.534.393 đồng.

- Năm 2023: UBND huyện phê duyệt thu hồi đất để thực hiện 18 công trình, dự án với tổng diện tích thu hồi là 277.046,4 m2, đất với tổng số tiền đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là 36.469.554.573 đồng.

3.1.7. Công tác đăng ký, cấp GCNQSD đất, quản lý hồ sơ địa chính

- Đăng ký đất đai:Việcđăng ký quyền sử dụng đất đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chợ Đồn tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và hướng dẫn người sử dụng đất kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật: Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngoài ra, phòng Tài nguyên và Môi trường cùng với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tham mưu cho UBND huyện thực hiện cấp GCNQSDĐ các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện cụ thể:

- Năm 2021: Thẩm định hồ sơ, trình UBND huyện phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu) cho 193 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện. Tổng diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.382.636 m2 với 247 thửa đất; Thẩm định hồ sơ, trình UBND huyện phê duyệt cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích tăng thêm cho 03 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Yên Thượng, xã Bằng Lãng và xã Yên Phong. Tổng diện tích là 2.543,1 m2.

- Năm 2022: Ban hành Quyết định phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu) cho 45 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại các xã: Ngọc Phái, Yên Thượng, Bản Thi, Yên Phong, Đồng Thắng, Bình Trung, Nam Cường, Yên Mỹ, Bằng Phúc, Bằng Lãng, Đại Sảo và Thị trấn Bằng Lũng. Tổng diện tích là 977.692,4 m2 với 62 thửa đất.

- Năm 2023:

+ Kiểm tra hồ sơ, trình UBND huyện phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu) tại các xã Yên Phong, Yên Mỹ và xã Nam Cường, Bình Trung, thị trấn Bằng Lũng. Tổng diện tích là 991.125,5 m2 với 118 thửa đất.

+ Kiểm tra hồ sơ, trình UBND huyện phê duyệt cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng diện tích đối với 03 thửa đất, diện tích 1.557,3 m2.

+ Kiểm tra hồ sơ, trình UBND huyện thu hồi 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo quy định.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

- Công tác thống kê, kiểm kê đất đai của huyện được thực hiện đúng yêu cầu theo Luật định. Kiểm kê đất đai được thực hiện 5 năm một lần (cụ thể là các năm 2010 và 2014, 2019), thống kê đất đai được thực hiện hàng năm, cơ bản bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định.

- Kết quả công tác kiểm kê, thống kê đất đai theo định kỳ là cơ sở giúp huyện đánh giá hiện trạng quản lý và sử dụng đất, lập Quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất và sử dụng cho các ngành khác.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Cơ dữ liệu đất đai huyện Chợ Đồn đã được tích hợp lên bộ cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh và đưa vào vận hành, khai thác và sử dụng trên trang Web: <http://backan.diachinh.vn>. Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai của huyện được thiết lập, và đưa và sử dụng sẽ là giải pháp, công cụ hữu hiệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương; phát triển giá trị gia tăng của sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm công bằng, minh bạch trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; là tài liệu phục vụ cho việc hoạch định chính sách và cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, các nhu cầu khác của xã hội và cộng đồng; đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc lưu trữ, bảo quản, khai thác thông tin đất đai lâu dài và hiệu quả.

Về cơ bản thông tin dữ liệu không gian địa chính được cập nhật lên hệ thống tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai tại huyện còn một số tồn tại, hạn chế như sau: Trên cơ sở dữ liệu còn thiếu thông tin thửa đất; thông tin hồ sơ quét chưa đầy đủ; dữ liệu chưa được cập nhật đầy đủ....

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp khảo sát, điều chỉnh, lập trình thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định, áp dụng thu tiền sử dụng đất qua giao đất, bồi thường đất khi nhà nước thu hồi đất xây dựng các công trình, dự án; thu từ thực hiện các quyền của người sử dụng đất và quản lý nguồn thu, chi đúng pháp luật, hiệu quả. Công tác quản lý tài chính về đất đai đảm bảo đúng theo quy định của Luật Đất đai và các Văn bản chỉ đạo hướng dẫn.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định về giá đất, huyện Chợ Đồn đã thực hiện theo bảng giá đất 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2020 về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 9/6/2023, UBND tỉnh ủy quyền quyết định giá đất cụ thể cho UBND các huyện, thành phố. UBND huyện Chợ Đồn đã thực hiện các bước để xác định giá đất đối với 12 dự án, công trình theo quy định.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Trong thời gian qua UBND huyện, xã cùng với các ngành đã quan tâm và thực hiện tốt theo thẩm quyền chức năng quản lý, giám sát các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều, khoản mà Luật đã quy định như: quyền được cấp GCNQSDĐ; quyền chuyển đổi; chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất...Giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất theo mục đích, ranh giới; việc thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký đất đai của người sử dụng đất; giám sát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, các biện pháp về bảo vệ đất, bảo vệ môi trường và ngăn chặn các trường hợp lấn chiếm đất đai của người sử dụng đất.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với các phòng ban, ngành liên quan và các xã, thị trấn tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là thanh tra các nội dung về giao đất, cho thuê đất, quản lý mặt bằng đất canh tác. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính trong việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất như: cho thuê, cho thuê lại, đăng ký thế chấp, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất…

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Uỷ ban nhân dân huyện đã tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra về công tác quản lý đất đai ở một số địa phương trên địa bàn huyện. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về Luật Đất đai, giúp các nhà xây dựng luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn quản lý.

**\* Năm 2021:**

- Phân công lịch trực kiểm tra công tác khoáng sản, lâm sản trong dịp nghỉ tết dương lịch, tết Nguyên Đán , dịp nghỉ lễ 30/4 - 01/5, dịp nghỉ lễ Quốc khánh 02/9. Trong dịp nghỉ lễ không xảy ra hoạt động khai thác, thu gom, vận chuyển khoáng sản, lâm sản trái pháp luật.

- Thường xuyên phối hợp với các sở ngành kiểm tra các hoạt động liên quan đến việc khai thác, chế biến, vận chuyển khoáng sản đối với các đơn vị trên địa bàn huyện; Thường xuyên theo dõi, quản lý, vận hành hệ thống camera giám sát khối lượng khoáng sản kim loại vận chuyển tại các bàn cân điện tử, cửa mỏ trên địa bàn huyện

**\* Năm 2022:** Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Chợ Đồn tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác chuyên môn nghiệp vụ tại các xã: Bằng Lãng, Đại Sảo, Yên Mỹ. Đồng thời thành lập đoàn kiểm tra công vụ tại xã Bình Trung, trong đó kiểm tra việc tham mưu thực hiện nhiệm vụ của công chức địa chính - đất đai - nông nghiệp và môi trường.

**\* Năm 2023:**

- Kết quả công tác thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực (đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước). Kết quả xử lý sau thanh tra, kiểm tra: Trong năm 2023, huyện không thực hiện thanh tra về lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Kết quả công tác kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực (đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước). Kết quả xử lý sau thanh tra, kiểm tra:

+ Ngày 08/6/2023, tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện Dự án Trang trại trồng trọt - Chăn nuôi Bảo Tiến của Công ty Cổ phần thiết bị máy Bảo Tiến, qua kiểm tra cho thấy Công ty triển khai chậm tiến độ so với tiến độ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trang trại trồng trọt - Chăn nuôi Bảo Tiến tại thôn Vằng Doọc, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo UBND huyện và tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo Công ty Cổ phần thiết bị máy Bảo Tiến triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng quy định.

+ Ngày 18/7/2023, tổ chức kiểm tra việc sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng Trại lợn nái và lợn thịt siêu nạc tại thôn Pác Nghiên, xã Bình Trung, trên cơ sở kết quả kiểm tra báo cáo UBND huyện và tham mưu cho UBND huyện ban hành các văn bản báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chỉ đạo các đơn vị phòng Kinh tế - Hạ tầng, phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Bình Trung theo chức năng nhiệm vụ tham mưu cho UBND huyện xử lý theo quy định của pháp luật. Trong đó đối với việc sử dụng đất của Trại lợn, sau khi phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện kiểm tra, rà soát đã giao UBND xã Bình Trung xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai theo thẩm quyền.

+ Tham mưu ban hành Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 19/7/2023 của UBND huyện Chợ Đồn về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện năm 2023; Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý đất đai đối với các công trình, dự án trên địa bàn huyện Chợ Đồn. Trong đó tổ chức kiểm tra theo kế hoạch được 21/23 cơ sở, công trình dự án (01 cơ sở không kiểm tra do đã dừng hoạt động và 01 dự án không kiểm tra do Công ty Cổ phần gạch ngói Chợ Đồn có văn bản xin hoãn kiểm tra). Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đã báo cáo và tham mưu cho UBND huyện ban hành Thông báo kết luận số 2231/TB-UBND ngày 25/8/2023 về việc Thông báo kết luận kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện năm 2023.

+ Thực hiện nhiệm vụ UBND huyện giao, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan xem xét hồ sơ đề nghị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH đầu tư sản xuất nông nghiệp thực hiện Dự án trại lợn nái và lợn thịt siêu nạc (Giai đoạn 1: 2.500 con lợn nái) tại thôn Pác Nghiên, xã Bình Trung do Công an huyện Chợ Đồn chuyển đến. Trên cơ sở kết quả xem xét hồ sơ, báo cáo Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH đầu tư sản xuất nông nghiệp, với số tiền 30 triệu đồng.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm trong việc tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật.

- Tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn kiến thức pháp luật theo từng chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước cho cán bộ.

- Cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; khai thác có hiệu quả hệ thống văn bản pháp luật được cập nhật, lưu trữ trên mạng internet, Cổng thông tin điện tử và Công báo của Chính phủ, Công báo của Ủy ban nhân dân tỉnh...; xây dựng và khai thác tủ sách pháp luật ở các cơ quan, đơn vị.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong những năm qua, trên địa bàn huyện chủ yếu xảy ra tranh chấp về đất đai giữa hộ gia đình với hộ gia đình và thường được thực hiện tốt công tác hoà giải ở cơ sở. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện tại Bộ phận tiếp công dân hàng ngày của UBND huyện. Đơn thư khiếu nại tập trung chủ yếu tới lĩnh vực đất đai, tài nguyên môi trường, bồi thường giải phóng mặt bằng. Các vụ việc tranh chấp, kiến nghị phản ánh của người dân về lĩnh vực đất đai đã được UBND huyện quan tâm giải quyết đúng pháp luật do đó không có vụ việc khiếu nại kéo dài,phức tạp gây mất an ninh trật tự ở địa phương.

**\* Năm 2021:** Tổng số đơn: Tiếp nhận 10 đơn, Kỳ trước chuyển sang: 0, tiếp nhận trong kỳ: 10 đơn.

- Phân loại, xử lý đơn

+ Số đơn, số vụ việc khiếu nại: Không có

+ Số đơn, số vụ việc tố cáo: Không có

+ Số đơn, số vụ việc kiến nghị, phản ánh: Tiếp nhận 10 đơn liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Kết quả giải quyết đơn thư thuộc thẩm quyền: 10 đơn

**\* Năm 2022:** Tổng số đơn: Tiếp nhận 147 đơn, Kỳ trước chuyển sang: 0, tiếp nhận trong kỳ: 147 đơn.

- Phân loại, xử lý đơn

+ Số đơn, số vụ việc khiếu nại: Tiếp nhận 05 đơn trong kỳ liên quan đến lĩnh vực đất đai, công chức, công vụ. Trong đó đơn thuộc thẩm quyền 03 đơn*,* đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết 02 đơn đã chuyển các đơn vị có thẩm quyền giải quyết.

+ Số đơn, số vụ việc tố cáo: Tiếp nhận 04 đơn trong kỳtrong đó liên quan đến lĩnh vực đất đai đã giải quyết theo quy định.

+ Số đơn, số vụ việc kiến nghị, phản ánh: Tiếp nhận 138 đơn liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

**\* Năm 2023**

- Kết quả công tác tiếp nhận, xử lý giải quyết khiếu nại, tố cáo (tiếp nhận bao nhiêu đơn/vụ việc, phân loại đơn theo từng lĩnh vực, kết quả giải quyết từng loại), tiếp công dân, phòng, chống tham nhũng:

Tổng số đơn tiếp nhận trong kỳ: 20 đơn, trong đó 19 đơn do UBND huyện chuyển đến; 01 đơn do công dân gửi đường bưu điện.

+ Số đơn, số vụ việc khiếu nại, tố cáo: Không có

+Số đơn, số vụ việc kiến nghị, phản ánh: 20 đơn thuộc lĩnh vực đất đai.

- Kết quả xử lý cụ thể: 16 đơn thuộc thẩm quyền, đã tham mưu giải quyết 16 đơn, không có đơn thư tồn đọng.

+ 04 đơn không thuộc thẩm quyền đã chuyển đơn về UBND cấp xã giải quyết.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các hoạt động dịch vụ công về đất đai được tổ chức thực hiện công khai minh bạch dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý và của người dân.

Chất lượng của các hoạt động dịch vụ công về đất đai ngày càng được nâng cao chất lượng do ứng dụng khoa học công nghệ vào những hoạt động này làm tăng độ chính xác giảm thời gian xử lý công việc, đáp ứng cho các hoạt động quản lý đất đai.

Các hoạt động về đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai ngày càng phát triển.

3.1.16. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân

Sau khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực thi hành, UBND huyện Chợ Đồn đã triển khai kịp thời các văn bản về quản lý đất đai của các cấp, các ngành và đã ban hành nhiều văn bản theo thẩm quyền cấp huyện để chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn trên địa bàn thực hiện việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định và giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Bên cạnh đó, UBND huyện đã phối hợp với các Sở ban ngành của tỉnh có liên quan để tổ chức các cuộc hội nghị tập huấn cho công chức Địa chính, nông ngiệp xây dựng và môi trường. Ngoài ra, còn tổ chức các hội thảo; tuyên truyền qua hệ thống phát thanh, truyền thanh, tổ chức tuyên truyền lồng ghép, học tập các văn bản pháp luật đất đai thông qua các buổi sinh hoạt của cụm dân cư, tổ dân phố. Vì vậy, việc sử dụng đất trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ, hiệu quả sử dụng đất được nâng cao và đúng pháp luật đã góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của địa phương.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng, mục đích sử dụng trên địa bàn.

Công tác thanh tra, kiểm tra sử dụng đất thường xuyên được quan tâm. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, đề nghị được quan tâm chỉ đạo giải quyết dứt điểm, đúng quy định, đảm bảo quyền lợi chính đáng của công dân.

Công tác bồi thường, GPMB phục vụ các dự án phát triển kinh tế, xã hội của huyện, các khu dân cư, khu đô thị để thực hiện đấu giá thu tiền sử dụng đất luôn được các ngành, các cấp quan tâm, chỉ đạo sát sao; tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án góp phần thúc đẩy sự phát triển của huyện.

***\* Tồn tại, hạn chế***

- Tiến độ triển khai một số dự án chưa đảm bảo thời gian, có dự án chậm triển khai, có dự án không triển khai do thiếu kinh phí.

- Quá trình cấp GCNQSDĐ còn nhiều trường hợp kéo dài, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Hệ thống quản lý thông tin đất đai chưa hoàn chỉnh, thiếu cập nhật thường xuyên, gây khó khăn trong việc tra cứu và quản lý.

- Công tác giải phóng mặt bằng cho các dự án còn chậm do gặp phải sự phản đối từ người dân và vấn đề về giá đền bù chưa hợp lý.

- Tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép vẫn diễn ra khá phổ biến.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Các quy định pháp luật về đất đai còn nhiều bất cập, thiếu sự đồng bộ và chưa phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý đất đai chưa chặt chẽ, dẫn đến tình trạng chồng chéo, thiếu nhất quán trong việc thực thi pháp luật.

- Ngân sách dành cho công tác quản lý đất đai còn hạn chế, không đủ để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và yêu cầu.

- Một số người dân còn thiếu hiểu biết và chưa có ý thức chấp hành pháp luật về đất đai, dẫn đến việc vi phạm vẫn diễn ra.

***\* Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế***

- Việc đánh giá và xác định dự án có tính khả thi cao, có kinh phí thực hiện là khó khăn và phức tạp, nên một số dự án trong quy hoạch không thực hiện được, chưa thực hiện và thực hiện chậm.

- Đội ngũ cán bộ không đủ: Số lượng cán bộ địa chính chưa đủ, nhiều cán bộ chưa được đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực đất đai.

- Thiếu kinh nghiệm: Nhiều cán bộ mới vào nghề, thiếu kinh nghiệm trong xử lý các tình huống phức tạp.

- Một số quy định pháp luật về đất đai còn thiếu, chưa rõ ràng hoặc không còn phù hợp với thực tiễn.

- Sự thay đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên tục khiến việc cập nhật và áp dụng gặp khó khăn.

- Sự thiếu đồng bộ và chưa chặt chẽ trong phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, gây ra sự chồng chéo, lãng phí nguồn lực và thời gian.

- Cơ chế làm việc giữa các phòng ban, cơ quan chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến việc xử lý công việc chưa thống nhất và kịp thời.

- Ngân sách dành cho công tác quản lý đất đai không đủ để đáp ứng nhu cầu, đặc biệt là trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin và đào tạo cán bộ.

- Nguồn lực tài chính chưa được phân bổ hợp lý, dẫn đến việc đầu tư cho các hoạt động quản lý đất đai còn hạn chế.

- Một số người dân chưa nắm rõ các quy định pháp luật về đất đai, dẫn đến việc vi phạm.

- Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho quản lý đất đai còn lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa.

- Thủ tục giải phóng mặt bằng còn phức tạp, kéo dài, gây ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án.

3.1.17. Bài học kinh nghiệm

Xuất phát từ thực tiễn huyện Chợ Đồn đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ, vai trò của thị trường trong quản lý tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên có giá trị rất lớn như khoáng sản cần phải đặc biệt quan tâm, nhằm sử dụng, khai thác có hiệu quả để phát huy được tiềm năng kinh tế to lớn từ khoáng sản đồng thời cần đảm bảo các vấn đề về bảo vệ môi trường.

Song song với việc phát triển kinh tế, pháp luật đất đai đồng thời cũng phải được xây dựng để đảm bảo công bằng xã hội, thực hiện các mục tiêu xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện để người dân có đất canh tác, sinh hoạt, ổn định cuộc sống, bảo đảm các quyền cơ bản của công dân.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ, cải thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, đảm bảo nguồn ngân sách hợp lý và thực hiện các chương trình tuyên truyền, giáo dục pháp luật đến người dân.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, huyện Chợ Đồn có tổng diện tích tự nhiên là 91.209,57 ha tăng 73,57 ha so với năm 2022 do thực hiện Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Trước năm 2020, huyện Chợ Đồn có 22 đơn vị hành chính cấp xã gồm 01 thị trấn và 21 xã; đến năm 2020 trên cơ sở sáp nhập một số xã theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn, huyện Chợ Đồn có 20 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 19 xã và 01 thị trấn. Do đó, diện tích tự nhiên có thay đổi so với năm 2020. Được chia làm các loại đất như sau:

### Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **91.209,57** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **85.347,49** | **93,57** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.359,71 | 3,94 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.013,35* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.128,22 | 2,49 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 628,74 | 0,74 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 18.166,34 | 21,29 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 4.263,39 | 5,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 56.258,77 | 65,92 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *33.066,80* |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 499,87 | 0,59 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 42,45 | 0,05 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.864,73** | **5,33** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.945,39 | 39,99 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,63 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | 0,41 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 10,91 | 0,22 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 61,95 | 1,27 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 576,60 | 11,85 |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 11,57 | 0,24 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.220,77 | 25,09 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.018,01* | *20,93* |
| *2.9.2* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *88,31* | *1,82* |
| *2.9.3* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *11,69* | *0,24* |
| *2.9.4* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *6,60* | *0,14* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *44,39* | *0,91* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *3,30* | *0,07* |
| *2.9.7* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *3,62* | *0,07* |
| *2.9.8* | *Đất công trình BC viễn thông* | *DBV* | *0,67* | *0,01* |
| *2.9.9* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |
| *2.9.10* | *Đất di tích lịch sử văn hóa* | *DDT* | *3,13* | *0,06* |
| *2.9.11* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *2,47* | *0,05* |
| *2.9.12* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* |  |  |
| *2.9.13* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *33,03* | *0,68* |
| *2.9.14* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* |  |  |
| *2.9.15* | *Đất dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |
| *2.9.16* | *Đất chợ* | *DCH* | *5,55* | *0,11* |
| *2.9.17* | *Đất công trình công cộng khác* | *DCK* |  |  |
| *2.9.18* | *Đất công trình sự nghiệp khác* | *DSK* |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 307,25 | 6,32 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 44,20 | 0,91 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,75 | 0,26 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,51 | 0,03 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,32 | 0,01 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 649,24 | 13,35 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,56 | 0,03 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,10 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **997,35** | **1,10** |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 huyện Chợ Đồn.*

***a. Đất nông nghiệp:***

Diện tích đất nông nghiệp là 85.347,49 ha, chiếm 93,57% tổng diện tích tự nhiên. Nhìn chung, diện tích đất nông nghiệp ngày càng được khai thác và sử dụng hợp lý, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đất nông nghiệp được sử dụng như sau:

- Đất trồng lúa có 3.359,71 ha chiếm 3,94% tổng diện tích nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều tại các xã Phương Viên, Bằng Phúc, Bình Trung, Nam Cường.

- Đất trồng cây hàng năm có 2.128,22 ha chiếm 2,49% tổng diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là đất trồng ngô và các loại rau màu.

- Đất trồng cây lâu năm có 628,74 ha chiếm 0,74% tổng diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là cây chè, còn lại là đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác tập trung chủ yếu ở các khu dân cư nông thôn.

- Đất rừng sản xuất có diện tích 56.258,77 ha chiếm 65,92% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích rừng sản xuất có nhiều ở các xã như: Lương Bằng, Yên Phong, Ngọc Phái, Bình Trung…

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 18.166,34 ha chiếm 21,29% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích rừng phòng hộ tập trung tại các xã: Phương Viên, Yên Thượng, Đồng Lạc, Đồng Thắng…

- Đất rừng đặc dụng có diện tích 4.263,39 ha chiếm 5% tổng diện tích đất nông nghiệp, nằm tại các xã: Bản Thi, Xuân Lạc, Nam Cường, Đồng Lạc.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản 499,87 chiếm 0,59% diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác 42,45 ha chiếm tỷ lệ 0,05% diện tích tự nhiên.

***b. Đất phi nông nghiệp:***

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là 4.864,73 ha, chiếm 5,33% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng có 1.945,39 ha chiếm 39,99% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, đất quốc phòng hiện tập trung chủ yếu tại các địa phương: Lương Bằng, Bằng Lãng , Yên Thượng và một số ít diện tích tại một số địa phương khác như: thị trấn Bằng Lũng, Yên Thịnh, Bản Thi, Nghĩa Tá

- Đất an ninh 0,63 ha, trong đó tại thị trấn Bằng Lũng có 0,48 ha và tại xã Bản Thi có 0,15 ha.

- Đất cụm công nghiệp có 20,00 ha chiếm 0,41% tổng diện tích đất phi nông nghiệp hiện có ở Thị trấn Bằng Lũng.

- Đất thương mại dịch vụ có 10,91 ha chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 61,95 ha chiếm 1,27% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khai thác khoáng sản 576,60 chiếm 11,85%, đất khai thác kháng sản tập trung nhiều tại các địa phương như: Xuân Lạc, Ngọc Phái, thị trấn Bằng Lũng, Bằng Lãng, lương Bằng, Quảng Bạch, Đồng Lạc.

- Đất sản xuất vật liệu gốm sứ 11,57 ha chiếm 0,24%

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: có 1.220,77 ha chiếm 25,09% tổng diện tích đất phi nông nghiệp được phân bố tại tất cả các đơn vị xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện, gồm các loại đất như:

+ Đất giao thông: có 1.018,01 ha chiếm 20,93% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất thuỷ lợi: có 88,31 ha chiếm 1,82% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở văn hóa: có 11,69 ha chiếm 0,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở y tế: có 6,60 ha chiếm 0,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: có 44,39 ha chiếm 0,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: có 3,3 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: có 3,62 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình BC viễn thông: có 0,67 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất di tích lịch sử văn hóa: có 3,13 chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: có 2,47 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có 33,03 ha chiếm 0,68% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, gồm diện tích đất khu nghĩa trang liệt sỹ của huyện và các khu nghĩa địa tập trung thuộc một số xã.

+ Đất chợ: có 5,55 ha chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở đô thị:Diện tích đất đô thị là 44,20 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp là toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Bằng Lũng.

- Đất ở nông thôn:Diện tích đất ở nông thôn là 307,25 ha, chiếm 6,32% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,75 ha chiếm 0,26% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, là trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp của nhà nước.

- Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp 1,51 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: có 0,32 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có 649,24 ha chiếm 13,35% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có 1,56 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: có 0,1 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

***c. Đất chưa sử dụng:***

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 là 997,35 ha, chiếm 1,10% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng chủ yếu là núi đá, diện tích đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng chiếm tỷ lệ nhỏ.

***d. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng***

Tổng diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng là 68.790,29 ha chiếm 75,42% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

\* Hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 61.768,65 ha gồm: Đất nông nghiệp 61.417,10 ha; đất phi nông nghiệp 351,54 ha.

\* Tổ chức kinh tế sử dụng là 643,01 ha, gồm:

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 638,73 ha gồm đất cụm công nghiệp 20,0 ha, diện tích thuộc Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng – đợt 1). Diện tích được UBND huyện Chợ Đồn thu hồi đất tại Quyết định số 5194/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính viễn thông (Chủ yếu của các tổ chức kinh tế như: Công ty TNHH Ngọc Linh sử dụng đất tại xã Ngọc Phái, Công ty TNHH Đồng Tâm tại xã Lương Bằng và xã Bằng Lãng, Công ty TNHH Hoàng Nam Bắc Kạn tại xã Ngọc Phái, Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại xã Bằng Lãng, Công ty cổ phần gạch ngói Chợ Đồn tại xã Bằng Lãng, Công ty TNHH Thắng Lợi tại thị trấn Bằng Lũng, Công ty Cổ phần Vật tư và thiết bị toàn bộ - Matexim tại Bản Quân, xã Ngọc Phái; Công ty Cổ phần Mạnh Dũng tại thôn Pác Nghiên, xã Bình Trung; Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp Bắc Kạn và Công ty Cổ phần luyện kim màu Bắc Kạn tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, Điện lực Bắc Kạn, Viễn thông Bắc Kạn, Bưu điện tỉnh Bắc Kạn…).

\* Đất do cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN) sử dụng là 2.060,59 ha gồm:

- Đất nông nghiệp 2,18 ha thuộc đất nuôi trồng thủy sản của UBND thị trấn Bằng Lũng quản lý cho các hộ gia đình, cá nhân thuê.

- Đất phi nông nghiệp 2.058,41 ha gồm:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,69 ha.

+ Đất quốc phòng 1.945,39 ha.

+ Đất an ninh 0,63 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 11,69 ha (gồm khu đất sân văn hóa thể thao tại trung tâm huyện Chợ Đồn, các khu đất nhà văn hóa thôn trên địa bàn các xã, thị trấn đã được giao, cấp Giấy chứng nhận cho UBND huyện, UBND các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 1,28 ha (thuộc khu đất Bệnh viện quy mô 50 giường bệnh tại thôn Bản Nhượng, xã Bản Thi, do UBND tỉnh điều chuyển về cho UBND huyện Chợ Đồn quản lý, xây dựng phương án sử dụng tại Quyết định số 261/QĐ – UBND ngày 19/02/2019).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,48 ha thuộc các khu đất: Điểm trường Mầm non Tông Quận của Trường Mầm non Bình Trung; Điểm trường Mầm non Bản Tàn, Điểm trường Mầm non Bản Duồng 1 của Trường Mầm non thị trấn Bằng Lũng; Điểm trường Cốc Tộc của Trường Mầm non Đồng Lạc; Điểm trường Mầm non Khuổi Kẹn của Trường Mầm non Bản Thi; Điểm trường Khuổi Kẹn, Điểm trường Kéo Nàng của Trường Tiểu học Bản Thi; Nhà hiệu bộ của Trường THPT Chợ Đồn (cũ); Điểm trường Cốc Lùng, Điểm trường Khuổi Già, Điểm trường Nà Pèng, Điểm trường Nà Kham thuộc Trường Mầm non Đồng Thắng; Điểm trường Cốc Héc thuộc Trường TH&THCS Đồng Thắng. Các khu đất trên được UBND tỉnh Bắc Kạn chuyển giao về cho UBND huyện Chợ Đồn quản lý tại Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 do các đơn vị sử dụng đất không còn nhu cầu sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,30 ha thuộc khu đất sân văn hóa thể thao của UBND huyện Chợ Đồn quản lý; các khu đất sân thể dục thể thao trên địa bàn cấp xã do UBND xã quản lý đã được cấp Giấy chứng nhận.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 38,76 ha: Diện tích thuộc 08 khu đất đã được UBND tỉnh điều chuyển quỹ đất do Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý cho UBND huyện Chợ Đồn quản lý, xây dựng phương án sử dụng tại Quyết định số 261/QĐ – UBND ngày 19/02/2019. Cụ thể gồm các khu đất sau: Khu đất khai thác quặng chì, kẽm mỏ Lũng Cuổi thuộc xã Xuân Lạc; Diện tích đất đã giao cho công ty TNHH khai khoáng Bắc Kạn thuê để thực hiện dự án khai thác, chế biến khoáng sản tại mỏ chì kẽm Nà Tùm tại thị trấn Bằng Lũng; Khu đất đã giao cho TNHH Đồng Tâm thuê để sử dụng vào mục đích khai thác hầm lò mỏ chì kẽm Nà Quản xã Lương Bằng; Khu đất đã giao cho công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thuê để sử dụng vào mục đích khai thác quặng chì kẽm tại mở Nà Duồng, Một phần diện tích đất đã giao cho công ty Vật tư và thiết bị toàn bộ MAXTEXIM thuê để sử dụng vào mục đích khai thác quặng sắt tại mỏ Bản Cuôn 1, xã Ngọc Phái, khu đất đã giao cho công ty TNHH Vạn Lợi thuê để sử dụng vào mục đích khai thác quặng sắt tại mỏ Bản Lác, xã Quảng Bạch).

+ Đất có mục đích công cộng 11,15 ha gồm: Đất có di tích lịch sử, văn hóa 3,13 ha; đất chợ 5,55 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 2,46 ha; đất làm nghĩa trang nghĩa địa 33,03 ha.

\* Đất do tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) sử dụng là 4.317,72 ha:

- Đất nông nghiệp 4.263,39 ha thuộc đất rừng đặc dụng là do Ban Quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc quản lý sử dụng đất tại xã Xuân Lạc, xã Bản Thi và diện tích đất rừng đặc dụng do Vườn Quốc gia Ba Bể quản lý.

- Đất phi nông nghiệp 54,33 ha gồm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,57 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 5,32 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 43,90 ha. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3,54 ha thuộc khu đất mỏ Nà Tùm, UBND tỉnh thu hồi đất đã giao cho Công ty TNHH Khai khoáng Bắc Kạn thuê để giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chợ Đồn quản lý, lập phương án sử dụng tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chợ Đồn là đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện Chợ Đồn).

\* Đất do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng là 0,32 ha là khu đất cơ sở tín ngưỡng Đền Phia Khao, Đền Mẫu ở xã Bản Thi.

***e. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng quản lý***

Tổng diện tích đất đã giao cho các đối tượng quản lý là 22.419,29 ha, gồm:

\* Đất do UBND xã quản lý (UBQ) là 21.824,98 ha:

- Đất nông nghiệp 19.664,83 ha, gồm:

+ Đất rừng sản xuất: 1.496,58 ha (thuộc loại đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn các xã Lương Bằng, Bản Thi, Đồng Thắng, Nam Cường, Yên Mỹ).

+ Đất rừng phòng hộ: 18.166,34 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn các xã thuộc huyện Chợ Đồn.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,91 ha (là đất công ích (đất ao) do UBND xã Lương Bằng quản lý).

- Đất phi nông nghiệp: 1.162,80 ha, gồm:

+ Đất có mục đích công cộng: 857,83 ha (đất giao thông, đất thủy lợi).

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 303,42 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 1,56 ha.

- Đất chưa sử dụng 997,35 ha, gồm:

+ Đất bằng chưa sử dụng 589,34 ha.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng 62,44 ha.

+ Núi đá không có rừng cây 345,56 ha.

\* Đất do cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ) quản lý là 594,31 ha gồm:

- Đất giao thông 248,48 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 345,83 ha.

***\* Nhận xét chung về hiện trạng sử dụng đất của huyện:***

- Huyện Chợ Đồn là huyện miền núi cao với tổng diện tích tự nhiên 91.209,57 ha, trong đó đất lâm nghiệp chiếm phần lớn trong tổng diện tích tự nhiên. Tuy nhiên diện tích đất lâm nghiệp vẫn chủ yếu là rừng khoanh nuôi phục hồi, hiệu quả kinh tế còn thấp, tỷ lệ rừng trồng còn thấp, chưa phát huy được thế mạnh về đất đai của địa phương. Trong tương lai cần có các giải pháp để ngành lâm nghiệp phát huy đạt được hiệu quả kinh tế, tạo việc làm và nâng cao đời sống nhân dân.

- Tỷ lệ đất phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp, điều kiện cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn, đặc biệt là giao thông đi lại. Trong tương lai nhà nước cần có các chính sách ưu tiên quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt các xã vùng 3, là tiền đề thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục phát triển.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 997,35 ha, chiếm 1,10% tổng diện tích, nhưng chủ yếu là diện tích núi đá nên khó có khả năng khai thác.

3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2023

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Chợ Đồn năm 2023 là 91.209,57 ha tăng 73,92 ha so với năm 2020. Do thực hiện theo Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ về công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

*a. Đất nông nghiệp.*

Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 85.347,50 ha giảm 14,56 ha so với năm 2020. Chi tiết thể hiện ở bảng sau:

| **Thứ tự** | **Mục đích sử dụng** | **Mã** | **Diện tích năm 2023** | **So với năm 2020** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tăng (+)  giảm (-)** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *(6) = (4) - (5)* |
|  | **Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)** |  | **91.209,57** | **91.135,65** | **73,92** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **85.347,5** | **85.362,06** | **-14,56** |
| ***1.1*** | ***Đất sản xuất nông nghiệp*** | ***SXN*** | **6.116,68** | **6.140,8** | **-24,12** |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 5.487,94 | 5.509,57 | -21,63 |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.359,71 | 3.375,25 | -15,54 |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.128,22 | 2.134,32 | -6,1 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 628,74 | 631,23 | -2,49 |
| ***1.2*** | ***Đất lâm nghiệp*** | ***LNP*** | **78.688,5** | **78.711,18** | **-22,68** |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 56.258,77 | 56.275,06 | -16,29 |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 18.166,34 | 18.170,78 | -4,44 |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 4.263,39 | 4.265,34 | -1,95 |
| ***1.3*** | ***Đất nuôi trồng thủy sản*** | ***NTS*** | **499,87** | **500,95** | **-1,08** |
| ***1.4*** | ***Đất làm muối*** | ***LMU*** | - | - | - |
| ***1.5*** | ***Đất nông nghiệp khác*** | ***NKH*** | **42,45** | **9,12** | **33,33** |

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020; 2023 huyện Chợ Đồn)*

**\* Đất trồng lúa (LUA):**

Năm 2023 đất lúa có diện tích là 3.359,71 ha giảm 14,56 ha so với năm 2020. Diện tích đất lúa giảm trong kỳ là do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 0,38 ha. Diện tích chuyển mục đích thuộc của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã thuộc huyện Chợ Đồn.

+ Chuyển sang đất ở đô thị 0,14 ha. Diện tích chuyển mục đích thuộc của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Bằng Lũng.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 6,39 ha. Diện tích biến động do các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Bằng Lũng chuyển mục đích sử dụng đất; thu hồi đất để thực hiện các công trình: Nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm được UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất cho Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn thuê tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 21/02/2023; Công trình Nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm được UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất cho Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn thuê tại Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 21/02/2023; Công trình: Đầu tư khai thác quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên khu vực Bản Quân xã Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn (lần 2) được UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất cho Công ty Cổ phần Vật tư và thiết bị toàn bộ - Matexim tại Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng - đợt 1). UBND huyện thu hồi đất tại Quyết định số 5194/QĐ-UBND ngày 29/12/2023).

+ Chuyển sang mục đích đất công cộng 5,77 ha thu hồi đất để thực hiện công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn từ Km181+400-Km183+100 QL3B tỉnh Bắc Kạn (lần 1) (Quyết định thu hồi đất số 6085/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND huyện Chợ Đồn); Dự án xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn *(lần 1: Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; lần 2: Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; lần 3: Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 09/11/2022)*; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn (đợt 1) tại Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 25/12/2023; Dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bản tỉnh Bắc Kạn (địa điểm thực hiện tại huyện Chợ Đồn) tại Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 13/7/2023; Công trình sửa chữa hạ lưu 08 vị trí cống trên tuyến ĐT 254 huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn tại Quyết định số 2681/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 và các công trình đường điện.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,27 ha. Diện tích biến động do UBND huyện Chợ Đồn thực hiện thu hồi đất xây dựng công trình: Trường Tiểu học Phương Viên, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 11/7/2022)*; Công trình Trường Mầm non Phương Viên *(Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 17/10/2022)*.

+ Giảm khác 2,73 ha.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):**

Năm 2023 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 2.128,22 ha giảm 6,10 ha so với năm 2020. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm trong kỳ là do:

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 0,66 ha. Diện tích biến động do các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Chuyển sang đất ở đô thị 0,47 ha. Diện tích biến động thuộc thị trấn Bằng Lũng do các hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,84 ha. Diện tích biến động do thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện các công trình, dự án: Trạm y tế xã Tân Lập (Quyết định số 5600/QĐ-UBND ngày 10/11/2021của UBND huyện Chợ Đồn; Trường Tiểu học Phương Viên, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 11/7/2022)*; Công trình Trường Mầm non Phương Viên *(Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 17/10/2022)*; Mở rộng công trình S1 tại Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 10/7/2023; Mở rộng Trường Tiểu học Quảng Bạch (Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Chợ Đồn); Xây dựng công trình Nhà trạm Kiểm lâm Kéo Nàng thuộc dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn tại Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/5/2023. Được UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 09/6/2003.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,81 ha. Diện tích biến động do thực hiện công trình: Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH Đồng Tâm thuê để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản chì, kẽm tại mỏ Nà Quản, xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (lần 1); Nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần luyện kim màu Bắc Kạn (Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh); công trình: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn (Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh); UBND huyện thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng - đợt 1) tại Quyết định số 5194/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; công trình: Dự án đầu tư khai thác quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên khu vực Bản Quân xã Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn (lần 2) của Công ty Cổ phần Vật tư và thiết bị toàn bộ - Matexim (Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh); Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (lần 1) của Công ty Cổ phần Mạnh Dũng (Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh).

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,24 ha. Diện tích biến động do thực hiện các công trình: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn từ Km181+400-Km183+100 QL3B tỉnh Bắc Kạn (lần 1) (Quyết định thu hồi đất số 6085/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND huyện Chợ Đồn); Sửa chữa hạ lưu 08 vị trí cống trên tuyến ĐT 254 - hạ lưu cống Km 94+710 tại xã Đồng Lạc; Công trình: Cầu tràn Pác Cáp, thôn Khuổi Đăm, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 05/8/2022)*; Dự án xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn *(lần 1: Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; lần 2: Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; lần 3: Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 09/11/2022)*; Tuyến đường liên thôn Nà Hin - Nà Kẹn xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn thuộc Dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

+ Giảm khác 0,08 ha. Nguyên nhân do xác định lại hiện trạng sử dụng đất do kỳ kiểm kê trước chưa xác định chính xác.

**\* Đất trồng cây lâu năm (CLN):**

Năm 2023 đất trồng cây lâu năm có diện tích 628,74 ha giảm 2,49 ha so với năm 2020. Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm trong kỳ là do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 0,24 ha. Diện tích biến động do các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,32 ha. Diện tích biến động do thu hồi đất để thực hiện các công trình: UBND tỉnh thu hồi đất tại Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH Đồng Tâm thuê để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản chì, kẽm tại mỏ Nà Quản, xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (lần 1); Nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần luyện kim màu Bắc Kạn; công trình: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn; UBND huyện thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng - đợt 1); công trình: Dự án đầu tư khai thác quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên khu vực Bản Quân xã Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn (lần 2) của Công ty Cổ phần Vật tư và thiết bị toàn bộ - Matexim.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,29 ha. Diện tích biến động do UBND huyện Chợ Đồn thực hiện thu hồi đất để xây dựng các công trình Trường Mầm non Phương Viên, Trường Tiểu học Phương Viên, Trạm y tế xã Ngọc Phái.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,64 ha. Diện tích biến động thuộc công trình: Cầu tràn Pác Cáp, thôn Khuổi Đăm, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 05/8/2022)*; Dự án xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn *(lần 1: Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; lần 2: Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; lần 3: Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 09/11/2022)*; Bãi chứa vật liệu dư thừa thuộc dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang (thuộc địa phận xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn - vị trí Km25+300) (Quyết định số 863QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn); công trình: Sửa chữa, cải tạo điểm mất an toàn giao thông tại Km46+700, QL3C tỉnh Bắc Kạn, địa điểm thuộc xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn.

**\* Đất rừng sản xuất (RSX):**

Năm 2023 đất rừng sản xuất có diện tích 56.258,77 ha giảm 16,29 ha. Diện tích đất rừng sản xuất giảm trong kỳ là do:

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác (NKH): 33,33 ha. Diện tích biến động thuộc trại lợn Bảo Tiến tại xã Bình Trung.

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 0,13 ha. Diện tích biến động cho chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã huyện Chợ Đồn.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,50 ha. Diện tích biến động thuộc công trình: xây dựng công trình Trạm y tế xã Ngọc Phái (Diện tích đất biến động trên theo Quyết định thu hồi đất là đất trồng cây lâu năm (CLN), tuy nhiên trên bản đồ kiểm kê xã Ngọc Phái các kỳ thống kê trước đã khoanh vẽ khu vực trên là đất rừng sản xuất (RSX) do đó có sự biến động đối với đất RSX); Nhà trạm Kiểm lâm Lũng Cháy thuộc dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn, vị trí xây dựng công trình thuộc xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn tại Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày15/7/2023; Mở rộng công trình S1 tại Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 10/7/2023. Công trình được UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn được UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất tại Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 18/8/2023.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 24,47 ha. Diện tích biến động do thực hiện xây dựng các công trình, dự án: Dự án xây dựng xưởng chế biến khoáng sản tại xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn (Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH Đồng Tâm thuê để thực hiện Dự án xây dựng xưởng chế biến khoáng sản tại xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn); Khai thác khoáng sản chì, kẽm tại mỏ Nà Quản, xã Lương Bằng (Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH Đồng Tâm thuê để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản chì, kẽm tại mỏ Nà Quản, xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn); Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng, chì, kẽm khu vực Ba Bồ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn của Công ty TNHH Ngọc Linh (giai đoạn 1) (QĐ số 627/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn); do các hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh tại thị trấn Bằng Lũng; Dự án đầu tư khai thác quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên khu vực Bản Quân xã Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn (lần 2). Công trình được UBND tỉnh Bắc Kạn thu hồi và giao đất cho Công ty Cổ phần Vật tư và thiết bị toàn bộ - Matexim tại QĐ số 1212/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; Nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần luyện kim màu Bắc Kạn; công trình: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn; UBND huyện thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng - đợt 1),…

- Chuyển sang đất có mục đích công cộng 41,15 ha. Diện tích biến động do thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án: Công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn từ Km181+400-Km183+100 QL3B tỉnh Bắc Kạn (lần 1) (Quyết định thu hồi đất số 6085/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND huyện Chợ Đồn); Dự án xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn *(lần 1: Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; lần 2: Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; lần 3: Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 09/11/2022)*; Sửa chữa, cải tạo các vị trí mất an toàn giao thông tại Km 172+900; Km 178+500 – Km179+600 QL3B tỉnh Bắc Kạn (đoạn thuộc xã Phương Viên và xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn), công trình được UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất cho Sở giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn tại Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 31/5/2023; Công trình: Bãi chứa vật liệu dư thừa thuộc dự án: Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang (thuộc địa phận xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn - vị trí Km25+300 (Quyết định số 863QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn); Công trình: Mạch vòng đường dây 35KV lọ 371-373 trạm E26.2 và triển khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng tại xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn,…

- Tổng diện tích đất rừng sản xuất tăng trong kỳ là 83,29 ha. Nguyên nhân do điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã.

**\* Đất rừng phòng hộ (RPH):**

Năm 2023 đất rừng phòng hộ có diện tích 18.166,34 ha giảm 4,44 ha so với năm 2020. Diện tích đất rừng phòng hộ giảm trong kỳ do:

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng 2,42 ha. Diện tích biến động do thực hiện các công trình: Dự án xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn - lần 01; Công trình: Mạch vòng đường dây 35KV lọ 371-373 trạm E26.2 và triển khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng tại xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn; Công trình: Tuyến đường thôn Bản Lắc - Khuổi Vùa, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn thuộc Dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

+ Giảm khác 2,02 ha. Nguyên nhân do điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã.

**\* Đất rừng đặc dụng (RDD):**

Năm 2023 đất rừng đặc dụng có diện tích 4.263,39 ha giảm 1,95 ha so với năm 2020. Diện tích giảm thuộc đất rừng đặc dụng do Vườn Quốc gia Ba Bể quản lý trên địa bàn xã Nam Cường, nay điều chỉnh địa giới thì 1,95 ha đất rừng đặc dụng trên thuộc địa bàn xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể. Do đó, diện tích đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Chợ Đồn giảm.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):**

Năm 2023 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 499,87 ha giảm 1,08 ha so với năm 2020. Diện tích biến động do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 0,03 ha. Diện tích biến động do chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,51 ha. Diện tích biến động do thu hồi đất thực hiện các công trình: Nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần luyện kim màu Bắc Kạn; công trình: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn; Đầu tư khai thác quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Bản Quân, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,41 ha. Diện tích biến động do thu hồi đất thực hiện các công trình: Bãi chứa vật liệu dư thừa thuộc dự án: Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang thuộc địa phận xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn *(lần 1: Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; lần 2: Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; lần 3: Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 09/11/2022); Cầu tràn Phai Điểng, xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn (Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; bổ sung vị trí Km25+300 (Quyết định số 863QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*; Công trình: Tuyến đường liên thôn Nà Hin - Nà Kẹn xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn thuộc Dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

+ Giảm khác 0,13 ha. Nguyên nhân do xác định lại hiện trạng sử dụng đất do kỳ kiểm kê trước chưa xác định chính xác.

**\* Đất nông nghiệp khác (NKH):**

Năm 2023 đất nông nghiệp khác có diện tích là 42,45 tăng 33,33 ha do với năm 2020 do thực hiện dự án Trại lợn Bảo Tiến tại xã Bình Trung.

*b. Đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là 4.864,72 ha so tăng 91,62 ha so với năm 2020. Chi tiết thể hiện ở bảng sau:

| **Thứ tự** | **Mục đích sử dụng** | **Mã** | **Diện tích năm 2023** | **So với năm 2020** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích | Tăng (+)  giảm (-) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *(6) = (4) - (5)* |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4864,72** | **4773,1** | **91,62** |
| ***2.1*** | ***Đất ở*** | **OTC** | **351,45** | **349,09** | **2,36** |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 307,24 | 305,61 | 1,63 |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 44,2 | 43,48 | 0,72 |
| ***2.2*** | ***Đất chuyên dùng*** | **CDG** | **3829,02** | **3736,89** | **92,13** |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,69 | 12,74 | -0,05 |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP | 1945,39 | 1945,39 | 0,00 |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN | 0,63 | 0,63 | 0,00 |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 67,54 | 66,04 | 1,50 |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 681,03 | 641,39 | 39,64 |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 1121,74 | 1070,69 | 51,05 |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | - | - |  |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,32 | 0,32 | 0,00 |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 33,03 | 33,03 | 0,00 |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 649,25 | 652,11 | -2,86 |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,56 | 1,56 | 0,00 |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,1 | 0,1 | 0,00 |

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020; 2023 huyện Chợ Đồn)*

**\* Đất ở tại nông thôn (ONT):**

Năm 2023 đất ở tại nông thôn có diện tích 307,24 ha tăng 1,63 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất ở nông thôn giảm trong kỳ là 0,04 ha do giảm thu hồi thực hiện xây dựng công trình Trạm y tế xã Tân Lập (Quyết định số 5600/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND huyện Chợ Đồn); dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (địa điểm thực hiện tại xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn); Dự án Mạch vòng đường dây 35kv lộ 371-373, lộ 373-377 trạm E26.2 và triển khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng trung áp lộ 373-377 trạm E26.2.

- Diện tích đất ở nông thôn tăng trong kỳ là 1,66 ha do các loại đất sau chuyển đến:

+ Đất trồng lúa chuyển đến 0,74 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đến 0,53 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển đến 0,30 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển đến 0,09 ha.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển đến 0,03 ha.

Diện tích đất ở nông thôn tăng do các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

**\* Đất ở tại đô thị (ODT):**

Năm 2023 đất ở đô thị có diện tích 44,20 ha tăng 0,72 ha so với năm 2020 trong đó:

- Diện tích đất ở đô thị giảm trong kỳ là 0,10 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha. Diện tích biến động thuộc công trình: kè chống sạt lở Trường Mầm non thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha. Nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần luyện kim màu Bắc Kạn; công trình: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn.

+ Giảm khác 0,07 ha do đăng ký biến động sang đất sản xuất kinh doanh.

- Diện tích đất ở đô thị tăng trong kỳ là 0,82 ha do các loại đất sau chuyển đến:

+ Đất trồng lúa chuyển đến 0,28 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển đến 0,04 ha

Diện tích đất ở đô thị tăng do các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Bằng Lũng chuyển mục đích sử dụng đất.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):**

Năm 2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 12,69 ha giảm 0,05 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp. Diện tích biến động thuộc công trình Trạm y tế xã Tân Lập.

**\* Đất quốc phòng (CQP):**

Năm 2023 đất quốc phòng có diện tích là 1.945,39 ha không biến động diện tích so với năm 2020.

**\* Đất an ninh (CAN):**

Năm 2023 đất an ninh có diện tích là 0,63 ha không biến động diện tích so với năm 2020.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):**

Năm 2023 đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích là 67,54 ha tăng 1,50 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm trong kỳ là 0,10 ha do thực hiện xây dựng các công trình có lấy vào đất công trình sự nghiệp.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng trong kỳ là 1,60 ha do các loại đất sau chuyển đến:

+ Đất trồng lúa chuyển đến 0,27 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đến 0,15 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển đến 0,32 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển đến 0,18 ha.

+ Đất ở đô thị chuyển đến 0,01 ha.

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chuyển đến 0,01 ha.

+ Đất trụ sở cơ quan chuyển đến 0,05 ha.

+ Đất có mục đích công cộng chuyển đến 0,04 ha.

+ Đất suối chuyển đến 0,06 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng chuyển đến 0,03 ha.

+ Tăng khác 0,48 ha. Do xác định lại hiện trạng sử dụng đất do kỳ kiểm kê trước chưa xác định chính xác.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng do thực hiện xây dựng các công trình: Trạm y tế xã Tân Lập (Quyết định số 5600/QĐ-UBND ngày 10/11/2021của UBND huyện Chợ Đồn); Trường Tiểu học Phương Viên, Trường Mầm non Phương Viên, Trạm y tế xã Ngọc Phái; Kè chống sạt lở Trường Mầm non thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn (Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn); Trường Mầm non Đồng Thắng (Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn); Nhà trạm Kiểm lâm Kéo Nàng tại xã Bản Thi (Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn), Trạm Kiểm lâm Lũng Cháy tại xã Xuân Lạc (Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh) thuộc dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn.

**\* Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):**

Năm 2023 đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 681,03 ha tăng 39,64 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giảm trong kỳ là 0,15 ha, do:

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng là 0,01 ha.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng là 0,13 ha.

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng trong kỳ là 39,79 ha, do các loại đất sau chuyển đến:

+ Đất trồng lúa chuyển đến 6,39 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đến 3,52 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển đến 0,45 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển đến 24,47 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển đến 1,00 ha.

+ Đất ở đô thị chuyển đến 0,02 ha.

+ Đất có mục đích công cộng chuyển đến 1,14 ha.

+ Đất sông suối chuyển đến 1,27 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng chuyển đến 0,95 ha.

+ Tăng khác 0,58 ha. Do xác định lại hiện trạng sử dụng đất do kỳ kiểm kê trước chưa xác định chính xác..

Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng do thực hiện các công trình, dự án: Dự án Khai thác khoáng sản chì, kẽm tại mỏ Nà Quản, xã Lương Bằng (Theo Quyết định thu hồi đất thực chất không có đất lúa chuyển sang, tuy nhiên do kỳ kiểm kê, thống kê trước khoanh vẽ chưa chính xác diện tích đất khu vực này, do đó đã có sự biến động loại đất như trên); Dự án xây dựng xưởng chế biến khoáng sản tại xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn (Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH Đồng Tâm thuê để thực hiện Dự án xây dựng xưởng chế biến khoáng sản tại xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn); Khai thác khoáng sản chì, kẽm tại mỏ Nà Quản, xã Lương Bằng (Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH Đồng Tâm thuê để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản chì, kẽm tại mỏ Nà Quản, xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn); Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng, chì, kẽm khu vực Ba Bồ, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn của Công ty TNHH Ngọc Linh (giai đoạn 1) (QĐ số 627/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn); Dự án tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn - lần 02 *(Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022)*; Dự án đầu tư khai thác quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên khu vực Bản Quân xã Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn (lần 2). Công trình được UBND tỉnh Bắc Kạn thu hồi và giao đất cho Công ty Cổ phần Vật tư và thiết bị toàn bộ - Matexim tại QĐ số 1212/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; Nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần luyện kim màu Bắc Kạn; công trình: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn; dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (lần 1) của Công ty Cổ phần Mạnh Dũng; Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng - đợt 1),…và do cập nhật lại diện tích theo điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã.

**\* Đất có mục đích công cộng (CCC):**

Năm 2023 đất có mục đích công cộng có diện tích là 1.121,74 ha tăng 51,05 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất có mục đích công cộng giảm trong kỳ là 3,04 ha do:

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,14 ha. Diện tích biến động chuyển đi do thực hiện Dự án xây dựng xưởng chế biến khoáng sản tại xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn (Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Công ty TNHH Đồng Tâm thuê để thực hiện Dự án xây dựng xưởng chế biến khoáng sản tại xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn); Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng - đợt 1); dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (lần 1) của Công ty Cổ phần Mạnh Dũng,…

+ Giảm khác 1,90 ha do điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã.

- Diện tích đất có mục đích công cộng tăng trong kỳ là 54,09 ha do các loại đất sau chuyển đến:

+ Đất trồng lúa chuyển đến 5,21 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đến 0,21 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển đến 1,83 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển đến 40,63 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển đến 3,32 ha.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển đến 0,46 ha.

+ Đất sông suối chuyển đến 0,98 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng chuyển đến 1,45 ha.

Diện tích đất đất có mục đích công cộng tăng do thực hiện xây dựng các công trình: Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn từ Km181+400- Km183+100 QL3B tỉnh Bắc Kạn (lần 1) (Quyết định thu hồi đất số 6085/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND huyện Chợ Đồn); Kè chống xói lở xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn (Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn); Cầu tràn Phai Điểng, xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 06/01/2022)*; Cầu tràn Pác Cáp, thôn Khuổi Đăm, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện Chợ Đồn)*; Dự án sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước Km183+600 -Km186 QL. 3B tỉnh Bắc Kạn *(Quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện Chợ Đồn)*; Dự án xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn *(lần 1: Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; lần 2: Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; lần 3: Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 09/11/2022)*; Bãi chứa vật liệu dư thừa thuộc dự án: Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang (thuộc địa phận xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn - vị trí Km25+300; Tuyến đường liên thôn Nà Hin - Nà Kẹn xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn thuộc Dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Mạch vòng đường dây 35KV lọ 371-373 trạm E26.2 và triển khai ứng dụng tự động hóa mạch vòng tại xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn; Tuyến đường thôn Bản Lắc - Khuổi Vùa, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn thuộc Dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Sửa chữa, cải tạo các vị trí mất an toàn giao thông tại Km 172+900; Km 178+500 - Km179+600 QL3B tỉnh Bắc Kạn (đoạn thuộc xã Phương Viên và xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn),…

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):**

Năm 2023 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 0,32 ha không biến động diện tích so với năm 2020.

**\* Đất nghĩa trang nghĩa địa (NTD):**

Năm 2023 đất nghĩa trang nghĩa địa có diện tích 33,03 ha không biến động diện tích so với năm 2020.

**\* Đất sông ngòi, kênh rạch, suối (SON)**:

Năm 2023 đất sông ngòi, kênh rạch, suối có diện tích 649,25 ha giảm 2,86 ha so với năm 2020. Diện tích đất sông ngòi, kênh rạch, suối giảm trong kỳ là do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp là 0,06 ha. Do xây dựng công trình Trường Tiểu học Phương Viên *(Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 11/7/2022)*.

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,27 ha. Diện tích biến động do thực hiện các công trình: Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (lần 1) của Công ty Cổ phần Mạnh Dũng; Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng - đợt 1),..

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,95 ha do thực hiện xây dựng các công trình, dự án: Cầu tràn Phai Điểng, xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 372/QĐ- UBND ngày 06/01/2022)*; Cầu tràn Pác Cáp, thôn Khuổi Đăm, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện Chợ Đồn)*; Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn *(lần 1: Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; lần 2: Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; lần 3: Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 09/11/2022)*.

+ Giảm khác 0,58 ha. Do xác định lại hiện trạng sử dụng đất do kỳ kiểm kê trước chưa xác định chính xác.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC):**

Năm 2023 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 1,56 ha không biến động diện tích so với năm 2020.

**\* Đất phi nông nghiệp (PNK):**

Năm 2023 đất phi nông nghiệp có diện tích 0,10 ha không biến động diện tích so với năm 2020.

*c. Đất chưa sử dụng*

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 có diện tích 997,35 ha giảm 3,14 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong bảng sau:

| **Thứ tự** | **Mục đích sử dụng** | **Mã** | **Diện tích năm 2023** | **So với năm 2020** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích | Tăng (+)  giảm (-) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *(6) = (4) - (5)* |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **997,35** | **1000,49** | **-3,14** |
| ***3.1*** | ***Đất bằng chưa sử dụng*** | BCS | 589,34 | 592,2 | -2,86 |
| ***3.2*** | ***Đất đồi núi chưa sử dụng*** | DCS | 62,44 | 62,54 | -0,1 |
| ***3.3*** | ***Núi đá không có rừng cây*** | NCS | 345,56 | 345,75 | -0,19 |

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020; 2023 huyện Chợ Đồn)*

**\* Đất bằng chưa sử dụng:**

Năm 2023 đất bằng chưa sử dụng có diện tích 589,34 ha giảm 2,86 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm trong kỳ là 2,86 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,95 ha.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,45 ha.

+ Giảm khác 0,46 ha. Do xác định lại hiện trạng sử dụng đất do kỳ kiểm kê trước chưa xác định chính xác.

Diện tích đất đất chưa sử dụng giảm do chuyển sang thực hiện xây dựng các công trình, dự án sau: Trường tiểu học Phương Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn *(Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 11/7/2022)*; chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,26 ha Cầu tràn Phai Điểng, xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 372/QĐ- UBND ngày 06/01/2022)*; Cầu tràn Pác Cáp, thôn Khuổi Đăm, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn *(Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện Chợ Đồn)*; Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn *(lần 1: Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; lần 2: Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; lần 3: Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 09/11/2022)*.

**\* Đất đồi núi chưa sử dụng:**

Năm 2023 đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích 62,44 ha giảm 0,1 ha so với năm 2022 do giảm khác. Do xác định lại hiện trạng sử dụng đất do kỳ kiểm kê trước chưa xác định chính xác.

**\* Đất núi đá không có rừng cây:**

Năm 2023 đất núi đá không có rừng cây có diện tích 345,56 ha giảm 0,19 ha do tăng khác giảm khác. Do xác định lại hiện trạng sử dụng đất do kỳ kiểm kê trước chưa xác định chính xác.

3.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường việc sử dụng đất

3.3.1.1. Hiệu quả sử dụng đất

Với sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, UBND huyện nên công tác quản lý và sử dụng đất đã đạt được hiệu quả rõ rệt, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua.

- Quỹ đất đai được khai thác sử dụng đạt tỷ lệ cao (chiếm 98,91% tổng diện tích tự nhiên).

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, năng suất, số lượng, hiệu quả sử dụng đất ngày càng tăng. Đáp ứng được nhiều mục tiêu an toàn lương thực.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi, vườn cây ăn quả, cây dược liệu...

- Đất lâm nghiệp về cơ bản được duy trì trên cơ sở trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao đời sống cho các hộ gia đình và duy trì độ che phủ rừng, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên đất và nguồn nước…

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp… đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng khá.

3.3.1.2. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng, đất đai bị tác động bởi các yếu tố tự nhiên và việc khai thác, sử dụng đất hiện nay. Tình hình ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên đất đang có chiều hướng gia tăng, dẫn đến việc đất đai bị thoái hoá, chất lượng đất giảm dần, môi trường đất bị ô nhiễm, tập trung chủ yếu bởi các nguyên nhân chính sau:

- Khai thác rừng, khai thác khoáng sản, chưa tuân thủ theo quy định, chưa có sự kiểm soát chặt chẽ… dẫn đến đất đai bị rửa trôi, xói mòn, gây lũ quét làm thiệt hại tính mạng và tài sản của nhân dân.

- Ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học…

- Ô nhiễm môi trường còn do tập quán sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt của một bộ phận đồng bào dân tộc, của các khu dân cư đô thị, các chất thải chưa được thu gom và xử lý…

- Ô nhiễm môi trường từ hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh, khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng…

3.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Đất đai của huyện đã được khai thác đưa vào sử dụng đạt trên 98% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp đang dần được chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ lệ sử dụng đất dành cho các loại hình sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao như trồng rừng, cây lâu năm, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển và so với tổng diện tích đất nông nghiệp.

Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp đang dần chuyển dịch hợp lý. Diện tích đất có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện như đất giao thông, đất cho các công trình sản xuất, đất quốc phòng - an ninh, đất trụ sở các cơ quan, đất sản xuất kinh doanh và đất các công trình công cộng mới chiếm tỷ lệ lớn trong diện tích đất phi nông nghiệp. Nhưng tỷ lệ đất nông nghiệp trong khu vực đô thị còn cao chưa tương xứng với yêu cầu phát triển đô thị của huyện.

Diện tích đất chưa sử dụng tuy không lớn nhưng cần đưa vào sử dụng trong thời gian tới.

3.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

- Diện tích đất trồng cây lương thực (cây trồng chính là lúa, ngô) tương đối ổn định về quy mô diện tích, về địa bàn và đang được đầu tư thâm canh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Sản lượng lương thực về cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong vùng;

- Đất trồng cây công nghiệp đang có hướng mở rộng diện tích, hình thành các vùng tập trung là nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến nông sản;

- Việc giải quyết quỹ đất cho xây dựng các công trình trong đô thị các khu dân cư nông thôn còn gặp nhiều khó khăn.

- Diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thuỷ lợi…) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hoá…) còn ít (đất phát triển cơ sở hạ tầng chiếm 1,24% diện tích tự nhiên), chưa đáp ứng được yêu cầu, hạn chế khả năng giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư khai thác các lợi thế về tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản… của huyện;

Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, ngoài diện tích đất chưa sử dụng sẽ được khai thác đưa vào sử dụng, còn có nhiều diện tích đất cho nhu cầu phát triển các ngành phi nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sử dụng từ các loại đất nông, lâm nghiệp đang sử dụng.

3.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nhu cầu về vốn đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật của các địa phương là rất lớn trong khi ngân sách của tỉnh có hạn nên chưa thể bố trí vốn để thực hiện các dự án;

- Do tình hình khủng hoảng tài chính kinh tế đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, vì vậy chủ đầu tư không thể thu hồi vốn đầu tư vào các dự án đã triển khai nên không thể đầu tư sang các dự án khác;

3.3.3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất, nguyên nhân chính và giải pháp khắc phục

- Việc khai thác tài nguyên rừng trong những năm trước đây đã để lại những hậu quả nghiêm trọng, cần có thời gian dài để khắc phục. Bên cạnh đó, Cần tăng cường hơn nữa công tác quản lý, bảo vệ rừng để rừng thực sự trở thành thế mạnh của địa phương,

- Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, mở rộng khu đô thị là điều tất yếu trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong giai đoạn 2021 đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

- Chính sách bồi thường chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

*Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề sau:*

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu. Tăng cường có hiệu quả công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, duy trì diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn huyện; quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt…

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở...

IV. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.1.1. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16/7/2021.

Hàng năm, UBND huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng các loại đất cho hoạt động phát triển kinh tế xã hội của huyện. Đồng thời, định kỳ báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định. Việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất các năm được thực hiện trong nội dung của kế hoạch sử dụng đất hàng năm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chợ Đồn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chợ Đồn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 13/01/2023; Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 29/12/2023.

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2023 trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 của huyện như sau:

Tổng diện tích tự nhiên đến năm 2030 là 91.135,65 ha kết quả thực hiện đến năm 2023 là 91.209,57 ha tăng 73,92, đạt tỷ lệ 100,08%. Do thực hiện theo Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ về công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

*+ Đất nông nghiệp:* Quy hoạch đến năm 2030 là 83.155,49 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 85.347,49 ha, đạt tỷ lệ 102,64%. Trong đó:

- Đất trồng lúa quy hoạch đến năm 2030 là 3.091,15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3.359,71 ha, đạt tỷ lệ 108,69%, cao hơn 268,56 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa giảm 283,71 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất trồng lúa giảm 15,15 ha.

*Trong đó đất chuyên trồng lúa nước:* Đất chuyên trồng lúa nước quy hoạch đến năm 2030 là 1.802,88 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2.013,35 ha, đạt tỷ lệ 111,67%, cao hơn 210,47 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 277,96 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất chuyên trồng lúa nước giảm 67,49 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác quy hoạch đến năm 2030 là 1.959,92 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2.128,22 ha, đạt tỷ lệ 108,59%, cao hơn 168,30 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 172,59 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất trồng cây hàng năm khác giảm 3,79 ha.

- Đất trồng cây lâu năm quy hoạch đến năm 2030 là 965,02 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 628,74 ha, đạt tỷ lệ 65,15%, thấp hơn 336,28 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 334,95 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất trồng cây lâu năm khác giảm 1,33 ha do thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện; Các dự án quy hoạch sang đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ quy hoạch đến năm 2030 là 18.282,61 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 18.166,34 ha, đạt tỷ lệ 99,36%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ tăng 10 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất rừng phòng hộ giảm 106,27 ha, do thực hiện các công trình dự án: Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang;… và việc thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ về công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, các dự án quy hoạch tăng thêm đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được.

- Đất rừng đặc dụng quy hoạch đến năm 2030 là 4.163,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 4.263,39 ha, đạt tỷ lệ 102,40%, cao hơn 99,91 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng giữ nguyên là 4.163,48 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất rừng đặc dụng tăng 99,91 ha do xác định chính xác diện tích đất rừng đặc dụng trong thống kê đất đai 2020 đã được phê duyệt năm 2021 là 4.265,34 ha đến năm 2023 đất rừng đặc dụng có diện tích 4.263,39 ha giảm 1,95 ha so với năm 2022. Diện tích giảm thuộc đất rừng đặc dụng do Vườn Quốc gia Ba Bể quản lý trên địa bàn xã Nam Cường, nay điều chỉnh địa giới thì 1,95 ha đất rừng đặc dụng trên thuộc địa bàn xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể. Do đó, diện tích đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Chợ Đồn giảm.

- Đất rừng sản xuất quy hoạch đến năm 2030 là 53.827,58 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 56.258,77 ha, đạt tỷ lệ 104,52%, cao hơn 2.431,19 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất giảm 2.446,14 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất rừng sản xuất giảm 14.95 ha do các công trình, dự án lấy vào đất rừng sản xuất chưa thực hiện được chủ yếu là các dự án liên quan đến hoạt động khoáng sản.

- Đất nuôi trồng thủy sản quy hoạch đến năm 2030 là 503,85 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 499,87 ha, đạt tỷ lệ 99,21%, thấp hơn 3,98 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 3,37 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất trồng cây hàng năm khác giảm 0,61 ha do một số diện tích chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân sang đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được mà chỉ giảm vào các công trình, dự án.

- Đất nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2030 là 361,88 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 42,45 ha, đạt tỷ lệ 11,73%, thấp hơn 319,43 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác tăng 352,75 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất nông nghiệp khác tăng 33,32 ha do các dự án nông nghiệp khác chưa thực hiện được.

*+ Đất phi nông nghiệp:*

Quy hoạch đến năm 2030 là 7.013,75 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 4.864,73 ha đạt tỷ lệ 69,36%, thấp hơn 2.149,02 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó, một số loại đất chính:

- Đất quốc phòng, quy hoạch đến năm 2030 là 2.127,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.945,39 ha, đạt tỷ lệ 91,45%, thấp hơn 181,87 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng tăng 181,87 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất quốc phòng không tăng do các công trình, dự án quy hoạch đất quốc phòng chưa thực hiện được;

- Đất an ninh, quy hoạch đến năm 2030 là 2,82 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,63 ha, đạt tỷ lệ 22,29%, thấp hơn 2,19 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất an ninh tăng 2,19 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất an ninh không tăng do các công trình, dự án quy hoạch đất an ninh chưa thực hiện được;

- Đất khu công nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 80,00 ha, diện tích thực hiện đến năm 2023 là 0 ha. Nguyên nhân: do theo định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn địa bàn huyện Chợ Đồn không định hướng quy hoạch khu công nghiệp mà chỉ quy hoạch các cụm công nghiệp;

- Đất cụm công nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 0 ha, diện tích thực hiện đến năm 2023 là 20 ha, cao hơn 20 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do theo định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn địa bàn huyện Chợ Đồn không định hướng quy hoạch khu công nghiệp mà chỉ quy hoạch các cụm công nghiệp trong năm 2023 đã thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng – đợt 1).

- Đất thương mại, dịch vụ quy hoạch đến năm 2030 là 14,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 10,91 ha đạt tỷ lệ 73,86%, thấp hơn 3,86 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 3,86 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất thương mại, dịch vụ không tăng do các công trình, dự án quy hoạch đất thương mại, dịch vụ chưa thực hiện được;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 69,64 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 61,95 ha đạt tỷ lệ 88,95%, thấp hơn 7,69 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch tăng 7,51 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,18 ha do thực hiện các công trình, dự án lấy vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong khi đó các công trình, dự án quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp lại chưa thực hiện được;

- Đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 1.898,74 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 576,60 ha đạt tỷ lệ 30,37%, thấp hơn 1.322,14 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản quy hoạch tăng 1.898,74 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất cho hoạt động khoáng sản tăng 22,93 ha do các công trình, dự án quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản chưa thực hiện được, ngoài ra một số dự án thăm dò, nhưng chưa cần thuê đất nên chưa cập nhật QH sử dụng đất.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Quy hoạch đến năm 2030 là 1.504,50 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.182,14 ha đạt tỷ lệ 78,57%, thấp hơn 322,36 ha so với quy hoạch được duyệt cụ thể như sau:

- Đất giao thông quy hoạch đến năm 2030 là 1.205,13 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.018,01 ha đạt tỷ lệ 84,47%, thấp hơn 187,12 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất giao thông quy hoạch tăng 228,04 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất giao thông tăng 40,92 ha do các công trình, dự án quy hoạch đất giao thông chưa thực hiện được (Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang; Đường 254B (quốc lộ 3B) đi bản Pèo - Khuổi Vạng sang Trung Minh Tuyên Quang,…);

- Đất thủy lợi quy hoạch đến năm 2030 là 175,33 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 88,31 ha đạt tỷ lệ 50,37%, thấp hơn 87,02 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi quy hoạch tăng 85,04 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất thủy lợi giảm 2,18 ha do thực hiện các công trình, dự án lấy vào đất thủy lợi trong khi đó các công trình, dự án quy hoạch đất thủy lợi lại chưa thực hiện được;

- Đất công trình năng lượng quy hoạch đến năm 2030 là 7,07 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,62 ha đạt tỷ lệ 51,22%, thấp hơn 3,45 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng quy hoạch tăng 3,54 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất công trình năng lượng tăng 0,09 ha do các công trình, dự án quy hoạch đất công trình năng lượng chưa thực hiện được;

- Đất công trình bưu chính viễn thông quy hoạch đến năm 2030 là 0,94 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,67 ha đạt tỷ lệ 70,88%, thấp hơn 0,27 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông quy hoạch tăng 0,3 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,03 ha do các công trình, dự án quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông chưa thực hiện được;

- Đất cơ sở văn hóa quy hoạch đến năm 2030 là 15,94 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 11,69 ha đạt tỷ lệ 73,35%, thấp hơn 4,25 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất cơ sở văn hóa quy hoạch tăng 4,3 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất cơ sở văn hóa tăng 0,05 ha do các công trình, dự án quy hoạch đất cơ sở văn hóa chưa thực hiện được;

- Đất cơ sở y tế quy hoạch đến năm 2030 là 5,17 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 6,60 ha đạt tỷ lệ 127,61%, cao hơn 1,43 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất cơ sở y tế quy hoạch giảm 0,93 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất cơ sở y tế tăng 0,50 ha do thực hiện các công trình, dự án lấy vào đất cơ sở y tế chưa thực hiện được trong khi đó các công trình, dự án quy hoạch đất cơ sở y tế vẫn được thực hiện hiệu quả;

- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo quy hoạch đến năm 2030 là 51,96 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 44,39 ha đạt tỷ lệ 85,43%, thấp hơn 7,57 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch tăng 8,38 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất cơ sở giáo dục – đào tạo chỉ tăng 0,81 ha do các công trình, dự án quy hoạch đất cơ sở giáo dục – đào tạo chưa thực hiện được;

- Đất cơ sở thể dục - thể thao quy hoạch đến năm 2030 là 16,84 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,30 ha đạt tỷ lệ 19,61%, thấp hơn 13,54 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao quy hoạch tăng 13,54 ha, giai đoạn 2021-2023 các công trình, dự án quy hoạch đất cơ sở thể dục - thể thao lại chưa thực hiện được;

- Đất chợ quy hoạch đến năm 2030 là 5,52 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5,55 ha đạt 100,60%, cao hơn 0,03 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất chợ quy hoạch tăng 0,17 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất chợ tăng 0,20 ha do quy hoạch các công trình, dự án lấy vào đất chợ chưa thực hiện được trong khi đó các công trình, dự án quy hoạch đất chợ đã hoàn thành;

- Đất công trình công cộng khác quy hoạch đến năm 2030 là 20,60 ha,kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0 ha đạt 0%, thấp hơn 20,60 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất công trình công cộng khác quy hoạch tăng 20,60 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất công trình công cộng khác lại chưa thực hiện được chủ yếu do các dự án Bãi tập dân quân, tự vệ của các xã chưa có vốn đầu tư để triển khai, thực hiện;

- Đất di tích lịch sử văn hóa quy hoạch đến năm 2030 là 65,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,13 ha đạt tỷ lệ 4,80%, thấp hơn 62,06 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hóa quy hoạch tăng 65,19 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất di tích lịch sử văn hóa không giữ nguyên so với hiện trạng đầu kỳ quy hoạch là 3,13 ha các công trình, dự án quy hoạch đất di tích lịch sử văn hóa theo quy hoạch ATK Chợ Đồn chưa thực hiện được;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải quy hoạch đến năm 2030 là 7,30 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2,47 ha đạt tỷ lệ 33,80%, thấp hơn 4,83 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải quy hoạch tăng 4,84 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,01 ha do các công trình, dự án quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải lại chưa thực hiện được;

- Đất ở nông thôn quy hoạch đến năm 2030 là 408,63 ha,kết quả thực hiện đến năm 2023 là 307,25 ha đạt 75,19%, thấp hơn 101,38 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất ở nông thôn quy hoạch tăng 102,93 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất ở nông thôn tăng 1,59 ha do các quy hoạch khu dân cư chưa thực hiện được và chỉ có một số ít diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân thực hiện được;

- Đất ở đô thị quy hoạch đến năm 2030 là 105,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 44,20 ha đạt 41,92%, thấp hơn 61,24 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất ở đô thị quy hoạch tăng 62,02 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất ở đô thị tăng 0,78 ha do các dự án khu đô thị tại thị trấn Bằng Lũng chưa thực hiện được và chỉ thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của một số ít hộ gia đình, cá nhân;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch đến năm 2030 là 13,57 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 12,75 ha đạt 93,93%, thấp hơn 0,82 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch tăng 0,82 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan không tăng thêm do các công trình, dự án quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan lại chưa thực hiện được;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 1,41 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,51 đạt 107,17%, cao hơn 0,10 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch là 1,41 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,10 ha do quy hoạch các công trình, dự án lấy vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện được trong khi đó các công trình, dự án quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp do công tác sắp xếp lại tài sản trên địa bàn huyện vẫn triển khai tăng thêm 0,10 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng quy hoạch đến năm 2030 là 46,88 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 33,03 ha đạt 70,46%, thấp hơn 13,85 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng quy hoạch tăng 13,9 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,05 ha do các công trình, dự án quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng lại chưa thực hiện được;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm quy hoạch đến năm 2030 là 13,57 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 11,57 đạt 85,25%, thấp hơn 2 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm quy hoạch tăng 2 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không tăng thêm do dự án quy hoạch Xây dựng khu sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ, tại Đồi Cốc Chủ diện tích 2 ha chưa thực hiện được;

- Đất cơ sở tín ngưỡng quy hoạch đến năm 2030 là 0,32 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,32 ha đạt 100%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch đến năm 2030 là 652,05 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 649,24 ha đạt 99,57%, thấp hơn 2,81 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch không tăng, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 2,81 ha do quy hoạch các công trình, dự án lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối nhưng chưa hoàn tất việc nắn dòng trả lại diện tích đất sông, suối;

- Đất có mặt nước chuyên dùng quy hoạch đến năm 2030 là 1,56 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,56 ha đạt 100%;

- Đất phi nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2030 là 0,10 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,10 ha đạt 100% so với quy hoạch được duyệt.

*+ Đất chưa sử dụng*

Đất chưa sử dụng quy hoạch đến năm 2030 là 966,41 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 997,35 ha đạt 103,20%, cao hơn 30,94 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch giảm 30,92 ha, tuy nhiên giai đoạn 2021-2023 đất chưa sử dụng tăng 0,22 ha do quy hoạch các công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa được thực hiện và thống kê đất đai hàng năm xác định lại diện tích đất chưa sử dụng.

### Bảng 2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Chợ Đồn

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích năm 2023 (ha)** | **So sánh** | |
| Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ |
| (%) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=5-4* | *7=5/4\*100* |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **91.135,65** | **91.209,57** | **73,92** | **100,08** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **83.155,49** | **85.347,49** | **2.192,00** | **102,64** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.091,15 | 3.359,71 | 268,56 | 108,69 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.802,88* | *2.013,35* | *210,47* | *111,67* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.959,92 | 2.128,22 | 168,30 | 108,59 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 965,02 | 628,74 | -336,28 | 65,15 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 18.282,61 | 18.166,34 | -116,27 | 99,36 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 4.163,48 | 4.263,39 | 99,91 | 102,40 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 53.827,58 | 56.258,77 | 2.431,19 | 104,52 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 503,85 | 499,87 | -3,98 | 99,21 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 361,88 | 42,45 | -319,43 | 11,73 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.013,75** | **4.864,73** | **-2.149,02** | **69,36** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.127,26 | 1.945,39 | -181,87 | 91,45 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,82 | 0,63 | -2,19 | 22,29 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 80,00 | 0,00 | -80,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 20,00 | 20,00 |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 14,77 | 10,91 | -3,86 | 73,86 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 69,64 | 61,95 | -7,69 | 88,95 |
| 2.8 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.898,74 | 576,60 | -1.322,14 | 30,37 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.504,50 | 1.182,14 | -322,36 | 78,57 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.205,13* | *1.018,01* | *-187,12* | *84,47* |
| *2.9.2* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *175,33* | *88,31* | *-87,02* | *50,37* |
| *2.9.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *7,07* | *3,62* | *-3,45* | *51,22* |
| *2.9.4* | *Đất công trình BC viễn thông* | *DBV* | *0,94* | *0,67* | *-0,27* | *70,88* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *15,94* | *11,69* | *-4,25* | *73,35* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *5,17* | *6,60* | *1,43* | *127,61* |
| *2.9.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *51,96* | *44,39* | *-7,57* | *85,43* |
| *2.9.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *16,84* | *3,30* | *-13,54* | *19,61* |
| *2.9.9* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |
| *2.9.10* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* |  |  |  |  |
| *2.9.11* | *Đất dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |  |  |
| *2.9.12* | *Đất chợ* | *DCH* | *5,52* | *5,55* | *0,03* | *100,60* |
| *2.9.13* | *Đất công trình công cộng khác* | *DCK* | *20,60* | *0,00* | *-20,60* | *0,00* |
| *2.9.14* | *Đất công trình sự nghiệp khác* | *DSK* |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử văn hóa | DDT | 65,19 | 3,13 | -62,06 | 4,80 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 7,30 | 2,47 | -4,83 | 33,80 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 408,63 | 307,25 | -101,38 | 75,19 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 105,44 | 44,20 | -61,24 | 41,92 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,57 | 12,75 | -0,82 | 93,93 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,41 | 1,51 | 0,10 | 107,17 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  |  |  |  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 46,88 | 33,03 | -13,85 | 70,46 |
| 2.20 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 13,57 | 11,57 | -2,00 | 85,25 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  |  |  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |  |  |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,32 | 0,32 | 0,00 | 100,00 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 652,05 | 649,24 | -2,81 | 99,57 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,56 | 1,56 | 0,00 | 100,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,10 | 0,10 | 0,00 | 100,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **966,41** | **997,35** | **30,94** | **103,20** |

*(Nguồn: Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16/7/2021; Thống kê đất đai năm 2023 huyện Chợ Đồn)*

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

*a. Những mặt đạt được*

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai: công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. Đặc biệt tiến độ của dự án trọng điểm kết nối liên tỉnh: Dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, tỉnh Tuyên Quang đã hoàn thiện thu hồi giải phòng mặt bằng đoạn qua xã Bằng Phúc.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; góp phần quan trọng trong việc bảo vệ rừng phòng hộ, khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phần lớn diện tích đất chưa sử dụng của huyện được đưa vào sử dụng đã tránh được lãng phí nguồn tài chuyên đất đai.

*b. Tồn tại*

- Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; bóc tách diện tích đất chưa sử dụng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng đưa vào diện tích đất khoanh nuôi phục hồi rừng, do quá trình đo đạc ở một số địa phương, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất nông nghiệp, việc khai thác đất chưa sử dụng.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng… Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của huyện Chợ Đồn trước đây.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp vẫn chưa được chấn chỉnh.

*c. Nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước*

*\* Nguyên nhân khách quan*

- Trước khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn dựa trên nhiều loại quy hoạch khác; song các quy hoạch này chưa kết nối với nhau, quy hoạch của các ngành thường vượt ra ngoài khung của quy hoạch sử dụng đất (Luật Đất đai năm 2003 quy định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, nên có trường hợp đã sử dụng quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong khi các quy hoạch này nhiều khi có sự sai khác so với quy hoạch sử dụng đất, từ đó dẫn đến tình trạng quy hoạch sử dụng đất bị phá vỡ, bị vô hiệu hóa);

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án thực hiện chưa có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Do đặc điểm địa hình phức tạp cũng như những diễn biến bất thường của thời tiết, khí hậu đã gây ảnh hưởng đến lớn quá trình sản xuất, cơ cấu sử dụng các loại đất.

- Chính sách pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi (đặc biệt là thay đổi liên quan đến giá bồi thường giải phóng mặt bằng), chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

*\* Nguyên nhân chủ quan*

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất phải có sự phối hợp đồng bộ giữa đơn vị huyện, xã, thị trấn, phải có sự liên kết giữa các cấp, các ngành, các lĩnh vực nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý quỹ đất và đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu phát triển đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất, từ đó đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quản lý quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và đúng quy định pháp luật.

- Nhiệm vụ của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được gắn chặt với nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị kết hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị sử dụng đất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch phải được cập nhật, chỉnh lý kịp thời.

- Hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng phải được ban hành kịp thời đồng bộ với các ngành có liên quan.

- Nâng cao năng lực của các cán bộ, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Pháp luật về đất đai đến nhân dân.

Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Mục tiêu tổng quát và dài hạn

Huyện Chợ Đồn định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030:

- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững, gắn chặt với bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện tốt công tác giảm nghèo, an sinh xã hội. Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển kinh tế trên cơ sở hình thành vùng động lực và các ngành mang tính đặc trưng. Dựa trên cơ sở vị trí địa lý, địa hình đặc điểm tự nhiên, lịch sử xã hội, trình độ và khả năng phát triển, hình thành các vùng kinh tế trên địa bàn huyện, trong đó xác định rõ vùng động lực phát triển của huyện và các hoạt động kinh tế đặc trưng của vùng động lực cũng như các vùng khác trong huyện, tạo cơ sở tạo dựng lợi thế nhờ quy mô trong phát triển kinh tế. Phấn đấu tổng thu ngân sách nhà nước đạt trên 155 tỷ đồng.

- Nền nông nghiệp được tổ chức theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế. Trước hết, dựa theo đặc trưng địa hình, chất đất, các điều kiện khác cho phát triển nông nghiệp, hình thành các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng phản ánh thế mạnh của từng vùng trong huyện, trên cơ sở đó đầu tư khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn với các mô hình tổ chức sản xuất tiến tiến, nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.Nâng hệ số sử dụng đất đạt 1,8 lần; duy trì tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 28.000 tấn, bình quân lương thực/người trên 500kg/năm; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3.000 tấn; duy trì độ che phủ rừng đạt trên 80%; có ít nhất 30 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên; 13 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, số tiêu chí nông thôn mới bình quân một xã đạt 15 tiêu chí, 30% số thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phát triển ngành lâm nghiệp huyện Chợ Đồn theo hướng bền vững, hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái sẽ góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn, đồng thời nâng cao đời sống cho người dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ phát triển cơ sở các điều kiện tài nguyên, lao động, chế biến sản phẩm do nông nghiệp tạo ra. Có 40 HTX và 2250 hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn; giải quyết việc làm cho 4500 lao động.

- Phát triển công nghiệp chế biến khoáng sản có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho người dân địa phương. Do đó, cần phát triển ngành công nghiệp này một cách hiệu quả và bền vững.

- Phát triển đột phá ngành du lịch và coi đây là ngành động lực cho phát triển. Cần mạnh dạn đầu tư để biến các tiềm năng du lịch thành lợi thế, phát triển mạnh du lịch sinh thái, du lịch lịch sử - văn hoá. Xem đây là hướng đột phá cho phát triển kinh tế toàn huyện nói chung, nhất là các xã vùng cao – vùng xa nói riêng. Đặc biệt chú trọng vào di tích lịch sử, văn hóa ATK chợ đồn Khai thác tiềm năng du lịch lịch sử, văn hóa gắn với khu di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa, bao gồm các di tích, hiện vật, sự kiện lịch sử,... Tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, phát triển các sản phẩm du lịch về nguồn, du lịch tâm linh, tổ chức các lễ hội. Mục tiêu biến Chợ Đồn thành điểm đến du lịch hấp dẫn, thu hút du khách trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nâng cao đời sống cho người dân, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử, thiên nhiên.

1.1.2. Các quan điểm phát triển cụ thể đối với huyện

- Phát triển kinh tế trên cơ sở mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá với các địa phương khác ngoài huyện. Trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, cần tiến hành: Các mối liên kết kinh tế, xã hội giữa các vùng trong huyện; trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư, cung ứng nguyên vật liệu, vốn… giữa huyện với các huyện khác và với các địa phương thuộc các tỉnh lân cận như Thái Nguyên.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Đây chính là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và liên kết kinh tế giữa các vùng trong huyện cũng như giữa huyện với các địa phương khác. Hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, cụ thể là cứng hoá kênh mương, xây dựng thêm mạng lưới hồ đập chứa nước để bảo đảm chủ động nước cho mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn cũng như bảo đảm nước cho đời sống sinh hoạt nhân dân, phát triển du lịch sinh thái.

Phát triển kinh tế xã hội của huyện Chợ Đồn là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Kạn. Bên cạnh đó nó còn có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển kinh tế phải được gắn liền với việc cải thiện đời sống vật chất văn hóa tinh thần của tất cả các dân tộc trong cộng đồng dân cư huyện.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Khi đất đai, nhất là đất có khả năng sản xuất có hạn thì việc sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa thiết thực quan trọng trong quá trình sử dụng đất.

Biện pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp là hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi và áp dụng các giống cây trồng vật nuôi thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

Đối với đất sản xuất phi nông nghiệp, cần bố trí diện tích và vị trí phù hợp để tận dụng được các ưu thế, lao động, nguồn nguyên liệu…

Đối với đất khu vực đô thị diện tích đất dành cho nhu cầu phát triển có hạn, cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất, tạo điều kiện cho phát triển các khu vui chơi giải trí và không gian xanh của đô thị.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện để đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả đầu tư, thuận lợi cho sản xuất và đời sống. Cần sớm xác định và ổn định các địa bàn cho các khu dân cư tập trung, mang tính chất là trung tâm khu vực tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Quan tâm khai thác diện tích 997,35 ha đất chưa sử dụng phục vụ cho mục đích dân sinh, kinh tế.

Trên cơ sở dự báo phát triển các ngành kinh tế - xã hội, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển cụm công nghiệp, khu dân cư với mức sống có chất lượng cao, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh một cách đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả cao.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai: Cần xác định rõ mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi để từ đó tiến hành phân tích, đánh giá hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường. Nguyên tắc chuyển đổi là mục đích sử dụng đất mới phải có hiệu quả cao hơn mục đích sử dụng đất cũ. Đối với những trường hợp bắt buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất (phục vụ an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia...) phải áp dụng chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định. Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Đối với những vùng đất trong quá trình sử dụng xuất hiện những bất hợp lý, không phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới hoặc bị ảnh hưởng của thiên tai thì cần phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch để làm cơ sở chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý và hiệu quả hơn.

- Đất sản xuất nông nghiệp: phải sử dụng cho phù hợp với khả năng thích nghi của từng loại cây trồng: cây hàng năm, cây lâu năm,…với từng loại đất và đặc điểm khí hậu của từng tiểu vùng. Vì vậy, trong quá trình sử dụng phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với thực tiễn sản xuất và đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi,…) để việc sử dụng đất nông nghiệp ngày càng hợp lý và bền vững, mang lại hiệu quả cao.

- Trong quá trình đẩy mạnh đô thị hoá, công nghiệp hoá cần phải phân tích, xem xét kỹ các tác động của việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề cho nông dân để tránh những hậu quả tiêu cực. Vì vậy, cần duy trì và bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp nhất là các vùng đất tốt đang trồng lúa nước, cây hàng năm khác,…Hạn chế mức thấp nhất việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vào các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực.

Tăng tỷ lệ cây xanh đô thị, các nhà máy, xí nghiệp xây dựng phải đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong cơ cấu sử dụng đất. Hình thành các khu công viên cây xanh giải trí ở nơi công cộng. Xây dựng các trạm xử lý nước thải theo đúng quy hoạch tại các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung.

**1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Chợ Đồn là một trong những huyện có diện tích đất chưa sử dụng còn khá nhiều, việc khai thác và sử dụng quỹ đất có hiệu quả đang là một thách thức đối với huyện Chợ Đồn. Là huyện được biết đến như một địa danh gắn liền với nhiều sự kiện quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhiều di tích lịch sử quốc gia có giá trị quan trọng. Ngày nay, Chợ Đồn nổi tiếng bởi chất lượng, thương hiệu của những sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, trong đó nổi bật là Chè Shan Tuyết, trà hoa vàng, Gạo Bao thai, Hồng không hạt… Đây là yếu tố quan trọng sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới định hướng sử dụng đất của huyện trong thời gian tới. Do vậy, trong giai đoạn 2021-2030, việc định hướng bố trí sử dụng đất một cách hợp lý sẽ đóng vai trò quan trọng trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

***1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp***

- Khai thác sử dụng đất nông nghiệp nhằm phát huy tối đa lợi thế của huyện, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát triển đa dạng các loại cây trồng. Có kế hoạch đầu tư để cải tạo đất nhằm bảo vệ môi trường và giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất có hiệu quả. Tận dụng tối đa diện tích hoang hóa đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản. Cụ thể:

*+ Đất trồng lúa:* Đảm bảo an ninh lương thực trong mọi điều kiện, tạo sự ổn định trong dân theo hướng hạn chế dần việc phát triển diện tích lúa nương, tích cực áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước nhằm đảm bảo nước tưới cho diện tích ruộng nước hiện có, nâng diện tích ruộng lúa nước có điều kiện tưới từ 1 vụ lên 2 vụ. Căn cứ vào quỹ đất canh tác còn lại sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng, diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của huyện có khoảng 3.091,00 ha *(trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt là 2,031,00 ha).*

*+ Đất trồng cây lâu năm:* Nhằm phát huy tiềm năng đất đai, thế mạnh của các vùng có khí hậu đặc thù ở địa phương và tạo ra vùng sản xuất hàng hoá tập trung, tỉnh đã triển khai thực hiện nhiều chương trình nghiên cứu, phát triển, trong đó có Dự án Xây dựng mô hình trồng và thâm canh chè Shan Tuyết theo hướng tập trung tại huyện. Bằng những giống chè Shan Tuyết được chọn lọc nhằm hình thành vùng chè có năng suất cao, chất lượng cao, tạo ra sản phẩm hàng hoá đặc sản, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, phát triển kinh tế cho vùng dự án. Hiện nay, diện tích chè Shan Tuyết tại huyện có khoảng 500 ha.

Phát triển hợp lý diện tích trồng cây cam quýt tại các xã Đồng Thắng, Đại Sảo, Yên Mỹ, liên kết với các xã của huyện Bạch Thông tạo thành vùng sản xuất quýt hàng hóa, đồng thời đưa khoa học vào trồng, chăm sóc, bảo quản sau thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng khoa học kỹ thuật và trồng, chăm sóc cây hồng không hạt tại các xã Ngọc Phái, Quảng Bạch, Tân Lập… tạo sản phẩm chất lượng trên thị trường.

*+ Đất trồng cây hàng năm khác:* Đầu tư phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày phù hợp. Thực hiện Phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng nâng cao giá trị sản xuất trên một diện tích đất canh tác, thời gian qua nông dân huyện Chợ Đồn đã tích cực đưa các loại giống cây tiến bộ (như ngô lai, lạc, đậu tương...) vào sản xuất đem lại năng suất cao khi thu hoạch. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 2.724,08 ha.

***1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp***

Rừng là tài nguyên, là lợi thế của huyện Chợ Đồn, khai thác hợp lý rừng sẽ không chỉ là nguồn nguyên liệu nhằm phát triển công nghiệp chế biến cho thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu mà còn là nền tảng vững chắc cho giai đoạn phát triển bền vững sau này. Những năm qua, huyện đã đầu tư nhiều cho công tác quản lý, phát triển và khai thác tài nguyên rừng. Đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 76.895,57 ha, nâng tỷ lệ độ che phủ đạt: 84,32% (trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 54.421,00 ha , rừng phòng hộ là 17.881,00 ha và đất rừng đặc dụng là 4.520,00 ha).

Kết hợp trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng, quy hoạch phát triển hợp lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng, chuyển dần từ lâm nghiệp truyền thống sang phát triển lâm nghiệp xã hội mang tính cộng đồng, khuyến khích và hỗ trợ nhân dân phát triển kinh tế rừng. Trong giai đoạn tới cần thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng gắn với chương trình tái định cư, chú trọng công tác khoanh nuôi bảo vệ rừng trên địa bàn huyện.

Đối với rừng phòng hộ bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh là chính, chỉ thực hiện trồng rừng mới ở những nơi không có khả năng khoanh nuôi tái sinh hoặc trồng kết hợp giữa rừng sản xuất với rừng phòng hộ. Đối với rừng đặc dụng cần xác định rõ ranh giới và cắm mốc các khu rừng đặc dụng, ranh giới giữa các phân khu chức năng, ranh giới vùng đệm trong, xây dựng hệ thống theo dõi giám sát và bảo tồn đa dạng sinh học. Đối với rừng sản xuất: Tập trung trồng rừng nguyên liệu cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ, lựa chọn loại cây có khả năng phát triển nhanh, sinh khối lớn, gỗ tốt, tạo độ che phủ, sớm thử nghiệm và cho sản xuất đại trà.

***1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu bảo tồn thiên và đa dạng sinh học***

Đảm bảo các loài động, thực vật và các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ khỏi các tác động tiêu cực như săn bắn, khai thác gỗ trái phép, và ô nhiễm môi trường.

Khuyến khích các hoạt động kinh tế và du lịch bền vững, đảm bảo rằng các hoạt động này không gây hại đến môi trường và đa dạng sinh học.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động bảo tồn và quản lý đất đai, đảm bảo rằng quyền lợi của họ được bảo vệ và họ nhận được lợi ích từ các hoạt động bảo tồn.

Tạo điều kiện cho các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

Hỗ trợ các chương trình nghiên cứu khoa học và giám sát môi trường để theo dõi sức khỏe của các hệ sinh thái và đa dạng sinh học, từ đó có các biện pháp bảo vệ kịp thời.

Thiết lập các chính sách và quy định về quản lý tài nguyên thiên nhiên như nước, đất, và rừng trong các khu bảo tồn, đảm bảo sử dụng hợp lý và bền vững.

***1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp***

- Khuyến khích, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào công nghiệp chế biến nông lâm sản có quy mô tại các xã khu Nam (Bình Trung, Yên Phong, Yên Mỹ, Nghĩa Tá) chế biến tinh dầu quế, chế biến gỗ xẻ thanh, liên kết với các doanh nghiệp bạn để tiêu thụ sản phẩm. Phát triển công nghiệp chế biến nhằm thu hút nhiều lao động, giải quyết ổn định công ăn việc làm, sử dụng triệt để nguồn nguyên liệu tại chỗ ổn định trong những năm tới, đồng thời nhanh chóng tiếp thu công nghệ tiên tiến.

- Chuẩn bị tốt về mặt bằng để hình thành cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng, cụm công nghiệp Bản Thi, cụm công nghiệp Bình Trung, cụm công nghiệp Bằng Phúc, cụm công nghiệp Ngọc Phái, cụm công nghiệp Yên Phong thu hút doanh nghiệp chế biến sau khoáng sản tại địa bàn góp phần tăng thu ngân sách, tạo công ăn việc làm cho con em các dân tộc trên địa bàn. Chấm dứt vận chuyển quặng thô nhằm bảo vệ hệ thống đường giao thông đã được đầu tư, nâng cấp.

- Quản lý và quy hoạch các mỏ khai thác vật liệu xây dựng và các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng vừa đảm bảo cung cấp đủ vật liệu xây dựng trên địa bàn, vừa đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động, bảo vệ đồng ruộng và các công trình thủy lợi.

***1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu thương mại dịch vụ, du lịch***

Tiếp tục quan tâm phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình hoạt động thương mại, dịch vụ theo hướng đa dạng hàng hóa và nâng cao chất lượng phục vụ trong sản xuất và đời sống nhân dân. Nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải, đảm bảo phục vụ đắc lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; triển khai có hiệu quả việc ngăn chặn vận chuyển quá tải nhằm bảo vệ công trình hạ tầng đã được xây dựng, định hướng Nâng cấp, cải tạo chợ thị trấn Bằng Lũng lên thành chợ hạng I.

Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm tại thị trấn Bằng Lũng tại khu vực dự kiến hình thành hồ Khuổi Tráng; Phát triển dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao kết hợp với sân golf tại xã Bằng Phúc.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế cùng phát triển. Tích cực đấu tranh chống buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người sản xuất và người tiêu dùng. Đẩy mạnh tuyên truyền, tạo chuyển biến trong sử dụng hàng Việt Nam thay thế hàng nhập ngoại.

***1.3.6. Định hướng sử dụng đất đô thị, đất khu đô thị***

Thị trấn Bằng Lũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện, đồng thời còn là động lực để thúc đẩy toàn huyện phát triển cho nên ngay từ bây giờ cần phải tập trung đầu tư các hạng mục công trình để sớm đưa vào khai thác và hoạt động. Trong giai đoạn tới cần phải hoàn thành việc xây dựng thị trấn với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và tiên tiến.

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đô thị của huyện vẫn được giữ nguyên là 2.490,50 ha *(trong đó, diện tích đất ở tại đô thị là 143,00 ha).*

***1.3.7. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn***

Việc mở rộng và phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện cần thực hiện dựa trên các quan điểm, mục tiêu sau:

- Bố trí các khu dân cư nông thôn phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, sự phân công lao động của địa phương; đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hạn chế lấy vào đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, định mức cấp đất ở không quá 400 m2/hộ.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư độc lập mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng tập trung, giảm chi phí xây dựng mới.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn huyện (giao thông, điện, nước, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng...), trong đó ưu tiên các tụ điểm dân cư tập trung, có điều kiện phát triển thành trung tâm cụm xã, điểm đầu mối thương mại tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế.

- Việc xác định quỹ đất khu dân cư nông thôn của huyện trong giai đoạn tới được dựa trên các căn cứ: Định mức cấp đất ở nông thôn/hộ, dự báo dân số khu vực nông thôn và số hộ phát sinh; hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn, đất ở nông thôn.

II. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát huy tiềm năng lợi thế về đất đai, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xây dựng Ba Bể phát triển toàn diện, bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, mạnh về quốc phòng, an ninh và từng bước trở thành huyện kinh tế động lực của tỉnh. Coi phát triển công nghiệp khai khoáng là hướng đột phá quan trọng trong phát triển ở Chợ Đồn; chú trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm. Từng bước cải thiện và bảo vệ môi trường thông qua quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao đời sống của nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xã, tạo động lực tăng trưởng cao để có điều kiện xóa đói giảm nghèo.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2025 đạt 145 tỷ đồng; Đến năm 2030 phần đấu đạt 155 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân một người dân đến năm 2025 đạt 2.800.000 đồng/người; đến năm 2030 đạt 3.200.000 đồng/người.

- Thứ hạng năng lực cạnh tranh DCCI đạt tốp đầu khối huyện, huyện của tỉnh

- Hệ số sử dụng đất nông nghiệp tăng 1,8 lần.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Lĩnh vực nông lâm nghiệp

Phát huy hợp lý và hiệu quả những lợi thế về điều kiện đất, khí hậu, thời tiết... để phát triển những nông sản có thế mạnh, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường. Gắn phát triển nông nghiệp với quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế, thực hiện một bước công nghiệp, hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp hàng hoá phù hợp với yêu cầu của thị trường và điều kiện sinh thái từng khu vực.

Hình thành các vùng sản xuất tập trung với những sản phẩm mũi nhọn, phát triển nhanh công nghiệp chế biến, cùng với hệ thống dịch vụ nông nghiệp đa dạng, trong mối liên kết kinh tế giữa tỉnh và với các tỉnh trong cả nước.

Trong những năm tới tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh cùng với phát triển các công nghiệp, dịch vụ - du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng một phần diện tích khá lớn đất nông nghiệp của huyện sẽ chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Để đảm bảo an toàn lương thực, ổn định định canh, định cư của huyện sẽ đầu tư khai thác một phần diện tích đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, đồng thời ổn định diện tích đất trồng các cây lương thực đặc biệt bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước.

Tăng cường bảo vệ, phục hồi và phát triển tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh về môi trường sinh thái vì sự phát triển bền vững của đất nước; từng bước cung cấp đủ lâm sản phục vụ nhu cầu trong nước và phát triển công nghiệp chế biến; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người vùng sâu, vùng xa, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện còn và diện tích tạo thêm khi hết thời kỳ đầu tư cơ bản, rừng được phục hồi bằng các biện pháp lâm sinh khác, các khu rừng đặc dụng, đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có nguồn gen động thực vật quý hiếm. Khuyến khích mọi tổ chức cá nhân, mọi thành phần kinh tế tham gia nhận khoán bảo vệ rừng. Tiến hành giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho toàn bộ những hộ gia đình sống ở rừng, tăng cường lực lượng kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phân khu chức năng các khu rừng đặc dụng, gắn trách nhiệm bảo vệ rừng với chính quyền cấp xã.

Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống có cây gỗ rải rác và cây bụi có lượng cây tái sinh từ 300 - 500 cây/ha tại những khu vực phòng hộ xung yếu, thuận lợi cho quản lý, chú trọng những khu vực tái sinh rừng thông tự nhiên, khu vực thuộc rừng phòng hộ và đặc dụng. Tận dụng triệt để khả năng tái sinh và diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng cách ngăn chặn lửa rừng, sâu bệnh hại, sự phá hoại của gia súc và chặt phá của con người.

Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và xây dựng vườn rừng, trại rừng. Trồng rừng tập trung ở những diện tích đất trống không còn rừng, rừng cây bụi không có khả năng tái sinh, các diện tích đất nông nghiệp có độ dốc <250 nhưng không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế, nhà máy,... đai rừng phòng hộ trên diện tích đất cây công nghiệp, ưu tiên các khu du lịch, khu di tích lịch sử - văn hóa...

- Trồng rừng phòng hộ kết hợp trồng rừng nguyên liệu: tập trung trồng rừng phòng hộ trên các lưu vực sông, chú trọng ở các khu xung yếu và những vùng thường bị sạt lở.

- Trồng rừng nguyên liệu: Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến ván nhân tạo, chế biến giấy và tạo ra vùng cây đặc sản.

Nuôi dưỡng diện tích rừng sau khi khai thác, rừng nghèo kiệt, rừng non phục hồi sau nương rẫy và một phần diện tích rừng, tạo điều kiện cho cây tái sinh trưởng và phát triển nhanh đến một cấu trúc định hướng.

Việc khai thác lâm sản dựa trên các quan điểm: kiên quyết không khai thác gỗ ở vùng rừng phòng hộ và các khu vực tự nhiên chưa có chủ thực sự. Hạn chế thấp nhất việc khai thác gỗ từ rừng tự nhiên, dần dần chuyển sang khai thác gỗ từ rừng và cây phân tán.

Căn cứ định hướng về phát triển tại Nghị quyết của Tỉnh ủy, Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn và các Kế hoạch thực hiện Đề án cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn đã phân vùng nguyên liệu cho từng loại cây trồng, vật nuôi có tiềm năng thuộc nhóm đặc sản, đặc hữu của tỉnh Bắc Kạn.

+ Trục sản phẩm đặc sản đặc hữu có giá trị kinh tế cao: Duy trì phát triển vùng sản xuất lúa đặc sản: lúa, gạo đặc sản bao thai Chợ Đồn, Sản phẩm lúa gạo lúa chất lượng cao theo quy trình hữu cơ Gạo Nhật JaPonica; sản xuất lúa nếp địa phương với sản phẩm lúa nếp Khẩu Nua Pái thị trường ưa chuộng.

+ Trục sản phẩm địa phương: Sản phẩm quả tươi quýt, cam; hồng không ; chế biến gỗ, tre nữa; chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò); chăn nuôi lợn thịt bản địa.

Hoàn thiện quy hoạch các cây trồng nông nghiệp, cam, hồng không hạt; quy hoạch phát triển chăn nuôi; Công tác quy hoạch gắn liền với việc xây dựng các chương trình, đề án về đầu tư nghiên cứu, cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất; công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; làm cơ sở xây dựng các chương trình - dự án phát triển nông nghiệp nông thôn phù hợp với quy hoạch và thị trường cụ thể:

*Xây dựng vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến gỗ, tre, nứa*

Phát triển trồng rừng và chế biến gỗ từ rừng trồng là sản phẩm chủ lực của địa phương tham gia vào ngành hàng chủ lực của quốc gia theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao. Quy hoạch vùng trồng nguyên liệu ổn định, cây gỗ mỡ, quế: Sản phẩm, thân cây gỗ, lấy vỏ quế cho các cơ sở chế biến tập trung tại các xã Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Đại Sảo...

*Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả đặc sản và cây chè*

+ Vùng trồng cây ăn quả: Tập trung vùng phát triển cây ăn quả: cây cam, quýt tại các xã Đồng Thắng, Phương Viên, Đại Sảo và một số diện tích tại thị trấn Bằng Lũng, Ngọc Phái; Cây hồng không hạt tại các xã trong vùng Chỉ dẫn địa lý hồng Không hạt Bắc Kạn, tại huyện Chợ Đồn là Xuân Lạc, Đồng Lạc, Nam Cường, tân Lập, Quảng Bạch, Ngọc Phái.

+ Vùng trồng cây chè: Duy trì diện tích hiện có, tập trung phát triển tại các xã như Bằng Phúc, Xuân Lạc, Tân Lập, Đồng Thắng.

*Chăn nuôi trâu, bò, lợn theo quy mô trang trại*

+ Chăn nuôi: Quy hoạch vùng sản xuất tập trung gắn với các Doanh nghiệp, Hợp tác xã để liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Đối với chăn nuôi đàn đại gia súc (trâu, bò, ngựa) thực hiện tại các xã: Bằng Phúc, Bản Thi… Mở rộng diện tích trồng cỏ thâm canh gắn với thành lập 02 trang trại, gia trại chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ trở lên.

Đối với chăn nuôi lợn tập trung tại các xã: Nam Cường, Bằng Phúc, Đồng Thắng, Yên Mỹ, Bình Trung phấn đấu có trang trại chăn nuôi lợn quy mô vừa và nhỏ hoạt động hiệu quả

- Duy trì các sản phẩm được công nhận OCOP gồm 31 sản phẩm, trong đó có 03 sản phẩm 4 sao; 28 sản phẩm 03 sao: Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng, tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm trong và ngoài huyện.

2.1.2.2. Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch đô thị, bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái, phát triển nông thôn. Tăng cường thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Triển khai thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ ưu đãi thu hút đầu tư. Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác đầu tư dây truyền thiết bị công nghệ hiện đại ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chế biến và sản xuất hàng hóa. Xử lý nghiêm các vi phạm trong khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

Phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm sản, dược phẩm, dược liệu, gỗ; công nghiệp sản xuất và phân phối điện và phát triển cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng. Ngoài ra định hướng phát triển thêm các cụm công nghiệp: Bằng Phúc, Ngọc Phái, Yên Phong, Bình Trung, Bản Thi.

Phát triển ngành xây dựng, đề nghị tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là hạ tầng giao thông tiếp cận khu du lịch, khu di tích lịch sử - văn hóa, cụm công nghiệp....,

2.1.2.3. Lĩnh vực Dịch vụ, thương mại

Khai thác có hiệu quả các điểm di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn. Thực hiện chế độ ưu đãi trong lĩnh vực xây dựng phát triển hoạt động thương mại, dịch vụ. Ưu tiên, khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, mở rộng các cơ sở kinh doanh như: Du lịch lịch sử - cách mạng (thăm chiến trường xưa); du lịch nghỉ dưỡng (phát triển mô hình bất động sản nghỉ dưỡng second home); du lịch về nguồn; du lịch cộng đồng kết hợp với du lịch tìm hiểu văn hóa dân tộc, du lịch sinh thái….

Tập trung xây dựng, nâng cấp một số điểm di tích trọng yếu, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ du lịch; xây dựng mô hình làng nghề thủ công truyền thống để sản xuất các sản phẩm phục vụ du lịch, kết hợp xây dựng làng văn hóa cộng đồng tại khu di tích quốc gia đặc biệt ATK-Chợ Đồn.

Khôi phục và bảo tồn một số lễ hội truyền thống, góp phần gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và phát triển du lịch.

Đảm bảo thực hiện định hướng pháp triển bám sát theo quy hoạch tổng thể về tôn tạo, tu bổ khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1496/QĐ-TTg ngày 30/11/2023. Lập quy hoạch Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc để xây dựng, đầu tư phát triển du lịch. Có chiến lược tiếp cận du lịch kết nối với các địa phương lân cận, phấn đấu đến năm 2025 có chuyến du lịch để phục vụ, thu hút du khách.

Định hướng đến năm 2030 phát triển thêm các tuyến du lịch liên kết với các khu du lịch trong và ngoài tỉnh như: Thành phố Bắc Kạn - ATK Chợ Đồn - ATK Định Hoá (Thái Nguyên) - Tân Trào (Tuyên Quang); Thành phố Bắc Kạn - Phủ Thông - Chợ Rã - hồ Ba Bể - Bằng Lũng - thành phố Bắc Kạn; Định Hóa (Thái Nguyên) - Chợ Đồn - Ba Bể; Thành phố Bắc Kạn - ATK Chợ Đồn - ATK Định Hoá (Thái Nguyên) - Tân Trào (Tuyên Quang)... và tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa - thể thao và sân gôn huyện Chợ Đồn.

2.1.2.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị

Chỉnh trang cơ sở hạ tầng đô thị trên địa bàn thị trấn theo hướng đô thị hiện đại, bao gồm: xây dựng cải tạo hệ thống giao thông nội thị, hoàn thiện hệ thống đèn điện đường trên các con phố của thị trấn. Phát triển thương mại – dịch vụ - du lịch. Thực hiện quy hoạch phát triển đô thị gắn với việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế. Khai thác có hiệu quả các điểm di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn. Ưu tiên, khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, mở rộng các cơ sở kinh doanh. Tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thị trấn Bằng Lũng đến năm 2030 cơ bản đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình, thôn, bản văn hóa, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống trong cộng đồng dân cư nông thôn, xây dựng lối sống lành mạnh, bảo vệ thuần phong mỹ tục ở nông thôn.

- Sử dụng các nguồn vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng có trọng điểm, ưu tiên cho các xã nằm trong lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới. Phát động phong trào thi đua “Chợ Đồn chung sức xây dựng nông thôn mới” để huy động các nguồn lực và người dân tham gia xây dựng nông thôn mới.

- 100% số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, 96% người dân có thẻ BHYT; 90% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, 85% khu dân cư đạt danh hiệu làng, bản văn hóa; 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều còn 8,86%, trong đó ở các xã đặc biệt khó khăn còn 19,1%.

***2.1.3. Chỉ tiêu dân số, văn hoá xã hội, lao động, việc làm***

Giai đoạn 2021 – 2030 toàn huyện Chợ Đồn phấn đấu duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,0%/năm.

Trong giai đoạn 2021 – 2030 các hoạt động sản xuất – kinh doanh và dịch vụ sẽ được mở ra và phát triển khá mạnh mẽ trên địa bàn của huyện. Đây là điều kiện thuận lợi để giải quyết một cách căn bản việc làm và thu nhập cho người dân trên địa bàn huyện cho người dân trên địa bàn. Mục tiêu phấn đấu được đặt ra là đảm bảo việc làm ổn định cho tất cả những người có khả năng lao động trên địa bàn, với thu nhập bình quân chung khoảng bằng ¾ với thu nhập bình quân của cả tỉnh Bắc Kạn. Phấn đấu đến năm 2025 về cơ bản xóa được nhà tranh tre, nứa lá trên địa bàn, từ năm 2030 trở đi khoảng 70% các hộ đều có nhà xây kiên cố và có các phương tiện sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Trên cơ sở đó giảm tỷ lệ hộ nghèo sẽ có điều kiện tốt hơn để chăm lo cho những người thuộc diện chính sách trên địa bàn, với mức sống bằng và tốt hơn mức chung của toàn huyện.

*(Nguồn: Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Chợ Đồn*

*lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020 - 2025)*

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện và cấp xã

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Chợ Đồn (tại Quyết định số 1288 QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 418/STNMT-CCĐ ngày 19/03/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Huyện Chợ Đồn xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất như sau:

### Bảng 3: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất từ phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng**  **năm 2023** | | **Quy hoạch đến năm 2030** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** (ha) | **Cơ cấu** (%) | **Cấp tỉnh phân bổ** (ha) | **Cấp huyện xác định, xác định bổ sung** (ha) | **Tổng số** | |
| **Diện tích** (ha) | **Cơ cấu** (%) |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(6)+(7)* | *(9)* |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **91.209,57** | **100,00** | **91.136,00** | **73,57** | **91.209,57** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **85.347,49** | **93,57** | **84.555,00** | **73,57** | **84.628,57** | **92,79** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.359,71 | 3,94 | 3.091,00 | 0,00 | 3.091,00 | 3,65 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.013,35* |  | *2.031,00* | *0,00* | *2.031,00* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.128,22 | 2,49 |  | 2.724,08 | 2.724,08 | 3,22 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 628,74 | 0,74 | 646,00 | 0,00 | 646,00 | 0,76 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 18.166,34 | 21,29 | 17.881,00 | 0,00 | 17.881,00 | 21,13 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 4.263,39 | 5,00 | 4.520,00 | 0,00 | 4.520,00 | 5,34 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 56.258,77 | 65,92 | 54.421,00 | 0,00 | 54.421,00 | 64,39 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *33.066,80* |  | *33.011,00* | 0,00 | *33.011,00* |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 499,87 | 0,59 |  | 522,72 | 522,72 | 0,62 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 42,45 | 0,05 |  | 822,77 | 822,77 | 0,97 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.864,73** | **5,33** | **6.151,00** | **0,00** | **6.151,00** | **6,74** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.945,39 | 39,99 | 2.127,00 | 0,00 | 2.127,00 | 34,58 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,63 | 0,01 | 6,00 | 0,00 | 6,00 | 0,10 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | 0,41 | 120,00 | 0,00 | 120,00 | 1,95 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 10,91 | 0,22 | 70,00 | 0,00 | 70,00 | 1,14 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 61,95 | 1,27 | 77,00 | 31,98 | 108,98 | 1,77 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 576,60 | 11,85 | 897,00 | 18,05 | 915,05 | 14,88 |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 11,57 | 0,24 |  | 10,24 | 10,24 | 0,17 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.220,77 | 25,09 | 1.491,00 | 112,00 | 1.603,00 | 26,06 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.018,01* | *20,93* | *1.212,00* | *-23,55* | *1.188,45* | *19,32* |
| *2.9.2* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *88,31* | *1,82* | *181,00* | *-45,19* | *135,81* | *2,21* |
| *2.9.3* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *11,69* | *0,24* | *16,00* | *0,00* | *16,00* | *0,26* |
| *2.9.4* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *6,60* | *0,14* | *7,00* | *-0,36* | *6,64* | *0,11* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *44,39* | *0,91* | *54,00* | *-8,23* | *45,77* | *0,74* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *3,30* | *0,07* | *11,00* | *0,00* | *11,00* | *0,18* |
| *2.9.7* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *3,62* | *0,07* | *7,00* | *0,00* | *7,00* | *0,11* |
| *2.9.8* | *Đất công trình BC viễn thông* | *DBV* | *0,67* | *0,01* | *3,00* | *-1,28* | *1,72* | *0,03* |
| *2.10* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |  |
| *2.11* | *Đất di tích lịch sử văn hóa* | *DDT* | *3,13* | *0,06* | *84,00* | *0,00* | *84,00* | *1,37* |
| *2.12* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *2,47* | *0,05* | *12,00* | *23,55* | *35,55* | *0,58* |
| *2.9.9* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* |  |  |  |  |  |  |
| *2.9.10* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *33,03* | *0,68* | *53,00* | *0,00* | *53,00* | *0,86* |
| *2.9.11* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |
| *2.9.12* | *Đất dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |  |  |  |  |
| *2.9.13* | *Đất chợ* | *DCH* | *5,55* | *0,11* |  | *8,68* | *8,68* | *0,14* |
| *2.9.14* | *Đất công trình công cộng khác* | *DCK* | *0,00* | *0,00* |  | *9,38* | *9,38* | *0,15* |
| *2.9.15* | *Đất công trình sự nghiệp khác* | *DSK* |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |
| 2.14 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,00 | 0,00 |  | 0,21 | 0,21 | 0,00 |
| 2.15 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 | 0,00 |  | 2,08 | 2,08 | 0,03 |
| 2.16 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 307,25 | 6,32 | 406,00 | 0,00 | 406,00 | 6,60 |
| 2.17 | Đất ở tại đô thị | ODT | 44,20 | 0,91 | 143,00 | 0,00 | 143,00 | 2,32 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,75 | 0,26 | 14,00 | 3,95 | 17,95 | 0,29 |
| 2.19 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,51 | 0,03 | 1,00 | 0,47 | 1,47 | 0,02 |
| 2.20 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |
| 2.21 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,32 | 0,01 |  | 0,32 | 0,32 | 0,01 |
| 2.22 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 649,24 | 13,35 |  | 618,06 | 618,06 | 10,05 |
| 2.23 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,56 | 0,03 |  | 1,56 | 1,56 | 0,03 |
| 2.24 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,10 | 0,00 |  | 0,10 | 0,10 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **997,35** | **1,10** | **430,00** | **0,00** | **430,00** | **0,47** |
|  | **KHU CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Đất khu công nghệ cao*** | ***KCN*** |  |  | **-** | **-** | **-** |  |
| ***2*** | ***Đất khu kinh tế*** | ***KKT*** |  |  | **-** | **-** | **-** |  |
| ***3*** | ***Đất đô thị*** | ***KDT*** |  |  | **2.496,00** | **-5,50** | **2.490,50** |  |
| ***4*** | ***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*** | ***KNN*** |  |  | **7.232,00** | **-4.555,00** | **2.677,00** |  |
| ***5*** | ***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*** | ***KLN*** |  |  | **76.822,00** | **-** | **76.822,00** |  |
| ***6*** | ***Khu du lịch*** | ***KDL*** |  |  |  | **-** | **-** |  |
| ***7*** | ***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*** | ***KBT*** |  |  | **4.520,00** | **0,00** | **4.520,00** |  |
| ***8*** | ***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*** | ***KPC*** |  |  | **120,00** | **0,00** | **120,00** |  |
| ***9*** | ***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*** | ***DTC*** |  |  |  | **143,00** | **143,00** |  |
| ***10*** | ***Khu thương mại - dịch vụ*** | ***KTM*** |  |  | **70,00** | **0,00** | **70,00** |  |
| ***11*** | ***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*** | ***KDV*** |  |  |  | **-** | **-** |  |
| ***12*** | ***Khu dân cư nông thôn*** | ***DNT*** |  |  | **1.518,00** | **-1.112,00** | **406,00** |  |
| ***13*** | ***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*** | ***KON*** |  |  |  | **108,98** | **108,98** |  |

UBND huyện Chợ Đồn đã lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 theo thông tư 01/2021/TT-BTNMT. Trong đó có các chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện mà cấp huyện được phép xác định thấp hơn phân bổ chỉ tiêu hoặc cấp huyện được bổ sung cao hơn phân bổ chỉ tiêu.

Trong đó các chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh phân bổ tại (quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) và cấp huyện xác định, xác định bổ sung như sau:

+ Tổng diện tích tự nhiên tăng thêm 73,57 ha do thay đổi địa giới hành chính sau khi Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn được phê duyệt chủ yêu thay đổi địa giới hành chính vào đất rừng.

+ Các chỉ tiêu về đất thủy lợi; đất cơ sở y tế; Đất cơ sở giáo dục – đào tạo; Đất công trình bưu chính viễn thông được cấp huyện xác định thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh và đưa chỉ tiêu này sang các loại đất khác trong đất phi nông nghiệp đảm bảo tổng đất phi nông nghiệp phù hợp với phân bổ chỉ tiêu của cấp tỉnh.

+ Các chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được cấp huyện xác định bổ sung đảm bảo tổng đất phi nông nghiệp phù hợp với phân bổ chỉ tiêu của cấp tỉnh.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cao hơn 112,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ do các loại đất trong quyết định phân bổ chỉ tiêu của tỉnh cho Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chưa xác định Đất di tích lịch sử văn hóa; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng nên chỉ tiêu phân bổ thấp hơn so với các loại đất chi tiết bên trong chỉ tiêu này mà cấp tỉnh phân bổ cụ thể: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cấp tỉnh phân bổ cho huyện Chợ Đồn là 1.491,00 ha diện tích đến năm 2030 huyện Chợ Đồn là 1.603,00 ha.

*2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực*

*a. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt*

### Bảng 4: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích QH đến 2030 đã được duyệt (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích điều chỉnh đến 2030 (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **So sánh (tăng (+), giảm (-) (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)=(6)-(4)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **91.135,65** | **100,00** | **91.209,57** | **100,00** | **73,92** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **83.155,49** | **91,24** | **84.628,57** | **92,78** | **1.473,08** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.091,15 | 3,72 | 3.091,00 | *3,65* | -0,15 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.802,88* |  | *2.031,00* |  | *228,12* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.959,92 | 2,36 | 2.724,08 | *3,22* | 764,16 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 965,02 | 1,16 | 646,00 | *0,76* | -319,02 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 18.282,61 | 21,99 | 17.881,00 | *21,13* | -401,61 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 4.163,48 | 5,01 | 4.520,00 | *5,34* | 356,52 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 53.827,58 | 64,73 | 54.421,00 | *64,31* | 593,42 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 503,85 | 0,61 | 522,72 | *0,62* | 18,87 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 361,88 | 0,44 | 822,77 | *0,97* | 460,89 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.013,75** | **7,70** | **6.151,00** | **6,74** | **-862,75** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.127,26 | 30,33 | 2.127,00 | 34,58 | -0,26 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,82 | 0,04 | 6,00 | 0,10 | 3,18 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 80,00 | 1,14 | 0,00 | 0,00 | -80,00 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,00 | 120,00 | 1,95 | 120,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 14,77 | 0,21 | 70,00 | 1,14 | 55,23 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 69,64 | 0,99 | 108,98 | 1,77 | 39,34 |
| 2.8 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.898,74 | 27,07 | 915,05 | 14,88 | -983,69 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.504,50 | 21,45 | 1.603,00 | 26,06 | 98,50 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.205,13* | *17,18* | *1.188,45* | *19,32* | *-16,68* |
| *2.9.2* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *175,33* | *2,50* | *135,81* | *2,21* | *-39,52* |
| *2.9.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *7,07* | *0,10* | *7,00* | *0,11* | *-0,07* |
| *2.9.4* | *Đất công trình BC viễn thông* | *DBV* | *0,94* | *0,01* | *1,72* | *0,03* | *0,78* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *15,94* | *0,23* | *16,00* | *0,26* | *0,06* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *5,17* | *0,07* | *6,64* | *0,11* | *1,47* |
| *2.9.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *51,96* | *0,74* | *45,77* | *0,74* | *-6,19* |
| *2.9.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *16,84* | *0,24* | *11,00* | *0,18* | *-5,84* |
| *2.9.9* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |
| *2.9.10* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* |  |  |  |  |  |
| *2.9.11* | *Đất dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |  |  |  |
| *2.9.12* | *Đất chợ* | *DCH* | *5,52* | *0,08* | *8,68* | *0,14* | *3,16* |
| *2.9.13* | *Đất công trình công cộng khác* | *DCK* | *20,60* | *0,29* | *9,38* | *0,15* | *-11,22* |
| *2.9.14* | *Đất công trình sự nghiệp khác* | *DSK* |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất di tích lịch sử văn hóa | DDT | *65,19* | *0,93* | *84,00* | *1,37* | *18,81* |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | *7,30* | *0,10* | *35,55* | *0,58* | *28,25* |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 408,63 | *5,83* | 406,00 | 6,60 | -2,63 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 105,44 | *1,50* | 143,00 | 2,32 | 37,56 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,57 | *0,19* | 17,95 | 0,29 | 4,38 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,41 | *0,02* | 1,47 | 0,02 | 0,06 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  |  |  |  |  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 46,88 | 0,67 | 53,00 | 0,86 | 6,12 |
| 2.20 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 13,57 | 0,19 | 10,24 | 0,17 | -3,33 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,00 | 0,00 | 0,21 | 0,00 | 0,21 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 | 0,00 | 2,08 | 0,03 | 2,08 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,32 | 0,00 | 0,32 | 0,01 | 0,00 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 652,05 | 9,30 | 618,06 | 10,05 | -33,99 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,56 | 0,02 | 1,56 | 0,03 | 0,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,10 | 0,00 | 0,10 | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **966,41** | **1,10** | **430,00** | **0,47** | **-536,41** |

So sánh chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp tăng 1473,08 ha so với quy hoạch đã được duyệt, trong đó: có 6/9 chỉ tiêu tăng so với quy hoạch đã được duyệt và 3/9 chỉ tiêu giảm so với quy hoạch đã được duyệt;

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp giảm 862,75 ha so với quy hoạch đã được duyệt, trong đó: có 11/38 chỉ tiêu bằng với quy hoạch đã được duyệt; có 9/38 chi tiêu giảm so với quy hoạch được duyệt và 18/38 chỉ tiêu tăng với quy hoạch đã được duyệt.

- Chỉ tiêu đất chưa sử dụng giảm 536,41 ha so với quy hoạch đã được duyệt.

*b. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch*

\* Nhu cầu sử dụng đất trong lĩnh vực nông nghiệp

*- Đất trồng cây hàng năm**khác*

Trong điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện tăng thêm 673,27 ha để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác tại các xã.

*- Đất trồng cây lâu năm*

Trong điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện tăng thêm 197,35 ha để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm tại các xã.

*- Đất rừng phòng hộ*

Trong điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ của huyện tăng thêm 9,48 ha để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sang đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện được lấy từ đất rừng sản xuất.

*- Đất rừng đặc dụng*

Trong điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng đặc dụng của huyện tăng thêm 256,61 ha để quy hoạch lấy từ đất rừng phòng hộ.

*- Đất rừng sản xuất*

Trong điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất của huyện tăng thêm 580,11 ha để để quy hoạch được lấy từ đất chưa sử dụng và đất quốc phòng trả ra.

*- Đất nuôi trồng thủy sản*

Trong điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện tăng thêm 39,03 ha để để quy hoạch được lấy từ đất trồng lúa.

*- Đất nông nghiệp khác*

Trong điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác của huyện tăng thêm 780,32 ha để thực hiện các dự án, cụ thể:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | QH đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi) thôn Pắc Khoang | Xã Yên Mỹ | 0,90 |
| 2 | QH đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi) thôn Khuổi Tạo | Xã Yên Mỹ | 0,20 |
| 3 | Dự án Trang trại chăn nuôi lợn giống, lợn thịt tiêu chuẩn Ánh Dương Bắc Kạn | Xã Lương Bằng | 18,12 |
| 4 | QH đất xây dựng trang trại | Xã Bình Trung | 19,34 |
| 5 | Dự án trang trại lợn nái, lợn thịt siêu nạc tại thôn Pác Nghiên | Xã Bình Trung | 24,57 |
| 6 | Dự án trang trại trồng trọt - chăn nuôi Bảo Tiến, tại thôn Vằng Doọc | Xã Bình Trung | 44,00 |
| 7 | Khu trang trại chăn nuôi | Xã Nam Cường | 6,80 |
| 8 | Quy hoạch phát triển Du lịch địa phương | Xã Ngọc Phái | 2,31 |
| 9 | QH đất xây dựng trang trại | Xã Ngọc Phái | 6,28 |
| 10 | QH khu sản xuất nông nghiệp | Xã Nghĩa Tá | 0,85 |
| 11 | Trang trại lợn Thế Anh | Xã Đồng Lạc | 0,63 |
| 12 | Quy hoạch trang trại cá hồi thôn Bản Mới | Xã Bằng Phúc | 0,44 |
| 13 | Trang trại Nông Lâm nghiệp hữu cơ - sinh thái kết hợp | Xã Phương Viên | 83,23 |
| 14 | Trang trại, khu chăn nuôi; Nông nghiệp công nghệ cao nhà lưới, nhà kính | Huyện Chợ Đồn | 572,64 |

***\* Nhu cầu sử dụng đất trong lĩnh vực phi nông nghiệp***

*- Đất quốc phòng*

Trong điều chỉnh quy hoạch diện tích đất quốc phòng của huyện tăng thêm 243,95 ha để thực hiện 10 dự án quốc phòng, cụ thể:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Xây dựng công trình quốc phòng | Xã Lương Bằng | 75,00 |
| 2 | Xây dựng công trình quốc phòng | Bằng Lãng, Lương Bằng, Nghĩa Tá, Yên Thượng | 37,93 |
| 3 | Công trình S1- 2 | Xã Bản Thi | 4,50 |
| 4 | Xây dựng công trình quốc phòng | Xã Yên Thượng | 50,00 |
| 5 | Công trình CG7 | Xã Bằng Lãng | 0,02 |
| 6 | Công trình S1 | Xã Bằng Lãng | 6,00 |
| 7 | Xây dựng công trình quốc phòng | Xã Bằng Lãng | 20,00 |
| 8 | Công trình S4 | Xã Phương Viên | 5,00 |
| 9 | Đề án 233/QHBN-2015 | Xã Đồng Lạc | 20,00 |
| 10 | Đề án 233/QHBN-2015 | Xã Nam Cường | 20,00 |

*- Đất an ninh*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất an ninh của huyện tăng thêm 5,37 ha để thực hiện 21 dự án an ninh và 1 danh mục Quỹ đất để dự phòng, cụ thể:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Trụ sở công an xã Đồng Lạc | Xã Đồng Lạc | 0,08 |
| 2 | Trụ sở công an xã xã Xuân Lạc | Xã Xuân Lạc | 0,22 |
| 3 | Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn huyện Chợ Đồn | TT Bằng Lũng | 1,00 |
| 4 | Mở rộng trụ sở công an huyện Chợ Đồn | TT Bằng Lũng | 0,11 |
| 5 | Trụ sở công an thị trấn Bằng Lũng | TT Bằng Lũng | 0,05 |
| 6 | Trụ sở công an xã Lương Bằng | Xã Lương Bằng | 0,24 |
| 7 | Trụ sở công an xã xã Yên Thượng | Xã Yên Thượng | 0,10 |
| 8 | Trụ sở công an xã xã Yên Mỹ | Xã Yên Mỹ | 0,11 |
| 9 | Trụ sở công an xã xã Yên Phong | Xã Yên Phong | 0,17 |
| 10 | Trụ sở công an xã Đồng Thắng | Xã Đồng Thắng | 0,22 |
| 11 | Trụ sở công an xã Bằng Lãng (Khu đất Cung giao thông xã Bằng Lãng) | Xã Bằng Lãng | 0,05 |
| 12 | Trụ sở công an xã Bằng Phúc | Xã Bằng Phúc | 0,16 |
| 13 | Trụ sở công an xã Phương Viên | Xã Phương Viên | 0,18 |
| 14 | Trụ sở công an xã Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch | 0,15 |
| 15 | Trụ sở công an xã Nghĩa Tá (Khu đất Cung giao thông xã Nghĩa Tá) | Xã Nghĩa Tá | 0,11 |
| 16 | Trụ sở công an xã Bình Trung | Xã Bình Trung | 0,12 |
| 17 | Trụ sở công an xã Đại Sảo | Xã Đại Sảo | 0,10 |
| 18 | Trụ sở công an xã Nam Cường | Xã Nam Cường | 0,15 |
| 19 | Trụ sở công an xã Ngọc Phái | Xã Ngọc Phái | 0,14 |
| 20 | Trụ sở công an xã Tân Lập | Xã Tân Lập | 0,17 |
| 21 | Trụ sở công an xã Yên Thịnh | Xã Yên Thịnh | 0,11 |
| 22 | Quỹ đất dự phòng đất an ninh | Huyện Chợ Đồn | 1,63 |

*- Đất cụm công nghiệp*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất cụm công nghiệp của huyện tăng thêm 100 ha để thực hiện 06 dự án đất cụm công nghiệp, do thống kê đất đai 2023 đã cập nhật diện tích 20 ha của dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (Cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng và phần cải suối, đường vào cụm công nghiệp) vào hiện trạng của thị trấn Bằng Lũng nên đến năm 2030 diện tích cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng tổng quy hoạch là 21,50 ha, chỉ tiêu tăng thêm 1,50 ha, chi tiết diện tích tăng thêm của các cụm công nghiệp chi tiết tại bảng sau:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (Cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng và phần cải suối, đường vào cụm công nghiệp) | TT Bằng Lũng, xã Bằng Lãng | 1,50 |
| 2 | CCN Bản Thi | Xã Bản Thi | 15,00 |
| 3 | CCN Ngọc Phái | Xã Ngọc Phái | 30,00 |
| 4 | CCN Bình Trung | Xã Bình Trung | 10,00 |
| 5 | CCN Bằng Phúc | Xã Bằng Phúc | 20,00 |
| 6 | CCN Yên Phong | Xã Yên Phong, xã Bình Trung | 23,50 |

*- Đất thương mại, dịch vụ*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất thương mại, dịch vụ của huyện tăng thêm 59,63 ha để thực hiện các dự án thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ trong các khu du lịch, cụ thể một số dự án sau:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp làm nông nghiệp | Xã Bản Thi | 7,87 |
| 2 | Cây xăng Huấn Hòa | Xã Bằng Lãng | 0,12 |
| 3 | Cây xăng Đức Giang | Xã Bằng Lãng | 0,11 |
| 4 | Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và Sân Gôn huyện Chợ Đồn | Xã Bằng Phúc | 30,00 |
| 5 | Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng huyện Chợ Đồn | Xã Bằng Phúc | 13,27 |
| 6 | Cây xăng thôn Nà Pài | Xã Bằng Phúc | 0,24 |
| 7 | Cây xăng Đức Giang | Xã Bình Trung | 0,14 |
| 8 | Quy hoạch phát triển Du lịch cộng động Bản Loon | Xã Đại Sảo | 0,45 |
| 9 | Cây xăng Hoàng Tùng | Xã Đồng Lạc | 0,05 |
| 10 | QH đất thương mại dịch vụ | Xã Lương Bằng | 0,91 |
| 11 | Khu thương mại dịch vụ phát triển điểm du lịch xã Nam Cường | Xã Nam Cường | 0,32 |
| 12 | Cây xăng Nà Liền | Xã Nam Cường | 0,35 |
| 13 | Cây xăng thôn Bản Mới | Xã Nam Cường | 0,08 |
| 14 | Cây xăng thôn Cốc Lùng | Xã Nam Cường | 0,08 |
| 15 | Khu du lịch trải nghiệm | Xã Ngọc Phái | 1,00 |
| 16 | Cây xăng Phương Viên | Xã Phương Viên | 0,25 |
| 17 | Cây xăng Hoàng Tiến | Xã Quảng Bạch | 0,04 |
| 18 | Khu du lịch sinh thái Đăng Vài thôn Bản Loàn | Xã Yên Thịnh | 2,00 |
| 19 | Quỹ đất dự phòng đất thương mại dịch vụ | Huyện Chợ Đồn | 2,34 |

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện tăng thêm 54,63 ha để thực hiện 10 dự án xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, cụ thể một số dự án:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Dự án Nhà máy luyện Chì công suất 20.000 tấn/năm tại thôn Nà Pài (Công ty CP Luyện Kim Màu Bắc Kạn) | Thị trấn Bằng Lũng, Xã Phương Viên | 33,03 |
| 2 | Dự án xây dựng công trình xưởng tuyển quặng oxit chì, kẽm và thu hồi khoáng sản đi kèm | TT Bằng Lũng | 4,04 |
| 3 | Xưởng chế biến nông sản | Xã Nam Cường | 0,25 |
| 4 | Xưởng chế biến nông sản thôn Nà Liền | Xã Nam Cường | 0,36 |
| 5 | Xây dựng công trình phụ trợ, chế biến và sản xuất kinh doanh (công ty Hoàng Nam) | Xã Ngọc Phái | 3,98 |
| 6 | Khu vực chế biến tại thôn Cốc Thử (Khu vực trong nhà máy luyện chì) (Công ty Hoàng Nam) | Xã Ngọc Phái | 5,00 |
| 7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ngọc Phái | Xã Ngọc Phái | 0,25 |
| 8 | Khu sản xuất chế biến gỗ Khuân Toong | Xã Yên Phong | 0,41 |
| 9 | Khu sản xuất chế biến gỗ Pác Toong | Xã Yên Phong | 0,30 |
| 10 | Quỹ đất dự phòng đất sản xuất phi nông nghiệp | Huyện Chợ Đồn | 7,00 |

*- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện tăng thêm 347,15 ha để thực hiện 68 dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, cụ thể các dự án:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | Mỏ Nà Tùm và khu chế biến khoáng sản chì kẽm, thu hồi khoáng sản đi kèm thiếc bạc, mangan | TT Bằng Lũng | 2,75 |
|  | Mỏ đá vôi Kẹm Trình | TT Bằng Lũng | 0,41 |
|  | Mỏ đá vôi Lũng Cà | TT Bằng Lũng | 5,00 |
|  | Mỏ chì kẽm Khuổi ngoài | TT Bằng Lũng Xã Bằng Lãng Xã Yên Thượng | 5,00 |
|  | Mỏ Khai thác quặng sắt Bản Tàn | TT Bằng Lũng, Xã Ngọc Phái | 3,00 |
|  | Mỏ chì kẽm Đông Ba Bồ | TT Bằng Lũng, Xã Ngọc Phái | 3,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Kéo Nàng và công trình phụ trợ | Xã Bản Thi | 6,00 |
|  | Điểm mỏ Đầm Vạn | Xã Bản Thi | 6,50 |
|  | Bãi chứa quặng đuôi số 2 xưởng tuyển | Xã Bản Thi | 5,00 |
|  | Mỏ Nam Chợ Điền (Gồm: khu Than Tàu (Đông Bản Thi) và khu Bản Nhượng) | Xã Bản Thi | 10,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Nam Than Tàu | Xã Bản Thi | 6,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Khu Man Suốc - Lapointe | Xã Bản Thi | 5,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Khu Cao Bình - Sơn Thịnh (chợ điền) | Xã Bản Thi | 5,00 |
|  | Xưởng tuyển phục vụ khai thác (Công ty Kim loại màu) | Xã Bản Thi | 5,00 |
|  | Công trình phục vụ khai thác Đèo An 2 (Công ty Kim loại màu) | Xã Bản Thi | 0,43 |
|  | Mỏ chì kẽm Túc San | Xã Bản Thi | 5,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Keo Tây - Bó Pia, xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn (Khu 1) | Xã Bản Thi Xã Đồng Lạc Xã Quảng Bạch | 6,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Keo Tây - Bó Pia, xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn (Khu 2) | Xã Bản Thi Xã Đồng Lạc Xã Quảng Bạch | 6,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Chợ Điền, xã Bản Thi, xã Đồng Lạc, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn (Khu 1 thuộc khu vực Phia Khao - Lũng Hoài - Man Suốc) | Xã Bản Thi Xã Đồng Lạc Xã Xuân Lạc | 30,83 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Chợ Điền, xã Bản Thi, xã Đồng Lạc, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn (Khu Bô Luông - Đèo An) | Xã Bản Thi Xã Đồng Lạc Xã Xuân Lạc | 15,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Chợ Điền, xã Bản Thi, xã Đồng Lạc, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn (Khu 2 thuộc khu vực Phia Khao - Lũng Hoài - Man - Suốc) | Xã Bản Thi Xã Đồng Lạc Xã Xuân Lạc | 0,23 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Chợ Điền, xã Bản Thi, xã Đồng Lạc, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn (Khu 2 thuộc khu vực Khu Lũng Cháy - Suối Teo - Khuổi Khem) | Xã Bản Thi Xã Đồng Lạc Xã Xuân Lạc | 5,96 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Khuổi Tặc | Xã Bằng Lãng | 3,00 |
|  | Mỏ chì kèm Pù Chạng | Xã Bằng Lãng | 5,00 |
|  | Mở rộng xưởng chế biến mỏ Nà Quản | Xã Bằng Lãng | 6,46 |
|  | Xây dựng mới hồ chứa thải phục vụ xưởng tuyển nổi | Xã Bằng Lãng | 8,40 |
|  | Khai thác hầm lò khu I - Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp (Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn) | Xã Bằng Lãng | 7,00 |
|  | Khai thác hầm lò khu II - Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp (Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn) | Xã Bằng Lãng | 3,33 |
|  | Mỏ chì kẽm Nà Duồng (Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn) | Xã Bằng Lãng | 5,00 |
|  | Điểm mò Nà Duồng 1 | Xã Bằng Lãng | 5,00 |
|  | Điểm mỏ Bản Lắc Khu I | Xã Bằng Lãng | 5,00 |
|  | Điểm mỏ Bản Lắc Khu II | Xã Bằng Lãng | 5,00 |
|  | Mỏ chì, kẽm, mangan, sắt Kéo Lếch và công trình phụ trợ | Xã Bằng Lãng, Lương Bằng, xã Nghĩa Tá | 12,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm NậmShi và công trình phụ trợ | Xã Đồng Lạc | 6,50 |
|  | Mỏ quặng sắt Tây Nam Nà Áng | Xã Đồng Lạc | 5,00 |
|  | Mỏ khai thác khoáng sản Khuổi Khem | Xã Đồng Lạc | 5,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì, kẽm Nà Khuổi | Xã Đồng Lạc | 5,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng sắt Bành Tượng | Xã Đồng Lạc | 3,00 |
|  | Mỏ chì kẽm Khuổi Giang | Xã Đồng Lạc | 4,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng sắt Pù Ổ | Xã Đồng Lạc | 0,09 |
|  | Hạng mục phụ trợ khai thác khu vực Bó Liều (Khu 2) | Xã Đồng Lạc | 4,50 |
|  | Mỏ quặng chì, kẽm Bó Liều | Xã Đồng Lạc | 7,00 |
|  | Mỏ chì kẽm Nà Quản và công trình phụ trợ | Xã Lương Bằng | 5,00 |
|  | Mỏ khai thác chì, kẽm Bản Mòn A | Xã Lương Bằng | 3,00 |
|  | Mỏ chì kẽm Nà Tẳng | Xã Lương Bằng, xã Nghĩa Tá | 3,00 |
|  | Hạng mục phụ trợ khai thác khu vực Bó Liều (Khu 1) | Xã Nam Cường Xã Đồng Lạc | 4,00 |
|  | Hạng mục phụ trợ mỏ khai thác quặng chì, kẽm Nà Bưa (Khu 1) | Xã Ngọc Phái | 0,46 |
|  | Hạng mục phụ trợ mỏ khai thác quặng chì, kẽm Nà Bưa (Khu 2) | Xã Ngọc Phái | 0,37 |
|  | Mỏ Nà Bưa | Xã Ngọc Phái | 10,38 |
|  | Mỏ khai thác quặng chì kẽm Ba Bồ - Ngọc Linh | Xã Ngọc Phái | 3,80 |
|  | Mỏ khai thác quặng sắt Bản Quân và công trình phụ trợ | Xã Ngọc Phái | 2,00 |
|  | Mỏ khai thác quặng sắt Bản Cuôn 1 | Xã Ngọc Phái | 5,00 |
|  | Mỏ quặng sắt Bản Lác | Xã Quảng Bạch | 5,00 |
|  | Khu mỏ khai thác khoáng sản Đèo An 1 (Công ty Kim loại màu) | Xã Quảng Bạch | 5,00 |
|  | Mỏ chì kẽm Nà Pù (Công ty CP Luyện Kim Màu Bắc Kạn) | Xã Quảng Bạch | 7,40 |
|  | Mỏ khai thác chì, kèm Bó Nặm | Xã Quảng Bạch | 8,94 |
|  | Khu vực chì kẽm Kéo Hán và hạng mục phụ trợ | Xã Quảng Bạch | 9,30 |
|  | Mỏ quặng sắt Khuổi Páp | Xã Quảng Bạch, Ngọc Phái | 2,00 |
|  | Mỏ khai thác đá hoa Bản Chang | Xã Tân Lập Xã Quảng Bạch | 2,00 |
|  | Mỏ đá vôi Bản Cạu | Xã Yên Thịnh | 1,00 |
|  | Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn | Xã Bình Trung | 5,41 |
|  | Khu vực phụ trợ phục vụ khai thác lộ thiên cát sỏi | Xã Bình Trung | 1,00 |
|  | Mỏ cát sỏi Vàng Dọoc | Xã Bình Trung | 2,00 |
|  | Mỏ cát sỏi Nà Ón | Xã Đồng Lạc | 4,00 |
|  | Mỏ đất sét Nà Duồng 1 | Xã Bằng Lãng | 2,99 |
|  | Mỏ đất san lấp Nà Va | Xã Đồng Lạc | 3,00 |
|  | Khu vực chế biến tại thôn Cốc Thử (Khu vực phía Đông và phía Nam xưởng tuyển) (Công ty Hoàng Nam) | Xã Ngọc Phái | 7,00 |
|  | Quỹ đất dự phòng đất khoáng sản | Huyện Chợ Đồn | 1,70 |

*- Đất giao thông*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất giao thông của huyện tăng thêm 187,90 ha để thực hiện các dự án giao thông trên địa bàn huyện, cụ thể một số dự án lớn:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | Dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, tỉnh Tuyên Quang | Xã Nam Cường, xã Xuân Lạc, Bằng Phúc | 96,96 |
|  | Đường 254C (quốc lộ 3C) đi bản Pèo - Khuổi Vạng sang Trung Minh Tuyên Quang | Xã Bình Trung | 8,40 |
|  | Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | Xã Quảng Bạch, xã Đồng Thắng, xã Bằng Phúc | 9,92 |
|  | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn | Xã Quảng Bạch, xã Bằng Phúc, xã Tân Lập | 32,46 |
|  | Đập và hồ Khuổi Tráng, thị trấn Bằng Lũng (Đất giao thông) | TT Bằng Lũng | 2,15 |
|  | Dự án bố trí ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn | Xã Bình Trung | 4,60 |
|  | Quỹ đất dự phòng đất giao thông | Huyện Chợ Đồn | 25,56 |

*- Đất thuỷ lợi*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất thuỷ lợi của huyện tăng thêm 49,92 ha để thực hiện các dự án về xây dựng các công trình thuỷ lợi trên địa bàn huyện, cụ thể một số dự án sau:

+ Hồ chứa nước Pác Nghiên, xã Bình Trung (11,97 ha)

+ Công trình : Sửa chữa nâng cấp Hồ Nà Kiến xã Nghĩa Tá huyện Chợ Đồn (9,50 ha)

+ Đập và hồ Khuổi Tráng, thị trấn Bằng Lũng (10,86 ha)

*- Đất xây dựng cơ sở văn hoá*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hoá của huyện tăng thêm 4,67 ha để đáp ứng nhu cầu xây dựng các cơ sở văn hoá trên địa bàn các xã, thị trấn.

*- Đất xây dựng cơ sở y tế*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế của huyện tăng thêm 0,53 ha để đáp ứng nhu cầu xây dựng, mở rộng trạm y tế tại các xã, thị trấn.

*- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện tăng thêm 2,99 ha để đáp ứng nhu cầu xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện, cụ thể một số dự án:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | Trường mầm non thị trấn Bằng Lũng | TT Bằng Lũng | 0,05 |
|  | Điểm trường Phiêng Dìa (Trường mầm non Yên Mỹ) | Xã Yên Mỹ | 0,16 |
|  | Trường mầm non Yên Mỹ và trường TH&THCS Yên Mỹ | Xã Yên Mỹ | 0,02 |
|  | Mở rộng trường TH&THCS xã Yên Phong | Xã Yên Phong | 0,43 |
|  | Trường mầm non Yên Phong | Xã Yên Phong | 0,26 |
|  | Trường Mầm non Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn | Xã Yên Phong | 0,10 |
|  | Trường tiểu học Bằng Lãng và trường mầm non Bằng Lãng | Xã Bằng Lãng | 0,40 |
|  | Trường Tiểu học Phương Viên | Xã Phương Viên | 0,30 |
|  | Trường mầm non Phương Viên | Xã Phương Viên | 0,18 |
|  | Trường mầm non Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch | 0,21 |
|  | Trường tiểu học Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch | 0,05 |
|  | Trường mầm non nghĩa tá | Xã Nghĩa Tá | 0,26 |
|  | Trường THCS&THPT Bình Trung | Xã Bình Trung | 0,06 |
|  | Điểm trường Bản Sáo (Trường mầm non Đại Sảo) | Xã Đại Sảo | 0,01 |
|  | Điểm trường mầm non thôn Phiêng Đén (Trường mầm non Tân Lập) | Xã Tân Lập | 0,08 |
|  | Điểm trường mầm non thôn Phiêng Đén 1 (Trường mầm non Tân Lập) | Xã Tân Lập | 0,08 |
|  | Điểm trường tiểu học Phiêng Đén 2 (Trường mầm non Tân Lập) | Xã Tân Lập | 0,06 |
|  | Trường mầm non xã Tân Lập | Xã Tân Lập | 0,28 |

*- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện tăng thêm 9,10 ha để thực hiện các công trình, dự án thể dục – thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn, cụ thể một số dự án:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | Sân thể thao Nà Pài | TT Bằng Lũng | 0,20 |
|  | Sân thể thao Bản Duồng 2 | TT Bằng Lũng | 0,10 |
|  | Sân thể thao Bản Duồng 1 | TT Bằng Lũng | 0,10 |
|  | Sân thể thao xã Bằng Lãng | Xã Bằng Lãng | 0,20 |
|  | Sân thể thao thôn Bản Quân | Xã Bằng Phúc | 0,20 |
|  | Sân thể dục thể thao thôn bản Mới | Xã Bằng Phúc | 0,06 |
|  | Sân thể thao thôn Nà Pài | Xã Bằng Phúc | 0,04 |
|  | Sân thể thao thôn Nà Bay | Xã Bằng Phúc | 0,03 |
|  | Sân thể thao xã Bình Trung | Xã Bình Trung | 1,00 |
|  | Đất thể thao thôn Bản Sáo | Xã Đại Sảo | 0,03 |
|  | Sân thể thao thôn Nà Mèo | Xã Đồng Thắng | 0,20 |
|  | Sân thể thao thôn Cốc Lùng | Xã Đồng Thắng | 0,20 |
|  | Sân thể thao thôn Pác Giả | Xã Đồng Thắng | 0,04 |
|  | Quy hoạch sân vận động xã | Xã Lương Bằng | 0,43 |
|  | Sân thể thao Bản Quằng | Xã Lương Bằng | 0,20 |
|  | Sân thể thao thôn Nà Lùng | Xã Lương Bằng | 0,20 |
|  | Cụm công trình thể thao xã Nam Cường | Xã Nam Cường | 0,55 |
|  | Sân thể thao thôn Nà Liền | Xã Nam Cường | 0,20 |
|  | Sân thể thao thôn Bản Quá | Xã Nam Cường | 0,20 |
|  | Sân thể thao thôn Nà Mèo | Xã Nam Cường | 0,03 |
|  | Sân thể dục thể thao xã Nghĩa Tá | Xã Nghĩa Tá | 0,20 |
|  | Sân thể thao xã Ngọc Phái | Xã Ngọc Phái | 0,55 |
|  | Sân thể thao thôn Bản Cuôn1 | Xã Ngọc Phái | 0,20 |
|  | Sân thể thao thôn Nà Tùm | Xã Ngọc Phái | 0,10 |
|  | Sân thể thao thôn Bản Diếu | Xã Ngọc Phái | 0,06 |
|  | Sân thể thao thôn Bản Ỏm | Xã Ngọc Phái | 0,05 |
|  | Sân thể thao thôn Tổng Chiêu | Xã Phương Viên | 0,04 |
|  | Trung tâm văn hóa thể thao xã Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch | 2,40 |
|  | Sân thể thao thôn Bản Lắc | Xã Quảng Bạch | 0,50 |
|  | Sân thể thao thôn Bản Mạ | Xã Quảng Bạch | 0,10 |
|  | Sân thể thao xã Tân Lập | Xã Tân Lập | 0,20 |
|  | Quy hoạch mới sân chơi thể thao Cốc SLông | Xã Xuân Lạc | 0,20 |
|  | Quy hoạch mới sân chơi thể thao Bản Hỏ | Xã Xuân Lạc | 0,02 |
|  | Sân thể thao xã Yên Mỹ | Xã Yên Mỹ | 0,20 |
|  | Xây dựng sân thể thao xã Yên Thượng | Xã Yên Thượng | 0,07 |

*- Đất công trình năng lượng*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất công trình năng lượng của huyện tăng thêm 3,38 ha để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp, đường dây điện,... đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân trong giai đoạn tới. Cụ thể một số dự án:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mạch vòng 372-E26.1-371-E26.2 | Xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn | 0,07 |
|  | Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371-E26.2 nhánh Phương Viên-Bằng Phúc-Đồng Phúc | Xã Phương Viên, xã Bằng Phúc huyện Chợ Đồn | 0,09 |
|  | Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Đại Sảo, Đồng Thắng, Bằng Lãng, Ngọc Phái, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn | Thị trấn Bằng Lũng, xã Bằng Lãng, xã Đồng Thắng, xã Đại Sảo, Ngọc Phái huyện Chợ Đồn | 0,10 |
|  | Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện khu vực xã Phương Viên, Bằng Phúc, Quảng Bạch, Tân Lập, huyện Chợ Đồn | Xã Phương Viên, Bằng Phúc, Quảng Bạch, Tân Lập, huyện Chợ Đồn | 0,10 |
|  | Cải tạo, nâng cấp đường dây 35Kv cấp điện cho mỏ Nà Bốp, huyện Chợ Đồn | Xã Bằng Lãng | 0,04 |
|  | Thủy điện Nặm Cắt 2 | Xã Bằng Phúc | 1,00 |
|  | Đầu tư đường điện Quốc gia thôn Vằng Doọc, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn | Xã Bình Trung | 0,03 |
|  | Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện khu vực xã Nam Cường, Xuân Lạc, Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn | Xã Nam Cường, Xuân Lạc, Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn | 0,10 |
|  | Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện khu vực xã Yên Thượng, Yên Thịnh, Bản Thi, huyện Chợ Đồn | Xã Yên Thượng, Yên Thịnh, Bản Thi, huyện Chợ Đồn | 0,10 |
|  | Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện khu vực xã Bằng Lãng, Lương Bằng, Nghĩa Tá, Bình Trung,Yên Phong, Yên Mỹ, huyện Chợ Đồn | Xã Bằng Lãng, Lương Bằng, Nghĩa Tá, Bình Trung, Yên Phong, Yên Mỹ, huyện Chợ Đồn | 0,12 |
|  | Xây dựng điểm đo đếm ranh giới giữa các mạch vòng đường dây 35KV | Xã Ngọc Phái, Bình Trung | 0,003 |
|  | Xây dựng điểm đo đếm ranh giới giữa các mạch vòng đường dây trung áp 22kV và 35kV | Xã Ngọc Phái, Bình Trung, thị trấn Bằng Lũng | 0,01 |
|  | Đầu tư đường lưới điện Quốc gia thôn Bản Khắt, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn | Xã Quảng Bạch | 0,03 |
|  | Dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025 | Xã Quảng Bạch, Yên Mỹ, Đồng Thắng, Bình Trung, Xuân Lạc | 0,05 |
|  | Trạm biến áp Khau Toọc | Huyện Chợ Đồn | 0,01 |
|  | BK\_Phương án nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực tỉnh Bắc Kạn | Xã Phương Viên Xã Bằng Phúc | 0,01 |
|  | BK\_Phương án cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371 trạm E26.2 nhánh Phương Viên-Bằng Phúc, tỉnh Bắc Kạn năm 2025 | Xã Bản Thi Xã Đại Sảo Xã Lương Bằng | 0,12 |
|  | BK\_Phương án cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Bản Thi, Đại Sảo, Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn năm 2025 | Xã Đại Sảo Xã Yên Mỹ | 0,03 |
|  | Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371 trạm E26.2 nhánh Đại Sảo, Yên Mỹ | Xã Nam Cường | 0,08 |
|  | Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 373 trạm E26.2 nhánh Bản Lồm | Xã Yên Mỹ | 0,04 |
|  | Dự án: Đầu tư xây dựng đường điện Quốc gia vào thôn Khuổi Tạo, xã Yên Mỹ | Thị trấn Bằng Lũng, xã Ngọc Phái, Yên Thịnh, Yên Thượng, Bản Thi, huyện Chợ Đồn | 0,10 |

*- Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện tăng thêm 1,09 ha để xây dựng công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn các xã, thị trấn, cụ thể một số dự án sau:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | Trạm viễn thông BTS Đồng Lạc | Xã Đồng Lạc | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS tại Bản He | Xã Xuân Lạc | 0,03 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS tại Bản Ó | Xã Xuân Lạc | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS Xuân Lạc | Xã Xuân Lạc | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS tại Bản Tàn | TT Bằng Lũng | 0,03 |
|  | Trạm viễn thông BTS Vi Ba (Đồi 380) | TT Bằng Lũng | 0,06 |
|  | Trạm viễn thông BTS thôn Nà Pài | TT Bằng Lũng | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS Lương Bằng | Xã Lương Bằng | 0,03 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng BTS Nghĩa Tá 2, huyện Chợ Đồn | Xã Nghĩa Tá | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS Yên Thượng 2 huyện Chợ Đồn | Xã Yên Thượng | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS tại Yên Mỹ 3 | Xã Yên Mỹ | 0,03 |
|  | Bưu điện xã Yên Mỹ | Xã Yên Mỹ | 0,27 |
|  | Xây dựng trạm BTS thôn Nà Linh | Xã Nam Cường | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS Bằng Phúc 1, huyện Chợ Đồn | Xã Bằng Phúc | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS Bằng Phúc 2, huyện Chợ Đồn | Xã Bằng Phúc | 0,01 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng BTS Phương Viên 2, huyện Chợ Đồn | Xã Phương Viên | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng BTS Quảng Bạch 2, huyện Chợ Đồn | Xã Quảng Bạch | 0,03 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng BTS thôn Pó Pea Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng BTS Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch | 0,02 |
|  | Bưu điện xã Đại Sảo | Xã Đại Sảo | 0,05 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS tại Đại Sảo | Xã Đại Sảo | 0,03 |
|  | Trạm viễn thông BTS Yên Mỹ | Xã Đại Sảo | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS Yên Thịnh 2 | Xã Yên Thịnh | 0,03 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS Bản Vay | Xã Yên Thịnh | 0,02 |
|  | Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS tại thôn Nà Duồng | Xã Bằng Lãng | 0,03 |
|  | CSHT trạm Secter Nà Mòn | Xã Yên Thượng | 0,01 |
|  | CSHT trạm Secter Phiêng Phung | Xã Bằng Phúc | 0,01 |
|  | CSHT trạm BTS Bản Trang | Xã Bằng Phúc | 0,01 |
|  | CSHT trạm Secter Nà Kham | Xã Đồng Thắng | 0,01 |
|  | Các trạm CSHT Secter | TT Bằng Lũng, Xã Bản Thi, Bằng Lãng Bình Trung, Đồng Lạc, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Ngọc Phái,  Yên Mỹ | 0,02 |
|  | Trạm viễn thông BTS Đồng Thắng | Xã Đồng Thắng | 0,02 |
|  | Trạm viễn thông BTS Yên Phong | Xã Yên Phong | 0,03 |
|  | Trạm viễn thông BTS thôn Nà Tùm | Xã Ngọc Phái | 0,02 |
|  | Trạm viễn thông BTS thôn Bản Cuôn | Xã Ngọc Phái | 0,02 |
|  | Trạm viễn thông BTS Bình Trung | Xã Bình Trung | 0,02 |

*- Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện tăng thêm 80,87 ha để thực hiện các dự án có di tích lịch sử - văn hóa có trên địa bàn các xã, thị trấn:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ xã Xuân Lạc | Xã Xuân Lạc | 0,09 |
|  | Di tích nền phát thanh cũ | Xã Lương Bằng | 0,18 |
|  | Mở rộng bóc Cốc Liềng, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn | TT Bằng Lũng | 0,35 |
|  | Dự án Tôn tạo, tu bổ di tích lịch sử Nà Pậu, xã Lương Bằng, tỉnh Bắc Kạn | Xã Lương Bằng | 24,33 |
|  | Dự án: Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đồi Khau Mạ (thôn Bản Vèn) là nơi ở và làm việc của đồng chí Phạm Văn Đồng và Văn phòng Chính Phủ giai đoạn 1950 - 1951 | Xã Lương Bằng | 0,51 |
|  | Khu di tích Pù Cọ | Xã Nghĩa Tá | 8,90 |
|  | Khu di tích trường Võ bị Trần Quốc Tuấn | Xã Nghĩa Tá | 0,37 |
|  | Khu di tích cơ quan vô tuyến điện | Xã Nghĩa Tá | 2,87 |
|  | Khu di tích khu giao tế | Xã Nghĩa Tá | 0,24 |
|  | Di tích xưởng quân giới | Xã Bản Thi | 1,65 |
|  | Quy hoạch bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Yên Mỹ tại khu đồi sau Trường PTCS | Xã Yên Mỹ | 0,12 |
|  | Di tích nền nhà bà Ma Thị Đào | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Di tích nền nhà ông Ma Doan Giáp | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Di tích Ót Cấy | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Nhà bia ghi tên các anh hùng liệt sĩ | Xã Đồng Thắng | 0,79 |
|  | Khu di tích lịch sử thôn Tủm Tó | Xã Bằng Lãng | 1,18 |
|  | Khu di tích Bản Ca | Xã Bình Trung | 1,45 |
|  | Khu di tích Bản Tảng | Xã Bình Trung | 0,90 |
|  | Khu di tích Khuổi Áng | Xã Bình Trung | 0,19 |
|  | Khu di tích Khuổi Chang | Xã Bình Trung | 2,00 |
|  | Khu di tích Khuổi Dân | Xã Bình Trung | 0,81 |
|  | Khu di tích lán chuyên gia | Xã Bình Trung | 0,34 |
|  | Khu di tích Nà Đon | Xã Bình Trung | 1,10 |
|  | Khu di tích Nà Quân | Xã Bình Trung | 3,64 |
|  | Khu di tích Viện quân Y 1949-1950 | Xã Yên Thịnh | 0,03 |
|  | Xưởng quân giới Trung ương J1,J2,J3 năm 1947-1948 | Xã Yên Thịnh | 0,18 |
|  | Nơi làm việc của cơ quan vô tuyến điện năm 1947-1950 | Xã Yên Thịnh | 0,84 |
|  | Nơi đặt kho quân nhu của Quân đội 1948-1950 | Xã Yên Thịnh | 0,03 |
|  | Xây dựng một số hạng mục phụ trợ các di tích đã được xếp hạng, điểm du lịch sinh thái trên địa bàn huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn | Xã Nghĩa Tá, xã Bình Trung, xã Đồng Lạc, xã Nam Cường, xã Yên Thịnh, xã Bản Thi, xã Xuân Lạc | 2,30 |
|  | Khu di tích Khuổi Đăm | Xã Nghĩa Tá | 1,82 |
|  | Khu di tích Khuổi Linh | Xã Nghĩa Tá | 8,20 |
|  | Khu di tích Nà Kiến | Xã Nghĩa Tá | 2,40 |
|  | Khu di tích Nà Pay | Xã Nghĩa Tá | 0,55 |
|  | Khu di tích Khuổi Khít | Xã Nghĩa Tá | 0,90 |
|  | Quỹ đất dự phòng đất di tích lịch sử văn hóa | Huyện Chợ Đồn | 11,92 |

*- Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện tăng thêm 33,09 ha để xây dựng các dự án trên địa bàn các xã, thị trấn.

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt thị trấn Bằng Lũng | TT Bằng Lũng | 0,21 |
|  | Điểm thu gom rác thải | Xã Bản Thi | 0,30 |
|  | Đất bãi thải, xử lý chất thải | Xã Bằng Lãng | 0,46 |
|  | Dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể (Hạng mục: Bãi đổ thải) | Xã Xuân Lạc, Nam Cường, Bằng Phúc | 15,87 |
|  | Dự án Xây dựng tuyến Quảng Bạch - Bằng Phúc (Hạng mục: Bãi đổ thải) | Xã Quảng Bạch, Bằng Phúc | 8,99 |
|  | Lò đốt rác xử lý rác thải sinh thải | Xã Bình Trung | 1,00 |
|  | Bãi đổ đất thải, đất dư thừa | Xã Bình Trung | 0,20 |
|  | Bãi đổ thải xã Bình Trung | Xã Bình Trung | 0,19 |
|  | Mô hình xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Rã Bản cũ | Xã Đồng Thắng | 0,01 |
|  | Khu xử lý chất thải rắn | Xã Nam Cường | 0,99 |
|  | Mô hình xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Nghĩa Tá | Xã Nghĩa Tá | 0,10 |
|  | Đất bãi thải, xử lý chất thải | Xã Ngọc Phái | 1,29 |
|  | Mô hình xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Phương Viên | Xã Phương Viên | 0,10 |
|  | Bãi rác xã Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch | 0,80 |
|  | Điểm thu gom rác thải | Xã Tân Lập | 0,30 |
|  | Mô hình xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Xuân Lạc | Xã Xuân Lạc | 0,10 |
|  | Quy hoạch bãi rác thải xã Yên Mỹ | Xã Yên Mỹ | 0,39 |
|  | Đất xử lý rác thải: Bãi 1 Nà Cắp ỏi, bãi 2 Loong Phiêng Khẩu | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Đất xử lý rác thải: Khu vực Thôm Khoang chỗ cua gấp giữa đất ông Tâm với Ông Cao | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Đất xử lý rác thải: Khu Bản Lanh trên, khu Bản Lanh Dưới | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Đất xử lý rác thải:Thôn Vài, Nà Pọong, Thôm Bắc, Nà Dường, Nà Mỏ | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Đất xử lý rác thải: Ngã ba Loong Túm | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Đất xử lý rác thải: Cạnh đường phai (Lốc Nà Trao) | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Đất xử lý rác thải: Cốc Bát, Kéo Túm | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Đất xử lý rác thải: Bãi Gốc Mit đầu cầu ngầm Vằng Cuồng | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Đất xử lý rác thải thôn Pác Đá | Xã Yên Phong | 0,01 |
|  | Điểm thu gom rác thải | Xã Yên Thịnh | 0,30 |
|  | Quy hoạch điểm thu gom rác | Xã Yên Thượng | 0,50 |
|  | Quy hoạch bãi rác xã Yên Thượng | Xã Yên Thượng | 0,89 |

*- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng của huyện tăng thêm 20,58 ha để thực hiện các dự án trên địa bàn các xã, thị trấn

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  | Nghĩa trang nhân dân toàn xã | Xã Bằng Lãng | 1,00 |
|  | Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nà Loọc | Xã Bằng Lãng | 0,20 |
|  | Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tủm Tó | Xã Bằng Lãng | 0,10 |
|  | Nghĩa trang xã Bình Trung | Xã Bình Trung | 2,88 |
|  | Nghĩa địa thôn Vằng Doọc | Xã Bình Trung | 0,70 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Phiêng Tâng thôn Nà Ngà | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Thôm Nhật | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Thôm Pùng thôn Bản Loon | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Pù Đồn | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Nà Tè | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Nà Cưởm | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa khu Khuổi Tù | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Trung Tâm | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Khuổi Pẩu thôn Nà Ngà | Xã Đại Sảo | 0,50 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Lỏong Tâu thôn Bản Sáo | Xã Đại Sảo | 0,30 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Kéo Pàu | Xã Đại Sảo | 0,20 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Nà Tôm | Xã Đại Sảo | 0,20 |
|  | Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa Khu Nà Lượt thôn Bản Loon | Xã Đại Sảo | 0,20 |
|  | Mở rộng nghĩa địa khu Đồi Chè | Xã Đồng Thắng | 0,50 |
|  | Mở rộng nghĩa địa khu Cốc Xả | Xã Đồng Thắng | 0,50 |
|  | Nghĩa trang xã Nam Cường | Xã Nam Cường | 2,00 |
|  | Nghĩa trang thôn Nà Liền | Xã Nam Cường | 0,50 |
|  | Quy hoạch nghĩa địa xã Nghĩa Tá | Xã Nghĩa Tá | 1,00 |
|  | Nghĩa trang, nghĩa địa khu Pù Thôm Măn | Xã Ngọc Phái | 0,50 |
|  | Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nà Ngần | Xã Tân Lập | 0,70 |
|  | Nghĩa địa thôn Bản Chang | Xã Tân Lập | 0,50 |
|  | Nghĩa địa thôn Nà Chắc | Xã Tân Lập | 0,50 |
|  | Nghĩa địa thôn Nà Sắm | Xã Tân Lập | 0,20 |
|  | Quy hoạch nghĩa địa thôn Khuổi Tạo | Xã Yên Mỹ | 0,40 |
|  | Quy hoạch nghĩa địa xã Yên Phong | Xã Yên Phong | 2,00 |
|  | Quy hoạch nghĩa địa thôn Pác Cuồng | Xã Yên Thịnh | 0,30 |
|  | Quy hoạch nghĩa địa thôn Phố Cậu | Xã Yên Thịnh | 0,20 |
|  | Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nà Dài | Xã Yên Thịnh | 0,15 |
|  | Quy hoạch nghĩa địa thôn Bản Đồn | Xã Yên Thịnh | 0,15 |
|  | Quy hoạch nghĩa địa thôn Nà Pjat | Xã Yên Thịnh | 0,10 |
|  | Quy hoạch nghĩa địa thôn Bó Pết | Xã Yên Thịnh | 0,10 |

*- Đất chợ*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất chợ của huyện tăng thêm 3,45 ha để quy hoạch đất chợ trên địa bàn các xã, thị trấn.

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | QH Chợ xã Xuân Lạc | Xã Xuân Lạc | 0,58 |
|  | Xây dựng chợ Yên Thượng | Xã Yên Thượng | 0,17 |
|  | Chợ Ngọc Phái | Xã Ngọc Phái | 0,57 |
|  | Chợ xã Nghĩa Tá | Xã Nghĩa Tá | 2,00 |
|  | Chợ xã Tân Lập | Xã Tân Lập | 0,13 |

*- Đất công trình công cộng khác*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất công trình công cộng khác của huyện tăng thêm 9,38 ha để quy hoạch các dự án trên địa bàn các xã, thị trấn.

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Thao trường bắn Đồng Lạc, Xuân Lạc, Nam Cường | Xã Đồng Lạc | 1,00 |
|  | Bãi bắn tập dân quân xã Bằng Lãng | Xã Bằng Lãng | 0,57 |
|  | Bãi bắn tập dân quân thị trấn Bằng Lũng | TT Bằng Lũng | 1,00 |
|  | Bãi bắn tập dân quân xã Đại Sảo | Xã Đại Sảo | 1,00 |
|  | Thao trường bắn Nghĩa Tá, Lương Bằng | Xã Nghĩa Tá | 1,00 |
|  | Thao trường bắn 3 xã Yên Phong, Yên Mỹ, Bình Trung | Xã Yên Phong | 1,00 |
|  | Bãi bắn quân sự 3 xã Phương Viên, Đồng Thắng, Bằng Phúc | Xã Phương Viên | 1,00 |
|  | Bãi bắn quân sự 3 xã Quảng Bạch, Ngọc Phái, Tân Lập | Xã Quảng Bạch | 1,00 |
|  | Mở rộng thao trường bắn xã Bản Thi | Xã Bản Thi | 0,11 |
|  | Bãi bắn tập dân quân tự vệ xã Xuân Lạc | Xã Xuân Lạc | 1,70 |

*- Đất sinh hoạt cộng đồng*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng của huyện tăng thêm 0,21 ha để thực hiện dự án đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Nam Cường.

*- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện tăng thêm 2,08 ha để thực hiện dự án Mở rộng bó Cốc Liềng, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (0,35 ha) Khu vui chơi trung tâm xã Xuân Lạc (0,08 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng xã Bằng Lãng (0,89 ha); Khu khu vui chơi, giải trí công cộng xã Ngọc Phái (0,76 ha).

*- Đất ở tại nông thôn*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất ở tại nông thôn của huyện tăng thêm 103,87 ha để quy hoạch đất ở mới, khu tái định cư trên địa bàn các xã và chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn.

*- Đất ở tại đô thị*

Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại đô thị của huyện tăng thêm 99,01 ha để thực hiện quy hoạch đất ở đô thị; quy hoạch khu tái định cư; khu dân cư mới và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Trong điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện tăng thêm 7,05 ha để quy hoạch xây dựng công trình trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện, cụ thể một số dự án:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích QH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Đồng Lạc | Xã Đồng Lạc | 0,25 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Xuân lạc | Xã Xuân Lạc | 0,30 |
|  | Trạm kiểm lâm Lũng Cháy thuộc Ban quản lý KBT loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc | Xã Xuân Lạc | 0,10 |
|  | Trụ sở tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn | TT Bằng Lũng | 0,41 |
|  | Trụ sở thi hành án huyện Chợ Đồn | TT Bằng Lũng | 0,20 |
|  | Trụ sở BCH quân sư xã thị trấn Bằng Lũng | TT Bằng Lũng | 0,45 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Nghĩa Tá | Xã Nghĩa Tá | 0,38 |
|  | Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Bản Thi | Xã Bản Thi | 0,22 |
|  | Trạm kiểm lâm Kéo Nàng thuộc Ban quản lý KBT loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc | Xã Bản Thi | 0,05 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Yên Thượng | Xã Yên Thượng | 0,17 |
|  | Trụ sở BCH quân sư xã Đồng Thắng | Xã Đồng Thắng | 0,22 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Yên Mỹ | Xã Yên Mỹ | 0,10 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Bằng Lãng | Xã Bằng Lãng | 0,42 |
|  | Trạm kiểm lâm Xã Bằng Lãng | Xã Bằng Lãng | 0,06 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Bằng Phúc | Xã Bằng Phúc | 0,35 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Phương Viên | Xã Phương Viên | 0,26 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Quảng Bạch | Xã Quảng Bạch | 0,39 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Yên Phong | Xã Yên Phong | 0,38 |
|  | Trụ sở UBND xã Yên Phong | Xã Yên Phong | 0,08 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Bình Trung | Xã Bình Trung | 0,32 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Đại Sảo | Xã Đại Sảo | 0,27 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Nam Cường | Xã Nam Cường | 0,54 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Ngọc Phái | Xã Ngọc Phái | 0,57 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Tân Lập | Xã Tân Lập | 0,29 |
|  | Trụ sở BCH quân sự xã Yên Thịnh | Xã Yên Thịnh | 0,27 |

*(Chi tiết danh mục công trình, dự án tại Danh mục Công trình điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Chợ Đồn)*

***2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất***

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,… Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất huyện Chợ Đồn năm 2030 như sau:

### Bảng 5: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2023** | | **Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2021-2030** | | **So sánh tăng (+), giảm (-)** |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(8)=(6)+(7)* | *(9)* | *(10)* |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **91.209,57** | **100,00** | **91.209,57** | **100,00** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **85.347,49** | **93,57** | **84.628,57** | **92,78** | **-718,92** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.359,71 | 3,94 | 3.091,00 | *3,65* | -268,71 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.013,35* |  | *2.031,00* |  | *17,65* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.128,22 | 2,49 | 2.724,08 | *3,22* | 595,86 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 628,74 | 0,74 | 646,00 | *0,76* | 17,26 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 18.166,34 | 21,29 | 17.881,00 | *21,13* | -285,34 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 4.263,39 | 5,00 | 4.520,00 | *5,34* | 256,61 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 56.258,77 | 65,92 | 54.421,00 | *64,31* | -1.837,77 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *33.066,80* |  | *33.011,00* |  | -55,80 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 499,87 | 0,59 | 522,72 | *0,62* | 22,85 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 42,45 | 0,05 | 822,77 | *0,97* | 780,32 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.864,73** | **5,33** | **6.151,00** | **6,74** | **1.286,27** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.945,39 | 39,99 | 2.127,00 | 34,58 | 181,61 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,63 | 0,01 | 6,00 | 0,10 | 5,37 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | 0,41 | 120,00 | 1,95 | 100,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 10,91 | 0,22 | 70,00 | 1,14 | 59,09 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 61,95 | 1,27 | 108,98 | 1,77 | 47,03 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 576,60 | 11,85 | 915,05 | 14,88 | 338,45 |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 11,57 | 0,24 | 10,24 | 0,17 | -1,33 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.220,77 | 25,09 | 1.603,00 | 26,06 | 382,23 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.018,01* | *20,93* | *1.188,45* | *19,32* | *170,43* |
| *2.9.2* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *88,31* | *1,82* | *135,81* | *2,21* | *47,50* |
| *2.9.3* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *11,69* | *0,24* | *16,00* | *0,26* | *4,31* |
| *2.9.4* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *6,60* | *0,14* | *6,64* | *0,11* | *0,04* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *44,39* | *0,91* | *45,77* | *0,74* | *1,38* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *3,30* | *0,07* | *11,00* | *0,18* | *7,70* |
| *2.9.7* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *3,62* | *0,07* | *7,00* | *0,11* | *3,37* |
| *2.9.8* | *Đất công trình BC viễn thông* | *DBV* | *0,67* | *0,01* | *1,72* | *0,03* | *1,06* |
| *2.9.9* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |
| *2.9.10* | *Đất di tích lịch sử văn hóa* | *DDT* | *3,13* | *0,06* | *84,00* | *1,37* | *80,87* |
| *2.9.11* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *2,47* | *0,05* | *35,55* | *0,58* | *33,09* |
| *2.9.12* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* |  |  |  |  |  |
| *2.9.13* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *33,03* | *0,68* | *53,00* | *0,86* | *19,97* |
| *2.9.14* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* |  |  |  |  |  |
| *2.9.15* | *Đất dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |  |  |  |
| *2.9.16* | *Đất chợ* | *DCH* | *5,55* | *0,11* | *8,68* | *0,14* | *3,13* |
| *2.9.17* | *Đất công trình công cộng khác* | *DCK* | *0,00* | *0,00* | *9,38* | *0,15* | *9,38* |
| *2.9.18* | *Đất công trình sự nghiệp khác* | *DSK* |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,00 | *0,00* | 0,21 | *0,00* | *0,21* |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 | *0,00* | 2,08 | *0,03* | *2,08* |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 307,25 | 6,32 | 406,00 | 6,60 | 98,75 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 44,20 | 0,91 | 143,00 | 2,32 | 98,80 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,75 | 0,26 | 17,95 | 0,29 | 5,20 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,51 | 0,03 | 1,47 | 0,02 | -0,04 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,32 | 0,01 | 0,32 | 0,01 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 649,24 | 13,35 | 618,06 | 10,05 | -31,19 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,56 | 0,03 | 1,56 | 0,03 | 0,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,10 | 0,00 | 0,10 | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **997,35** | **1,10** | **430,00** | **0,47** | **-567,35** |

Tổng diện tích tự nhiên: 91.209,57 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 84.628,57 ha, chiếm 92,79%

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 6.151,00 ha, chiếm 6,74%

- Diện tích đất chưa sử dụng: 430,00 ha, chiếm 0,47%

*2.2.3.1. Quy hoạch đất nông nghiệp*

Căn cứ vào mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp, điều kiện đất đai, quỹ đất hiện có và tiềm năng đất đai cũng như cơ cấu sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp hiện nay, dự kiến quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp huyện Chợ Đồn đến năm 2030 như sau:

Diện tích đất nông nghiệp của huyện năm 2023 có 85.347,49 ha. Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp giảm 3.255,08 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Đất quốc phòng | : | 238,45 ha |
| - Đất an ninh | : | 3,83 ha |
| - Đất cụm công nghiệp | : | 88,88 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : | 41,37 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 50,35 ha |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản | : | 291,53 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : | 384,21 ha |
| *+ Đất giao thông* | : | 180,86 *ha* |
| *+ Đất thuỷ lợi* | : | 45,52 *ha* |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | : | 3,35 *ha* |
| *+ Đất cơ sở y tế* | : | 0,41 *ha* |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | : | 2,13 *ha* |
| *+ Đất cơ sở thể dục - thể thao* | : | 8,54 *ha* |
| *+ Đất công trình năng lượng* | : | 2,78 *ha* |
| *+ Đất công trình BC viễn thông* | : | 1,09 *ha* |
| *+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | : | 73,73 *ha* |
| *+ Đất bãi thải, xử lý chất thải* | : | 32,51 *ha* |
| *+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | : | 20,58 *ha* |
| *+ Đất chợ* | : | 3,33  *ha* |
| *+ Đất công trình công cộng khác* | : | 9,38 *ha* |
| - Đất sinh hoạt cộng đồng | : | 0,21 ha |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : | 2,00 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : | 99,19 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : | 96,12 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : | 6,50 ha |

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của huyện là 84.628,57 ha, chiếm 92,79% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm -718,92 ha.

*a) Đất trồng lúa:*

Diện tích đất trồng lúa của huyện năm 2023 có 3.359,71 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa sẽ giảm 268,71 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 55,77 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 0,55 ha |
| - Đất nuôi trồng thuỷ sản | : 39,03 ha |
| - Đất nông nghiệp khác | : 5,03 ha |
| - Đất an ninh | : 2,28 ha |
| - Đất cụm công nghiệp | : 5,74 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 11,02 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | : 0,98 ha |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản | : 5,83 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 68,28 ha |
| *+ Đất giao thông* | *:* 27,53 *ha* |
| *+ Đất thuỷ lợi* | *:* 13,45 *ha* |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | *:* 0,83 *ha* |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *:* 0,97 *ha* |
| *+ Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *:* 1,59 *ha* |
| *+ Đất công trình năng lượng* | *:* 1,42 *ha* |
| *+ Đất công trình BC viễn thông* | *:* 0,27 *ha* |
| *+ Đất di tích lịch sử văn hóa* | *:*  20,98 *ha* |
| *+ Đất bãi thải, xử lí chất thải* | *:*  0,12 *ha* |
| *+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *:*  0,22 *ha* |
| *+ Đất chợ* | *:*  0,91 *ha* |
| - Đất sinh hoạt cộng đồng | : 0,21 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 41,42 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 32,13 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,42 ha |

Đến năm 2030, đất trồng lúa của huyện còn 3.091,00 ha, chiếm 3,65% tổng diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 268,71 ha (Biểu 12/CH)

*b) Đất cây hàng năm khác*

Diện tích đất trồng cây hàng năm của huyện năm 2023 có 2.128,22 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm giảm 77,41 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất nông nghiệp khác | : 2,87 ha |
| - Đất quốc phòng | : 3,00 ha |
| - Đất an ninh | : 0,15 ha |
| - Đất cụm công nghiệp | : 0,65 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 0,40 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 2,05 ha |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản | : 13,83 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 27,44 ha |
| *+ Đất giao thông* | *:* 15,33 *ha* |
| *+ Đất thuỷ lợi* | *:* 5,89 *ha* |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | *:* 0,52 *ha* |
| *+ Đất cơ sở y tế* | *:* 0,24 *ha* |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *:* 0,59 *ha* |
| *+ Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *:* 0,87 *ha* |
| *+ Đất công trình năng lượng* | *:* 0,41 *ha* |
| *+ Đất di tích lịch sử văn hóa* | *:* 1,04 *ha* |
| *+Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *:* 2,26  *ha* |
| *+ Đất chợ* | *:*  0,28 *ha* |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : 0,97 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 14,52 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 11,17 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,35 ha |

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm tăng 673,27 ha do chuyển từ các loại đất sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 55,77 ha |
| *- Đất chuyên trồng lúa nước* | *:*  3,30 *ha* |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 110,38 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 506,42 ha |
| - Đất nuôi trồng thuỷ sản | : 0,70 ha |

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm của huyện là 2.724,08 ha, chiếm 3,22% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 595,86 ha so với năm 2023.

*c) Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện năm 2023 có 628,74 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 180,08 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 110,38 ha |
| - Đất nông nghiệp khác | : 20,17 ha |
| - Đất an ninh | : 0,21 ha |
| - Đất cụm công nghiệp | : 0,93 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 1,21 ha |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản | : 6,77 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 12,91 ha |
| *+ Đất giao thông* | *:* 6,14 *ha* |
| *+ Đất thuỷ lợi* | *:* 1,76 *ha* |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | *:* 0,72 *ha* |
| *+ Đất cơ sở y tế* | *:* 0,17 *ha* |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *:* 0,17 *ha* |
| *+ Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *:* 0,46 *ha* |
| *+ Đất công trình năng lượng* | *:* 0,40 *ha* |
| *+ Đất di tích lịch sử văn hóa* | *:* 2,01 *ha* |
| *+ Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *:* 1,07  *ha* |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : 0,27 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 14,29 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 12,33 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,61 ha |

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm tăng 197,35 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa : 0,55 ha

- Đất chuyên trồng lúa nước : 0,20 ha

- Đất rừng sản xuất : 196,80 ha

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm là 646,00 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 17,26 ha so với năm 2023.

*d) Đất rừng phòng hộ*

Đất rừng phòng hộ của huyện năm 2023 có 18.166,34 ha trong kỳ quy hoạch giảm 294,82 ha. Đến năm 2030 diện tích rừng phòng hộ chuyển sang các loại đất sau:

- Đất rừng đặc dụng : 251,20 ha

- Đất nông nghiệp khác : 13,03 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 30,60 ha

*+ Đất giao thông :*  26,08 *ha*

*+ Đất bãi thải, xử lý chất thải :*  4,52 *ha*

Đất rừng phòng hộ tăng 9,48 ha trong thời kỳ quy hoạch do được chuyển từ đất rừng sản xuất 9,48 ha.

Đến năm 2030, đất rừng phòng hộ là 17.881,00 ha, chiếm 21,13% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực giảm 285,34 ha so với năm 2023.

*đ) Đất rừng đặc dụng*

Đất rừng đặc dụng của huyện năm 2023 có 4.263,39 ha trong kỳ quy hoạch tăng 256,61 ha. Đến năm 2030 diện tích rừng đặc dụng là 4.520,00 ha, chiếm 5,34% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 12/CH).

*e) Đất rừng sản suất*

- Diện tích đất rừng sản xuất của huyện năm 2023 có 56.258,77 ha.

Trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất giảm 2.417,87 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 506,42 ha

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 196,80 ha |
| - Đất rừng phòng hộ | : 9,48 ha |
| - Đất rừng đặc dụng | : 5,41 ha |
| - Đất nông nghiệp khác | : 734,82 ha |
| - Đất quốc phòng | : 235,45 ha |
| - Đất an ninh | : 1,11 ha |
| - Đất cụm công nghiệp | : 81,20 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 27,32 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | : 47,14 ha |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản | : 262,52 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 240,73 ha |
| *+ Đất giao thông* | : 105,05 *ha* |
| *+ Đất thuỷ lợi* | : 22,86 *ha* |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | : 1,20 *ha* |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | : 0,29 *ha* |
| *+ Đất cơ sở thể dục - thể thao* | : 4,89 *ha* |
| *+ Đất công trình năng lượng* | : 0,55 *ha* |
| *+ Đất công trình BC viễn thông* | : 0,82 *ha* |
| *+ Đất có di tích lịch sử văn hóa* | : 49,21  *ha* |
| *+ Đất bãi thải, xử lý chất thải* | : 23,97 *ha* |
| *+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | : 20,36  *ha* |
| *+ Đất công trình công cộng khác* | *:* 9,38  *ha* |
| *+ Đất chợ* | *:*  2,14 *ha* |
| - Đất vui chơi, giải trí công cộng | : 0,76 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 24,13 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 39,48 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 5,12 ha |

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất tăng 580,11 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

- Đất quốc phòng : 56,84 ha

- Đất chưa sử dụng : 523,27 ha

Đến năm 2030, đất rừng sản xuất còn 54.421,00 ha, chiếm 64,31% diện tích đất nông nghiệp. (*Biểu 12/CH*), thực giảm 1.837,77 ha so với năm 2023.

*f) Đất nuôi trồng thủy sản*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện năm 2023 có 499,87 ha. Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 16,18 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,70 ha |
| - Đất nông nghiệp khác | : 0,80 ha |
| - Đất an ninh | : 0,08 ha |
| - Đất cụm công nghiệp | : 0,35 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 1,42 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | : 0,18 ha |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản | : 2,57 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 4,25 ha |
| *+ Đất giao thông* | : 0,73 ha |
| *+ Đất thuỷ lợi* | : 1,56 ha |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | : 0,09 ha |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | : 0,10 ha |
| *+ Đất cơ sở thể dục - thể thao* | : 0,72 ha |
| *+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | : 0,48 ha |
| *+ Đất bãi thải, xử lý chất thải* | : 0,57 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 4,82 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 1,00 ha |

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất tăng 39,03 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa : 39,03 ha

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 522,72 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 22,85 ha so với năm 2023.

*g) Đất nông nghiệp khác*

Diện tích đất nông nghiệp khác của huyện năm 2023 có 42,45 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp khác tăng 780,32 ha được chuyển từ các loại đất sau:

-Đất trồng lúa : 5,03 ha

*Trong đó đất chuyên trồng lúa nước :*  0,82  *ha*

- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,87 ha

- Đất trồng cây lâu năm : 20,17 ha

- Đất rừng phòng hộ : 13,03 ha

- Đất rừng sản xuất : 734,82 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,80 ha

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 3,57 ha

- Đất chưa sử dụng : 0,02 ha

Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác của huyện có 822,77 ha, chiếm 0,97% tổng diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 780,32 ha so với năm 2023.

* + - 1. *2.2.2.2. Quy hoạch đất phi nông nghiệp*

Đất phi nông nghiệp của huyện năm 2023 có 4.864,73 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất phi nông nghiệp tăng 1.426,55 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 168,33 ha |
| *Trong đó đất chuyên trồng lúa nước* | : 65,55 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 74,54 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 49,53 ha |
| - Đất rừng phòng hộ | : 30,60 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 964,95 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 14,68 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 44,06 ha |

Đất phi nông nghiệp giảm 60,41 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất rừng sản xuất : 56,84 ha

- Đất nông nghiệp khác : 3,57 ha

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp của huyện có 6.151,00 ha, chiếm 6,74% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 1.286,27 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bố cụ thể cho từng xã, thị trấn như sau:

*h) Đất quốc phòng*

Đất quốc phòng của huyện năm 2023 có 1.945,39 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất phi nông nghiệp tăng 238,45 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 3,00 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 235,45 ha |

Trong kỳ quy hoạch diện tích quốc phòng giảm 56,84 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất rừng sản xuất : 56,84 ha

Như vậy đến năm 2030 đất quốc phòng của huyện có 2.127,00 ha, chiếm 34,58% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH) so với năm 2023, thực tăng 181,61 ha so với hiện trạng năm 2023.

*i) Đất an ninh*

Hiện trạng đất an ninh của huyện có 0,63 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất an ninh tăng 5,37 ha do lấy từ các loại đất sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 2,28 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : 0,23 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,15 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 0,21 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 1,11 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,08 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,82 ha |
| *+ Đất giao thông* | *: 0,03 ha* |
| *+ Đất thuỷ lợi* | *: 0,03 ha* |
| *+ Đất y tế* | *: 0,18 ha* |
| *+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo* | *: 0,32 ha* |
| *+ Đất bưu chính viễn thông* | *: 0,03 ha* |
| *+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | :  *0,22 ha* |
| - Đất ở tại nông thôn | : 0,10 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 0,07 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,49 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 0,06 ha |

Như vậy đến năm 2030 đất an ninh của huyện có 6,00 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 5,37 ha so với năm 2023.

*k) Đất cụm công nghiệp*

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2023 của huyện là 20 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp tăng 100,00 ha do được chuyển từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 5,74 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *: 1,02 ha* |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,65 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 0,93 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 81,20 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,35 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 0,37 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 0,05 ha |
| - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | : 7,80 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,58 ha |
| *+ Đất giao thông* | *:* 0,44  *ha* |
| *+ Đất thuỷ lợi* | *:* 0,02  *ha* |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *:* 0,10  *ha* |
| *+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *:*  0,02  *ha* |
| - Đất ở tại nông thôn | : 0,89 ha |
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | : 0,78 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 0,66 ha |

Như vậy đến năm 2030 đất cụm công nghiệp của huyện có 120,00 ha, chiếm 1,95% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 100,00 ha so với năm 2023.

*l) Đất thương mại, dịch vụ*

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2023 của huyện là 10,91 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 59,63 ha do được chuyển từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 11,02 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : 0,50 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,40 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 1,21 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 27,32 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 1,42 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 0,11 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 5,09 ha |
| *+ Đất giao thông* | *:* 4,92  *ha* |
| *+ Đất thuỷ lợi* | *:* 0,15 *ha* |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | *:* 0,01  *ha* |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *:* 0,01  *ha* |
| *+ Đất công trình năng lượng* | *:* 0,01  *ha* |
| - Đất ở tại nông thôn | : 0,32 ha |
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | : 7,60 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 5,13 ha |

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 0,54 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp : 0,37 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,17 ha

*+ Đất cơ sở văn hóa :*  0,05  *ha*

*+ Đất cơ sở thể dục – thể thao :*  0,13  *ha*

Như vậy đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ của huyện có 70,00 ha, chiếm 1,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 59,09 ha so với năm 2023.

*m) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 của huyện là 61,95 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 54,63 ha do được chuyển từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 0,98 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : 0,16 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 2,05 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 47,14 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,18 ha |
| - Đất giao thông | : 0,10 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 0,15 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 4,03 ha |

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 7,60 ha do chuyển sang các loại đất:

-Đất cụm công nghiệp : 0,05 ha

- Đất thương mại, dịch vụ : 0,11 ha

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 7,43 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha

*+ Đất giao thông :*  0,01 *ha*

Như vậy đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện có 108,98 ha chiếm 1,77% (Biểu 12/CH), thực tăng 47,03 ha so với năm 2023.

*n) Đất cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản năm 2023 của huyện là 576,60 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cho hoạt động khoáng sản tăng 347,15 ha do được chuyển từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 5,83 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : 4,24 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 13,83 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 6,77 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 262,52 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 2,57 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 7,43 ha |
| - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | : 1,33 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 8,76 ha |
| *+ Đất giao thông* | *:* 8,19  *ha* |
| *+ Đất thủy lợi* | *:* 0,57  *ha* |
| - Đất ở tại nông thôn | : 0,74 ha |
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | : 13,14 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 24,23 ha |

Trong ký quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản giảm 8,70 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cụm công nghiệp : 7,80 ha

- Đất ở nông thôn : 0,90 ha

Đến năm 2030 đất cho hoạt động khoáng sản của huyện có 915,05 ha, chiếm 14,88% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 338,45 ha so với năm 2023.

Trong giai đoạn 2021-2030 trường hợp các dự án khoáng sản có nhu cầu sử dụng đất đất mà chỉ tiêu còn thiếu, có thể điều chuyển từ dự án khác trong hoạt động khoáng sản sang, nhằm phù hợp thực tế, nhưng đảm bảo tổng diện tích đất hoạt động khoáng sản không vượt quá 897 ha chỉ tiêu được giao. Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ đã quy định về điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã quy định để giải quyết các trường hợp dự án, công trình phát sinh cần thiết mà phải thay đổi về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong cùng một loại đất nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất.

*o) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2023 của huyện là 11,57 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 1,33 ha do chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản.

Đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện có 10,24 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực giảm 1,33 ha so với năm 2023.

*p) Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2023 của huyện là 1.220,77 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 409,10 ha do được chuyển từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 68,28 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : 23,56 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 27,44 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 12,91 ha |
| - Đất rừng phòng hộ | : 30,60 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 240,73 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 4,25 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 0,17 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 0,01 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 2,84 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 0,14 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 1,36 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | : 0,04 ha |
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | : 5,07 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 7,22 ha |

Trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 26,87 ha do sang các loại đất khác là:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất an ninh | : 0,82 ha |
| - Đất cụm công nghiệp | : 0,58 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 5,09 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 0,10 ha |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản | : 8,76 ha |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : 0,08 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 2,36 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 0,79 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,28 ha |

Như vậy đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện có 1.603,00 ha chiếm 26,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 382,23 ha so với năm 2023.

Diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch của các loại đất trong đất hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

*\* Đất giao thông*

Hiện trạng đất giao thông năm 2023 là 1.018,01 ha đến năm 2030 đất giao thông của huyện là 1.188,45 ha chiếm 19,32 % tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 170,43 ha so với năm 2023.

*\* Đất thủy lợi:*

Hiện trạng đất thủy lợi năm 2023 là 88,31 ha đến năm 2030 đất thủy lợi của huyện có 135,81 ha chiếm 2,21% tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 47,50 ha so với năm 2023.

*\* Đất cơ sở văn hóa:*

Hiện trạng đất cơ sở văn hóa năm 2023 là 11,69 ha đến năm 2030 đất cơ sở văn hóa của huyện có 16,00 ha chiếm 0,26 % tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 4,31 ha so với năm 2023.

*\* Đất cơ sở y tế:*

Hiện trạng đất cơ sở y tế năm 2023 là 6,60 ha đến năm 2030 đất cơ sở y tế của huyện có 6,64 ha chiếm 0,11 % tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 0,04 ha so với năm 2023.

*\* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:*

Hiện trạng đất giáo dục – đào tạo năm 2023 là 44,39 ha đến năm 2030 đất cơ sở giáo dục – đào tạo của huyện có 45,77 ha chiếm 0,74 % Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 1,38 ha so với năm 2023.

*\* Đất cơ sở thể dục - thể thao*

Hiện trạng đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2023 là 3,30 ha đến năm 2030 đất cơ sở thể dục - thể thao của huyện có 11,00 ha chiếm 0,18 % tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 7,70 ha so với năm 2023.

*\* Đất công trình năng lượng:*

Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2023 là 3,62 ha đến năm 2030 đất công trình năng lượng của huyện có 7,00 ha chiếm 0,11 % tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 3,37 ha so với năm 2023

*\* Đất bưu chính, viễn thông*

Hiện trạng đất bưu chính viễn thông năm 2023 là 0,67 ha đến năm 2030 đất bưu chính viễn thông của huyện có 1,72 ha chiếm 0,03% tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 1,06 ha so với năm 2023

*\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*

Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2023 là 3,13 ha đến năm 2030 có 84,00 ha chiếm 1,37% tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 80,87 ha so với năm 2023.

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023 là 2,47 ha đến năm 2030 có 35,55 ha chiếm 0,58 % tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 33,09 ha so với năm 2023.

*\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023 là 33,03 ha đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện có 53,00 ha, chiếm 0,86 % tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 19,97 ha so với năm 2023.

*\* Đất chợ*

Hiện trạng đất chợ năm 2023 là 5,55 ha đến năm 2030 đất chợ của huyện có 8,68 ha chiếm 0,14 % tổng diện tích Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Biểu 12/CH), thực tăng 3,13 ha so với năm 2023 do giảm 0,32 ha sang đất có di tích lịch sử - văn hóa. Tuy nhiên, cũng được tăng 3,45 ha từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất giao thông và đất chưa sử dụng.

*\* Đất công trình công cộng khác*

Hiện trạng đất công trình công cộng khác năm 2023 là 0 ha đến năm 2030 có của huyện có 9,38 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 9,38 ha so với năm 2023.

*q) Đất sinh hoạt cộng đồng*

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023 là 0 ha đến năm 2030 có 0,21 ha do được chuyển từ đất trồng lúa. Như vậy đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng của huyện có 0,21 ha, chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 0,21 ha so với năm 2023.

*r) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2023 của huyện là 0 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 2,08 ha do được chuyển từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,97 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 0,27 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 0,76 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,08 ha |
| *+ Đất thủy lợi* | *: 0,08 ha* |

Như vậy đến năm 2030 đất làm khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện có 2,08 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 2,08 ha so với năm 2023.

*s) Đất ở tại nông thôn*

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2023 của huyện là 307,25 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn tăng 103,87 ha do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 41,42 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : 19,59 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 14,52 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 14,29 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 24,13 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 4,82 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 2,36 ha |
| *+ Đất giao thông* | : 1,72 ha |
| *+ Đất thuỷ lợi* | : 0,26 ha |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | : 0,12 ha |
| *+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | : 0,26 ha |
| - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | : 1,02 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 1,30 ha |

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn giảm 5,12 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất An ninh : 0,10 ha

- Đất cụm công nghiệp : 0,89 ha

- Đất thương mại, dịch vụ : 0,32 ha

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 0,15 ha

- Đất cho hoạt động khoáng sản : 0,74 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 2,84 ha

*+ Đất giao thông :* 0,86 *ha*

*+ Đất cơ sở văn hóa :* 0,10  *ha*

*+ Đất cơ sở y tế :* 0,04  *ha*

*+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo :* 0,04  *ha*

*+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa :* 1,81  *ha*

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan :* 0,07  *ha*

Như vậy đến năm 2030 đất ở tại nông thôn của huyện có 406,00 ha, chiếm 6,60% tổng diện tích đất phi nông nghiệp *(Biểu 12/CH)*, thực tăng 98,75 ha so với năm 2023.

*t) Đất ở tại đô thị*

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2023 của huyện là 44,20 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 99,01 ha do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 32,13 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : 15,70 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 11,17 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 12,33 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 39,48 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 1,00 ha |
| - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | : 0,90 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,79 ha |
| *+ Đất giao thông* | : 0,19 ha |
| *+ Đất thuỷ lợi* | : 0,07 ha |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | : 0,19 ha |
| *+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | : 0,33 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 1,21 ha |

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất An ninh : 0,07 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,14 ha

*+ Đất thủy lợi :*  0,13 *ha*

*+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo :*  0,01 *ha*

Như vậy, đến năm 2030 đất ở tại đô thị của huyện có 143,00 ha, chiếm 2,32% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 98,80 ha so với năm 2023.

*u) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 của huyện là 12,75 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 7,05 ha do được chuyển từ các loại đất:

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất trồng lúa | : 0,42 ha |
| *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | : 0,40 ha |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,35 ha |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 0,61 ha |
| - Đất rừng sản xuất | : 5,12 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,28 ha |
| *+ Đất giao thông* | : 0,01 ha |
| *+ Đất thuỷ lợi* | : 0,01 ha |
| *+ Đất cơ sở văn hóa* | : 0,04 ha |
| *+ Đất cơ sở y tế* | : 0,22 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 0,07 ha |
| - Đất chưa sử dụng | : 0,21 ha |

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,85 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh : 0,49 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 1,36 ha

*+ Đất giao thông :* 1,09  *ha*

*+ Đất cơ sở văn hóa :* 0,19  *ha*

*+ Đất y tế :* 0,08  *ha*

Như vậy, đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện có 17,95 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực tăng 5,20 ha so với năm 2023.

*v) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2023 của huyện là 1,51 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,04 ha do chuyển sang đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Như vậy, đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện có 1,47 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực giảm 0,04 ha so với năm 2023.

*x) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 của huyện là 649,24 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 31,19 ha trong đó:

- Đất nông nghiệp khác : 3,57 ha

- Đất cụm công nghiệp : 0,78 ha

- Đất thương mại, dịch vụ : 7,60 ha

- Đất cho hoạt động khoáng sản : 13,14 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,07 ha

*+ Đất giao thông :*  2,28  *ha*

*+ Đất thủy lợi :*  0,97  *ha*

*+ Đất cơ sở văn hóa :*  0,02  *ha*

*+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo :*  0,06  *ha*

*+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa :*  1,35  *ha*

*+ Đất công trình năng lượng :*  0,40 *ha*

- Đất ở nông thôn : 1,02 ha

Như vậy đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện có 618,06 ha, chiếm 10,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 12/CH), thực giảm 31,19 ha so với năm 2023.

*2.2.2.3. Đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 của huyện là 997,35 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm 567,35 ha trong đó

|  |  |
| --- | --- |
| - Đất rừng sản xuất | : 523,27 ha |
| - Đất nông nghiệp khác | : 0,02 ha |
| - Đất an ninh | : 0,06 ha |
| - Đất cụm công nghiệp | : 0,66 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 5,13 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | : 4,03 ha |
| - Đất cho hoạt động khoáng sản | : 24,23 ha |
| - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 7,22 ha |
| *Đất giao thông* | : 3,89 ha |
| *Đất thuỷ lợi* | : 0,90 ha |
| *Đất cơ sở văn hóa* | : 0,27 ha |
| *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | : 0,13 ha |
| *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | : 0,01 ha |
| *Đất năng lượng* | : 0,20 ha |
| *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | : 1,55 ha |
| *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | : 0,20 ha |
| *Đất chợ* | : 0,08 ha |
| - Đất ở tại nông thôn | : 1,30 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : 1,21 ha |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,21 ha |

Như vậy đến năm 2030 đất chưa sử dụng của huyện có 430,00 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên *(Biểu 12/CH)*, thực giảm 567,35 ha so với năm 2023.

**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

***2.3.1. Đất đô thị***

Đất đô thị trên địa bàn huyện Chợ Đồn là tại thị trấn Bằng Lũng với diện tích là 2.496,50 ha đấy là toàn bộ tổng diện tích tự nhiên của thị trấn.

Đến năm 2030 duy trì và phát triển thị trấn Bằng Lũng là trung tâm chính trị, văn hóa của huyện Chợ Đồn.

***2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***

Duy trì giữ vững các khu vực trồng lúa nước có diện tích lớn, năng suất cao và ổn định. Tăng cường công tác thủy lợi để mở rộng diện tích đất chuyên trồng lúa. Điều chỉnh đến năm 2030 duy trì bảo vệ diện tích đất trồng lúa 3.091,00 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.943,49 ha.

Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm trong thời gian của Chợ Đồn có tiềm năng đáng kể là cây ăn quả như Hồng, Cam, Quýt. Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 646,00 ha.

***2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng.

Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống chưa có cây rừng, hoặc có nhưng rải rác. Tận dụng triệt để khả năng tái sinh và diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng. Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 17.881,00 ha.

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng đặc dụng điều chỉnh đến năm 2030 là 4.520,00 ha.

Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và xây dựng kinh tế vườn rừng. Trồng rừng tập trung ở những diện tích đất trống không có rừng. Phần diện tích rừng sản xuất xen kẽ với các khu dân cư, khu đô thị cần được khai thác và phát triển theo hướng rừng cảnh quan để đảm bảo mỹ quan đô thị và cảnh quan môi trường sinh thái. Ngoài ra, còn trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế,...

Diện tích đất rừng sản xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 54.421,00 ha.

***2.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***

Đến năm 2030 bảo vệ nghiêm ngặt diện tích khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học là 4.520,00 ha.

Đảm bảo các loài động, thực vật và các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ khỏi các tác động tiêu cực như săn bắn, khai thác gỗ trái phép, và ô nhiễm môi trường.

***2.3.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp***

Phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện trên cơ sở đổi mới công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút mạnh lao động. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế công nghiệp, xem đây là như một giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn quy hoạch (CCN Yên Phong; CCN Bằng Phúc; CNN Ngọc Phái;…).

Điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 120,00 ha.

***2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ***

Phát triển các khu thương mại – dịch vụ trên cơ sở xây dựng các cây xăng, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cùng hệ thống nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, cửa hàng lưu niệm,… gắn với truyền thống văn hoá các dân tộc địa phương. Nâng cao chất lượng dịch vụ của nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu ăn, nghỉ, vui chơi của khách du lịch. Điều chỉnh đến năm 2030 diện tích đất khu thương mại - dịch vụ của huyện là 70,00 ha.

***2.3.7. Khu dân cư nông thôn***

Điều chỉnh đến năm 2030 diện tích đất khu dân cư nông thôn là 406 ha tập trung tại 19 xã trong đó: Quy hoạch một số khu dân cư tập trung tại xã Nam Cường, xã Bình Trung… và quy hoạch trên các trục đường chính; Ngoài ra, thực hiện giải quyết nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, quy hoạch đất sen kẹp đất nông nghiệp tại các khu dân cư chuyển sang đất ở, nhu cầu nhà ở cho đồng bào dân tộc thiếu số,….

***2.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***

Phát triển các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn trên cơ sở đẩy mạnh ngành nghề thủ công mỹ nghệ vừa giữ gìn bản sắc văn hoá các dân tộc trên địa bàn, Điều chỉnh đến năm 2030 diện tích đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 108,98 ha phân bố trên địa bàn của 13/20 xã, thị trấn.

III. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020 ngày 03/01/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; để đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất trồng lúa có 3.091,00 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa (02 vụ trở lên) có 1.943,49 ha canh tác, đây là những diện tích đất góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho huyện. Vì vậy, trong quá trình sử dụng đất cần đặc biệt lưu ý đến việc quản lý, sử dụng và hạn chế tối đa diện tích đất lúa chuyển sang các mục đích khác.

3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét trong phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện: định hướng giải quyết quỹ đất ở tái định cư tại chỗ theo nhu cầu của dân cư bị di dời do quy hoạch, cũng như sự gia tăng dân số cho khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo phát triển ổn định đời sống của nhân dân.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất ở tại đô thị 143,00 ha (trong đó mở rộng thêm 99,01 ha), đất ở tại nông thôn 406,00 ha (trong đó mở rộng thêm 103,87 ha) để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi xây dựng công trình công cộng (phát triển đô thị, khu công nghiệp, giao thông, thủy lợi,…); bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dãn dân và cho dân số tăng cơ học; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Theo quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi -718,92 ha (gồm đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản).

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển đô thị giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sơ cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Định hướng đến năm 2030 sẽ bố trí các trung tâm cụm xã trên địa bàn huyện, từng bước đáp ứng nâng cao phát triển mức sống cho nhân dân đô thị.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất phát triển đô thị theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội toàn Huyện được UBND tỉnh phê duyệt. Diện tích đất ở đô thị đến năm 2030 tăng 99,01 ha so với năm 2023; Diện tích đất đô thị là 2.490,50 ha. Phương án quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng cấp quốc gia như đất xây dựng đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng quan trọng của tỉnh về cấp thoát nước, hạ tầng các khu công nghiệp, các khu đô thị mới,…

Việc bố trí quỹ đất phục vụ phát triển trung tâm huyện, các xã theo chương trình NTM thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển sản xuất, tập trung dân cư mật độ cao, hình thành cơ cấu sản xuất hiện đại, cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại góp phần cụ thể thực hiện chủ trương đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa trên địa bàn.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Chợ Đồn thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và tài nguyên khoáng sản, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Ngoài ra còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng trong khu vực và cả nước.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Đồn đã định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc quy hoạch xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn huyện.

Trong phương án quy hoạch đã bố trí diện tích nhằm tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn, cụ thể trong giai đoạn 2021-2030 huyện bố trí thực hiện các công trình dự án như: Dự án Tôn tạo, tu bổ di tích lịch sử Nà Pậu, xã Lương Bằng, tỉnh Bắc Kạn; Khu di tích Pù Cọ tại xã Nghĩa Tá; Khu di tích Nà Quân tại xã Bình Trung; Khu di tích Khuổi Linh tại xã Nghĩa Tá;... Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được bảo vệ quỹ đất để xây dựng, bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử -văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển du lịch qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển lĩnh vực thương mại dịch vụ của huyện.

3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp l‎ý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các vùng đất có độ phì nhiêu khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit...

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 76.895,57 ha. Bên cạnh đó, diện tích các loại cây công nghiệp dài ngày, hệ số sử dụng đất được nâng lên góp phần tăng tỷ lệ che phủ trên địa bàn huyện.

Phần III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Các biện pháp nhằm hạn chế rửa trôi đất, hủy hoại đất

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý đất đai, đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng, hạn chế xói mòn rửa trôi bề mặt, bảo vệ môi trường sinh thái và tính đa dạng sinh học của rừng.

- Áp dụng các mô hình nông - lâm kết hợp, mô hình VAC, VACR,… trong sử dụng đất, thâm canh gối vụ để có hệ số sử dụng đất cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế tối đa việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật. Việc sử dụng các loại hoá chất trong sản xuất nông nghiệp cần phải được thực hiện đúng theo định mức quy định.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Quy hoạch mới và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến công tác quản lý, sử dụng đất.

- Quy hoạch chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp gắn với phát triển giao thông, các cơ sở chế biến công nghiệp để tăng khả năng bảo quản, nâng cao giá trị sản phẩm.

- Tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã có nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác quản lý đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn để phát triển bền vững.

- Giao đất đảm bảo đúng tiến độ theo khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho các chủ trang trại.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

1.3. Các giải pháp bảo vệ rừng

- Tăng cường công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ; đồng thời với việc trồng mới rừng, coi trọng công tác trồng rừng tập trung với trồng cây phân tán trong nhân dân.

- Hoàn thành công tác chi trả môi trường rừng, cấp giấy đất lâm nghiệp.

- Đảm bảo trồng hết diện tích đất có thể trồng rừng. Tích cực khoanh nuôi, bảo vệ và chăm sóc diện tích rừng hiện có; hạn chế tối đa tình trạng cháy rừng, vi phạm pháp luật.

- Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng diện tích đất rừng sang các mục đích khác nhất là diện tích đất rừng phòng hộ.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân, các doanh nghiệp, các nhà quản lý thông qua các hình thức như: phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, cuộc thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường…

- Lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông...

- Từ khâu lập kế hoạch và tổ chức hoàn thiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, các khu vực khai thác khoáng sản… đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

# 2.1. Giải pháp về công tác quản lý

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất…

***1. Trách nhiệm của UBND Huyện Chợ Đồn:***

Chỉ đạo, điều hành: UBND huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo các chỉ tiêu đề ra.

Phối hợp các cơ quan: Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh, các phòng ban chức năng của huyện và UBND các xã, thị trấn để triển khai các biện pháp, dự án phát triển kinh tế.

Giám sát và đánh giá: Giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu, kịp thời điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết, đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

***2. Trách nhiệm của Các Phòng, Ban thuộc UBND Huyện:***

**Phòng Kinh tế - Hạ tầng**:

Thực hiện các dự án xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.

Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đầu tư, sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư.

**Phòng Tài chính - Kế hoạch**:

Lập kế hoạch tài chính, phân bổ ngân sách hợp lý cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế.

Quản lý, giám sát sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả.

**Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**:

Thực hiện các chương trình phát triển nông nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Hỗ trợ nông dân trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

**Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**:

Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người dân.

Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững.

**Phòng Văn hóa - Thông tin**:

Phát triển các ngành dịch vụ văn hóa, du lịch, tăng cường quảng bá, thu hút du khách.

Nâng cao nhận thức, tuyên truyền về chính sách pháp luật, khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế.

***3. Trách nhiệm của UBND Các Xã, Thị trấn:***

**Triển khai kế hoạch**: Triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện tại địa phương mình, đảm bảo thực hiện đúng các chỉ tiêu đề ra.

**Quản lý đất đai**: Quản lý, sử dụng đất đai hiệu quả, thực hiện các dự án giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Tuyên truyền và vận động**: Tuyên truyền, vận động người dân tham gia vào các chương trình phát triển kinh tế, chấp hành tốt các chính sách pháp luật về đất đai, kinh tế.

***4. Trách nhiệm của Các Cơ quan, Đơn vị Có Liên quan:***

**Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn**:

Hỗ trợ huyện trong việc lập và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư công.

Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, đảm bảo các dự án đầu tư hiệu quả, đúng tiến độ.

**Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Bắc Kạn**:

Hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật trong phát triển nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Cung cấp các chương trình, dự án hỗ trợ nông dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

**Sở Công Thương Tỉnh Bắc Kạn**:

Hỗ trợ huyện trong việc phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Cung cấp các chương trình, dự án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, khai thác khoáng sản.

# 2.2. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

# 2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

## *2.3.1. Chính sách về đất đai*

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

## *2.3.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp*

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai thác, tăng vụ bù sản lượng do đất nông nghiệp chuyển sang các mục đích khác.

## *2.3.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất*

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ.

## *2.3.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù*

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách về khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách về chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

## *2.3.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai*

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản.

- Chính phủ khuyến khích việc bảo vệ và phát triển rừng thông qua các chính sách như trồng rừng thay thế, bảo vệ rừng đầu nguồn, và khai thác rừng bền vững. Điều này giúp duy trì hệ sinh thái và bảo vệ nguồn nước ngầm.

Chính sách quản lý tài nguyên nước tập trung vào việc bảo vệ nguồn nước, kiểm soát ô nhiễm nước, và sử dụng nước một cách bền vững. Các biện pháp này bao gồm xây dựng hệ thống xử lý nước thải, kiểm soát việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu, và khuyến khích sử dụng các công nghệ tưới tiết kiệm nước.

Chính phủ áp dụng các biện pháp kiểm soát và xử lý ô nhiễm đất do hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, và đô thị hóa. Các chính sách này bao gồm việc quản lý chất thải nguy hại, phục hồi đất bị ô nhiễm, và khuyến khích sử dụng các biện pháp canh tác bền vững.

## *2.3.6. Chính sách ưu đãi*

- Chính sách đánh thuế theo hướng ưu tiên sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, gốm sứ, vật liệu xây dựng…

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật… để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.

- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

## *2.3.7. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại*

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

**III. Các giải pháp khác.**

# 3.1. Giải pháp về công nghệ và thông tin

**Ứng dụng công nghệ GIS (Geographic Information System):**

Sử dụng hệ thống thông tin địa lý để quản lý, phân tích và hiển thị dữ liệu không gian. GIS giúp theo dõi và quản lý đất đai hiệu quả, xác định các khu vực có tiềm năng phát triển và những vùng cần bảo tồn.

**Số hóa dữ liệu đất đai:**

Tạo cơ sở dữ liệu số hóa về đất đai để quản lý thông tin chính xác, cập nhật kịp thời và dễ dàng truy cập, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan chức năng.

**Ứng dụng công nghệ viễn thám:**

Sử dụng công nghệ viễn thám để giám sát biến động sử dụng đất, phát hiện kịp thời các vi phạm và theo dõi tình trạng rừng, nông nghiệp và các khu vực bảo tồn.

# 3.2. Giải pháp về hợp tác và phối hợp

**Hợp tác liên ngành:**

Tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

**Hợp tác quốc tế:**

Tận dụng các nguồn hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế, học hỏi kinh nghiệm từ các nước phát triển trong công tác quy hoạch và quản lý đất đai.

# 3.3. Giải pháp về cộng đồng và xã hội

**Tăng cường sự tham gia của cộng đồng:**

Khuyến khích sự tham gia của người dân vào quá trình quy hoạch và giám sát sử dụng đất. Tạo điều kiện cho cộng đồng địa phương đóng góp ý kiến, đề xuất giải pháp và tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường.

**Giáo dục và nâng cao nhận thức:**

Tăng cường các chương trình giáo dục và truyền thông để nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của việc bảo vệ đất đai và môi trường.

# 3.4. Giải pháp về tài chính và kinh tế

**Xây dựng cơ chế tài chính bền vững:**

Thiết lập các quỹ bảo vệ môi trường và phát triển bền vững để hỗ trợ các dự án quy hoạch sử dụng đất, cải tạo và bảo vệ đất.

**Khuyến khích đầu tư xanh:**

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án phát triển bền vững, sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến đất đai và tài nguyên thiên nhiên.

# 3.5. Giải pháp về pháp lý và thể chế

**Hoàn thiện khung pháp lý:**

Rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch, sử dụng và quản lý đất đai để đảm bảo tính nhất quán, minh bạch và hiệu quả.

**Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra:**

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, sử dụng đất. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo tính kỷ luật và nghiêm minh của pháp luật.

# 3.6. Giải pháp về khoa học và nghiên cứu

**Thúc đẩy nghiên cứu khoa học:**

Hỗ trợ các nghiên cứu về đất đai, tài nguyên môi trường và phát triển bền vững. Sử dụng kết quả nghiên cứu để đưa ra các giải pháp cải thiện quy hoạch và quản lý đất đai.

**Phát triển mô hình thí điểm:**

Xây dựng và triển khai các mô hình thí điểm về quy hoạch và sử dụng đất hiệu quả tại các khu vực khác nhau để rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình thành công.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chợ Đồn được xây dựng dựa trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 – 2025, định hướng năm 2030 của huyện và kế thừa kết quả quy hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện đến năm 2030 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái, đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa phương, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá nông thôn. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Hình thành một số khu, cụm công nghiệp có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa,,, trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Chợ Đồn kiến nghị:

Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện, UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chợ Đồn để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chợ Đồn, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU